

**trường đại học ngoại thương
khoa kinh tế ngoại thương**

Khoá luận tốt nghiệp

**chiến lược chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của ngành ngân
hàng của việt nam:
Giải pháp và kiến nghị**

**Sinh viên : Đinh Thị Thanh Thơm
Lớp : A1 – CN9
Giáo viên hướng dẫn : GS, NGƯT đình Xuân trình**

Hà nội năm 2003

Lời nói đầu

1. Sự cần thiết của đề tài:

Toàn cầu hoá đã và đang thay đổi cơ bản những gì đang diễn ra trong nền kinh tế thế giới, nó được bắt đầu từ những năm 40 với sự ra đời của Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT) nhằm tiến tới một nền thương mại thế giới công bằng dựa trên các nguyên tắc không phân biệt đối xử, nguyên tắc minh bạch hoá, công khai chính sách, tất cả mọi bảo hộ phải ở dạng thuế quan v.v. và vòng đàm phán thứ 8 của GATT tại Uruguay dẫn đến sự ra đời của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Hội nhập khu vực cũng phát triển mạnh mẽ, khoảng 80 Hiệp định khu vực đã được ký trong những thập kỷ qua, trong đó có những Hiệp định lớn như EU của Châu Âu, sau đó được tiếp nối bởi Tổ chức thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA), MERCOSUR của Nam Mỹ, Khu vực tự do thương mại ASEAN (AFTA), Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu á- Thái Bình dương (APEC) v.v. Hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực đã trở thành một xu thế tất yếu khách quan đối với mọi quốc gia trên thế giới. Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học, kỹ thuật cùng với vai trò ngày càng tăng của các công ty đa quốc gia đã thúc đẩy mạnh mẽ quá trình hợp tác giữa các nước và các quan hệ kinh tế thương mại. Thị trường được mở rộng, vốn được lưu chuyển tự do, được toàn cầu hoá cao độ. Hầu hết các nước trên thế giới đều điều chỉnh chính sách theo hướng mở cửa và tạo sự thông thoáng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh. Để không bị gạt ra ngoài lề của sự phát triển chung, các nước, nhất là các nước đang phát triển, đều nỗ lực hội nhập vào xu thế chung đó và tăng cường sức cạnh tranh kinh tế của mình.

Việt Nam đã thu được những kết quả quan trọng bước đầu trong quá trình hội nhập. Đó là khai thông quan hệ với các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế như Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển Châu á (ADB), gia nhập Hiệp hội các nước Đông- Nam á-ASEAN (1995), Diễn đàn á- Âu (ASEM- 1996), Diễn đàn Phát triển Kinh tế Châu á- Thái Bình dương- APEC (1998). Hiện nay Việt Nam đang đàm phán gia nhập Tổ chức Thương mại Quốc tế (WTO) và đàm phán Hiệp định Thương mại với

Hoa kỳ. Để có thể tham gia vào các Hiệp định này mà không bị thua thiệt quá nhiều, Việt Nam còn nhiều việc phải làm, ngành ngân hàng không phải là một ngoại lệ.

Ta thấy rằng xu thế hội nhập quốc tế về ngân hàng là không thể đảo ngược. Mức độ hội nhập của mỗi Quốc gia không chỉ phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài của nền kinh tế mà còn phụ thuộc vào ý chí của Nhà nước. Vì thế mức độ gia nhập của mỗi nước rất khác nhau và phụ thuộc vào nhiều nhân tố.

Xuất phát từ quan điểm trên, tác giả chọn đề tài nghiên cứu: “Chiến lược chủ động Hội nhập kinh tế quốc tế của ngành Ngân hàng Việt nam: Giải pháp và kiến nghị”.

2. Mục đích nghiên cứu:

Nghiên cứu chiến lược chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của ngành Ngân hàng Việt nam trong xu thế toàn cầu hoá, những cơ hội và thách thức; Giải pháp nhằm chủ động hội nhập kinh tế quốc tế đến ngành Ngân hàng của Việt nam.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

Tập trung vào những vấn đề Hội nhập kinh tế quốc tế của ngành Ngân hàng. Các diễn biến của quá trình đổi mới, mở cửa, hội nhập trong khoảng 10 năm kể từ năm 1990. Một số giải pháp và kiến nghị nhằm chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của ngành Ngân hàng Việt nam.

4. Phương pháp nghiên cứu:

Đề tài sử dụng duy vật biện chứng kết hợp với phân tích tổng hợp và đánh giá. Mặt khác khoá luận còn sử dụng các quan điểm, đường lối, chính sách phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước để khái quát, hệ thống và khẳng định kết quả.

5. Kết cấu của luận văn: gồm lời nói đầu, kết luận và 3 chương:

Chương I: Hội nhập kinh tế quốc tế – một xu hướng phát triển của thời đại ngày nay.

Chương II: Chiến lược chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của ngành Ngân hàng.

Chương III: Một số giải pháp và kiến nghị nhằm chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của ngành ngân hàng Việt nam.

Mục lục

<i>Nội dung</i>	<i>Trang</i>
Lời mở đầu.....	
Bảng chú giải các chữ viết tắt	
chương I: hội nhập kinh tế Quốc tế – một xu hướng phát triển của thời đại ngày nay.	1
1. Khái niệm về hội nhập kinh tế quốc tế.	
1.1 Khái niệm	1
1.2 Định nghĩa về hội nhập.	1
2. Nội dung về Hội nhập kinh tế quốc tế.	2
2.1 Nội dung hội nhập kinh tế quốc tế.	2
2.2 Các hình thức và mức độ hội nhập.	2
2.3 Các nguyên tắc và yêu cầu chung về hội nhập.	3
2.4 Một số nhiệm vụ và biện pháp cần thực hiện trong quá trình Hội nhập kinh tế quốc tế.	6
2.4.1 Nhiệm vụ quan trọng.	7
2.4.2 Các biện pháp hỗ trợ nhằm tạo khả năng tốt nhất cho việc thực hiện các cam kết hội nhập.	9
3. Hội nhập kinh tế quốc tế – một xu hướng phát triển của thời đại ngày nay.	
chương II: Chiến lược chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của ngành ngân hàng Việt nam.	12
1. Những đặc điểm của kinh tế Việt nam trước thềm hội nhập.	
1.1 Chính sách đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ quốc tế giai đoạn 1991 – 1995.	16
1.2 Đẩy mạnh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới từ năm 1996 đến nay.	16
2. Chiến lược chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của Việt nam.	
2.1 Bối cảnh quốc tế	18
2.2 Mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại.	

2.3 Hình thành đồng bộ các yếu tố thị trường - Đổi mới chính sách và	24
kiến toàn hệ thống tài chính – tiền tệ.	24
2.4 Tăng cường hiệu lực của các công cụ, chính sách quản lý vĩ mô, tiếp	26
tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật.	27
2.4.1 Đổi mới mạnh mẽ công tác kế hoạch hoá.	
2.4.2 Chính sách đầu tư Nhà nước	32
2.4.3 Tăng cường hiệu lực và đổi mới có chế quản lý ngân sách Nhà nước	
2.4.4 Tăng cường quản lý nợ.	32
3. Chiến lược chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của ngành Ngân hàng Việt nam.	33
3.1 Nguyên tắc chung	33
3.2 Sự cần thiết của hội nhập quốc tế trong hoạt động ngân hàng:	34
3.3 Chiến lược hội nhập của ngành ngân hàng Việt nam.	35
3.3.1 Chiến lược Ngân hàng Nhà nước.	
3.3.2 Chiến lược ngân hàng thương mại.	35
4 Cơ hội và thách thức.	36
4.1 Cơ hội của quá trình hội nhập quốc tế trong hoạt động ngân hàng Việt	37
Nam.	37
4.2 Thách thức của quá trình hội nhập quốc tế trong hoạt động ngân hàng Việt	40
Nam.	42
4.3 Một số vấn đề hội nhập đối với ngành ngân hàng Việt nam.	42
chương III: Một số giải pháp và kiến nghị nhằm chủ động Hội nhập kinh tế quốc tế	
của ngành Ngân hàng Việt nam	44
1. Giải pháp để hệ thống Ngân hàng Việt nam chủ động hội nhập.	
1.1 Giải pháp về phía Nhà nước	47
1.1.1 Nhà nước tạo điều kiện pháp lý nâng cao tính độc lập của hệ thống	50
ngân hàng Việt nam	
1.1.2 Cải cách khu vực doanh nghiệp Nhà nước	50
1.2 Giải pháp về phía Ngân hàng Nhà nước	

1.2.1	Lành mạnh hoá tình hình tài chính của hệ thống ngân hàng	50
1.2.2	Sắp xếp lại hệ thống ngân hàng thương mại nhằm nâng cao sức cạnh tranh của hệ thống ngân hàng Việt nam.	50
1.2.3	Phát triển các quan hệ hợp tác giữa ngân hàng việt nam và cộng đồng tài chính khu vực và thế giới	51
1.2.4	Hoàn chỉnh các cơ chế nghiệp vụ cho phù hợp với điều kiện công nghệ mới, hoàn thiện các quy chế về thông tin, báo cáo, quy chế giám sát, kiểm soát, chế độ kế toán, kiểm toán theo đúng thông lệ quốc tế.	53
1.2.5	Triển khai đúng tiến độ dự án hiện đại hoá ngân hàng và hệ thống thanh toán.	55
1.2.6	Đánh giá kết quả các chương trình đã triển khai, các hiệp định đã ký với các tổ chức tài chính quốc tế nhằm thúc đẩy tiến độ rút vốn từ các chương trình dự án.	58
1.2.7	Xúc tiến xây dựng đề án, kế hoạch từng bước thâm nhập thị trường quốc tế cho các NHTMQD, các NHTMCP	62
2.	Một số kiến nghị cụ thể	63
2.1	Về cơ chế chính sách	65
2.1.1.	Nhà nước tạo điều kiện pháp lý để bảo đảm tính độc lập tương đối của hệ thống ngân hàng Việt nam	66
2.1.2	Chính phủ điều chỉnh lại những biện pháp chỉ đạo hệ thống ngân hàng phù hợp với điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập.	69
2.1.3	Củng cố và phát triển thị trường hối đoái ở Việt nam trong thời gian tới. Tiến tới thực hiện đồng Việt nam chuyển đổi.	69
2.1.4	Xây dựng chính sách tỷ giá và lãi suất phù hợp với cơ chế thị trường.	
2.1.5	Xử lý vấn đề đôla hoá và hoàn thiện chính sách quản lý ngoại hối phù hợp với điều kiện mới trong giai đoạn mới của Việt nam.	71
2.2	Về tổ chức cán bộ	72

2.2.1 Hình thành ngân hàng phát triển Việt nam để mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, quan hệ thương mại của Việt nam với nước ngoài.	76
2.2.2 Ngân hàng Nhà nước cần có chính sách và biện pháp cụ thể để đào tạo, quy hoạch và sử dụng đội ngũ cán bộ.	77
3. Một số nội dung cần quan tâm trong hội nhập và lộ trình hội nhập của ngành ngân hàng Việt nam.	79
3.1 Ngân hàng Nhà nước	79
3.2 Ngân hàng thương mại	
3.3 Lộ trình hội nhập	80
3.3.1 Giai đoạn từ nay đến 2005	
3.3.2 Giai đoạn 2005 – 2010	81
3.3.3 Giai đoạn 2010 – 2020	
Kết luận	81
Danh mục tài liệu tham khảo	82
	83
	83
	84
	84
	85

Bảng chú giải các chữ viết tắt

ADB	Ngân hàng phát triển Châu á
AFAS	Hiệp định khung ASEAN
AFTA	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN
AIA	Khu vực đầu tư ASEAN
APEC	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu á - Thái Bình Dương
ASEAN	Hiệp hội các nước Đông Nam á
ASEM	Hội nghị á - Âu
EU	Liên minh Châu Âu
ECOSOC	Hội đồng Kinh tế – xã hội Liên hợp quốc
FAO	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (của Liên hợp quốc)
FDI	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
NAFTA	Khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ
GATS	Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (của WTO)
GATT	Hiệp định chung về thuế quan và thương mại
IMF	Quỹ Tiền tệ quốc tế
MFN	(Quy chế) Tối huệ quốc
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân hàng Thương mại
NHTMQD	Ngân hàng Thương mại Quốc doanh
ODA	Viện trợ phát triển chính thức
OECD	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế

QTDND	Quỹ Tín dụng Nhân dân
TCTD	Tổ chức tín dụng
UNCTAD	Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển
USD	Đồng đôla Mỹ
UNIDO	Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên hợp quốc
UNDP	Liên hợp quốc
WB	Ngân hàng Thế giới
WTO	Tổ chức thương mại thế giới

chương I

Hội nhập kinh tế Quốc tế – một xu hướng phát triển của thời đại ngày nay.

1. Khái niệm về Hội nhập kinh tế quốc tế.

1.1 Khái niệm:

Khái niệm hội nhập là cả một vấn đề không đơn giản. ở Việt nam hầu như chưa có một công trình nghiên cứu lý luận nào về những khái niệm này, còn là một khái niệm khá mới mẻ, được sử dụng nhiều từ giữa thập niên 1990 trở lại đây.

Theo như phân tích dưới đây có ba cách tiếp cận chủ yếu về hội nhập:

Cách tiếp cận thứ nhất thuộc về phái theo tư tưởng liên bang, quan niệm “hội nhập” là một sản phẩm cuối cùng hơn là một quá trình. Sản phẩm đó là sự hình thành một Nhà nước liên bang kiểu như Hoa kỳ và Thụy sỹ. Để đánh giá sự liên kết, những người theo phái này quan tâm chủ yếu tới khía cạnh luật định và thể chế.

Tuy nhiên cách tiếp cận này còn nhiều hạn chế vì nó không đặt hiện tượng liên kết trong quá trình phát triển mà chỉ nhìn nhận nó trong trạng thái tĩnh cuối cùng gắn với mô hình nhà nước liên bang. Nhưng mỗi quan tâm về luật định và thể chế của cách tiếp cận này có lẽ là một nội dung không thể thiếu được khi xem xét, đánh giá một quá trình liên kết.

Cách tiếp cận thứ hai xem “hội nhập” trước hết là sự liên kết các quốc gia thông qua phát triển các luồng giao lưu như thương mại, thư tín, thông tin, du lịch, di trú... từ đó hình thành dần các công đồng an ninh.

Cách tiếp cận này có điểm mạnh là nhìn nhận hiện tượng liên kết vừa trong quá trình tiến triển vừa trong trạng thái tĩnh cuối cùng, đồng thời đưa ra được những nội dung khá cụ thể và sát thực tiễn của quá trình liên kết, góp phần phân tích và giải thích một số vấn đề của hiện tượng toàn cầu hoá và khu vực hoá.

Cách tiếp cận thứ ba quan niệm “hội nhập” vừa là quá trình vừa là sản phẩm cuối cùng, chú trọng vào phân tích quá trình hợp tác trong việc hoạch định chính sách và thái độ của tầng lớp tinh túy.

Cách tiếp cận này quan tâm nhiều tới cấp độ quốc gia của hiện tượng liên kết ở cấp độ quốc tế.

Hội nhập xuất hiện và được sử dụng phổ biến trong bối cảnh chúng ta xúc tiến mạnh mẽ chính sách đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ quốc tế, tích cực triển khai các nỗ lực để gia nhập vào các định chế, tổ chức kinh tế thế giới và khu vực.

1.2 Định nghĩa về hội nhập: Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình chủ động gắn kết nền kinh tế và thị trường của từng nước với kinh tế khu vực và thế giới thông qua các nỗ lực tự do hoá và mở cửa trên các cấp độ đơn phương, song phương và đa phương

2. Nội dung về Hội nhập kinh tế quốc tế.

2.1 Nội dung hội nhập kinh tế quốc tế.

Hội nhập là sự chủ động tham gia của các quốc gia vào quá trình toàn cầu hoá, khu vực hoá, hội nhập bao hàm các nỗ lực về mặt chính sách và thực hiện của các quốc gia để tham gia vào các định chế, tổ chức kinh tế toàn cầu và khu vực. Nội dung chủ yếu bao gồm:

Thứ nhất: Ký kết và tham gia các định chế và tổ chức kinh tế quốc tế; cùng các thành viên đàm phán xây dựng các luật chơi chung và thực hiện các quy định, cam kết đối với thành viên của các định chế, tổ chức đó.

Thứ hai: Tiến hành các công việc cần thiết ở trong nước để bảo đảm đạt được mục tiêu của quá trình hội nhập cũng như thực hiện các quy định, cam kết quốc tế về hội nhập. Các nội dung quan trọng cần được triển khai thực hiện bên trong mỗi nước gồm:

- Điều chỉnh chính sách theo hướng tự do hoá và mở cửa, giảm tiến tới dỡ bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan, làm cho việc trao đổi hàng hoá, dịch vụ, đầu tư và sự luân chuyển vốn, lao động, kỹ thuật - công nghệ giữa các nước thành viên ngày càng thông thoáng hơn. Việc điều chỉnh này trước hết có nghĩa là làm cho hệ thống các luật định của mỗi quốc gia về chế độ thương mại (bao gồm cả ngoại thương), đầu tư, sản xuất kinh doanh, thuế, vấn đề xuất nhập cảnh, lưu trú của doanh nhân, thủ tục hành chính, vấn đề giải quyết tranh chấp thương mại, v.v..., ngày càng hoàn chỉnh và phù hợp với các quy định của các định chế, tổ chức quốc tế mà các nước tham gia.

- Điều chỉnh cơ cấu nền kinh tế (bao gồm cả cơ cấu sản xuất, kinh doanh, cơ cấu ngành và mặt hàng, cơ cấu đầu tư) phù hợp với quá trình tự do hoá và mở cửa nhằm làm cho nền kinh tế thích ứng và vận hành có hiệu quả trong điều kiện cạnh tranh quốc tế. Mục tiêu cao nhất của sự điều chỉnh này là tạo ra được một cơ cấu kinh tế tối ưu, có khả năng cạnh tranh cao, phát huy tốt nhất những ưu thế của đất nước trong quá trình hội nhập. Quá trình điều chỉnh này có những nét đặc thù rất khác nhau đối với mỗi nước.

- Tiến hành các cải cách cần thiết về kinh tế, xã hội, đặc biệt là cải cách hệ thống các doanh nghiệp để nâng cao năng lực cạnh tranh, nhằm bảo đảm quá trình hội nhập được thực hiện và đưa lại hiệu quả cao.

- Đào tạo và chuẩn bị nguồn nhân lực, đặc biệt là đội ngũ công chức, những người quản lý doanh nghiệp và lực lượng công nhân lành nghề có thể đáp ứng tốt các đòi hỏi của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

2.2 Các hình thức và mức độ hội nhập.

Hội nhập kinh tế quốc tế là một quá trình tổng hợp của các nỗ lực trong chính sách và hành động theo hướng tự do hoá, mở cửa của các quốc gia cả ở cấp độ đơn phương, song phương và đa phương.

ở cấp độ đơn phương, mỗi nước có thể chủ động thực hiện những biện pháp tự do hoá, mở cửa trong một số lĩnh vực nhất định mà họ thấy cần thiết vì mục đích phát triển kinh tế của mình, chứ không nhất thiết do quy định của các định chế, tổ chức kinh tế quốc tế mà họ tham gia. Có nhiều nước đã làm như vậy, nhất là lĩnh vực đầu tư.

ở cấp độ song phương, nhiều nước đã và đang đàm phán để ký với nhau các hiệp định song phương trên cơ sở các nguyên tắc của một khu vực mậu dịch tự do. Một số năm trở lại đây, khuynh hướng này khá phát triển, song hành với các khu vực mậu dịch tự do đa phương.

ở cấp độ đa phương, nhiều nước cùng nhau thành lập hoặc tham gia vào những định chế, tổ chức kinh tế khu vực và toàn cầu. Những định chế, tổ chức kinh tế khu vực bao gồm các nước thành viên cùng trong một khu vực địa lý giới hạn (Ví dụ: Liên minh Châu Âu - EU, Khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ - NAFTA, Diễn đàn Hợp tác kinh tế Châu á - Thái Bình Dương - APEC). Những định chế, tổ chức toàn cầu bao gồm các thành viên từ nhiều khu vực khác nhau trên thế giới (Ví dụ: Tổ chức thương mại thế giới - WTO). Nhìn chung, các định chế, tổ chức kinh tế khu vực ngày nay thường vận hành trên cơ sở các nguyên tắc nền tảng của WTO.

Như vậy, các hình thức và mức độ hội nhập kinh tế quốc tế rất phong phú. Mỗi hình thức, mức độ đòi hỏi những điều kiện nhất định mà các thành viên tham gia phải đáp ứng được. Về mặt kinh tế, các thành viên phải là những nền kinh tế theo cùng một mô típ và khi hội nhập ở mức càng cao thì đòi hỏi các thành viên phải có trình độ phát triển kinh tế không quá cách xa nhau. Về mặt chính trị - xã hội, sự khác biệt về hệ thống chính trị xã hội giữa các thành viên cũng là những cản trở đối với quá trình hội nhập. Khi mức độ hội nhập càng cao, những đòi hỏi về sự đồng tình về hệ thống chính trị - xã hội cũng càng cao, bởi vì hội nhập ở mức cao thì các thành viên phải phối hợp và thống nhất chính sách chung không chỉ trong lĩnh vực kinh tế mà cả trong các lĩnh

vực chính trị - xã hội. Trước khi kết thúc chiến tranh lạnh, những đòi hỏi về mặt kinh tế cũng như về mặt chính trị - xã hội đối với các thành viên của một định chế hoặc tổ chức kinh tế quốc tế nhìn chung rất chặt chẽ. Sự khác biệt về bản chất của hệ thống kinh tế, chính trị, xã hội là yếu tố không thể chấp nhận được đối với các thành viên của cùng một định chế hoặc tổ chức kinh tế quốc tế. Về mặt địa lý, những tổ chức kinh tế khu vực thường bao hàm yếu tố gần nhau về địa lý giữa các nước, nhất là cùng nằm trong một khu vực địa lý tự nhiên. Tuy nhiên, gần đây, tiêu chí này ngày càng không còn là một đòi hỏi thực tiễn đối với nhiều định chế và tổ chức khu vực nữa.

Quá trình hội nhập làm cho nền kinh tế mỗi nước ngày càng liên kết chặt chẽ với các nền kinh tế thành viên khác, từ đó làm cho nền kinh tế thế giới phát triển theo hướng tạo ra một thị trường chung thống nhất trong đó những cản trở đối với sự giao lưu và hợp tác quốc tế giảm và dần dần mất đi, sự cạnh tranh giữa các quốc gia trở nên gay gắt. Bởi vậy, hội nhập kinh tế quốc tế cũng có nghĩa là tham gia vào cuộc cạnh tranh kinh tế ở cả trong nước và ngoài nước.

Ngày nay, để khỏi bị gạt ra ngoài lề của sự phát triển, các quốc gia đều nỗ lực hội nhập vào xu thế chung, ra sức cạnh tranh kinh tế vì sự tồn tại và phát triển của mình. Tính tùy thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia tăng lên làm cho tất cả các nước phải thường xuyên có những cải cách kịp thời trong nước để thích ứng với những biến động trên thế giới. Vì vậy, hội nhập quốc tế thực chất là cuộc đấu tranh phức tạp để góp phần phát triển kinh tế và củng cố an ninh chính trị, độc lập kinh tế và bản sắc dân tộc của mỗi nước thông qua việc thiết lập các mối quan hệ tùy thuộc lẫn nhau, đan xen, nhiều chiều, ở nhiều tầng nấc với các quốc gia khác.

Ngoài ra, chúng ta còn phải đáp ứng yêu cầu của Thỏa ước chung về Thương mại và Dịch vụ (GATS) của Tổ chức Thương mại Thế giới. Các quy định của Thỏa ước này đảm bảo rằng các tổ chức nghề nghiệp, các công ty, các cá nhân người nước ngoài hoặc quốc tế cung cấp các dịch vụ liên quan được

hưởng cùng một chế độ ưu đãi như với các đối thủ đối tác nội địa với sự tôn trọng các quy định của Chính phủ. Các nước ASEAN cũng đã tiến tới Thỏa thuận GATS- Plus: Bất cứ một công cụ nào được WTO đồng ý thì các nước thành viên AFTA (Hiệp hội thương mại tự do Châu á) đều chuyển thành ưu đãi hơn hoặc có mức thuế quan thấp hơn, hoặc thời hạn tuân thủ ngắn hơn. Và cuối cùng phải đáp ứng được yêu cầu của Hiệp định khung về dịch vụ của ASEAN (AFAS).

2.3 Các nguyên tắc và yêu cầu chung về hội nhập.

- Hội nhập quốc tế nhưng phải giữ vững độc lập tự chủ. Đây là yêu cầu chính trị cao nhất đối với bất cứ quốc gia nào khi tham gia hội nhập kinh tế quốc tế. Do đó, hội nhập quốc tế phải tuân thủ các nguyên tắc chung là bảo vệ độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng, cùng có lợi, bảo vệ và phát triển sản xuất, giữ vững an ninh quốc gia, giữ gìn và phát huy truyền thống và bản sắc tốt đẹp của văn hoá dân tộc.

- Hội nhập quốc tế là một quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh, cốt lõi là giành thị trường, vốn, công nghệ và kỹ thuật; quá trình này cũng phải tuân thủ các nguyên tắc chấp nhận các luật lệ và tập quán quốc tế, trên cơ sở “ có đi có lại” và đối xử thuận lợi hơn đối với các nước kém phát triển hơn.

- Hội nhập quốc tế vì mục tiêu phát triển, phục vụ công cuộc đổi mới thành công, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá, bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội và tăng trưởng bền vững của nền kinh tế quốc dân, hạn chế tối đa ảnh hưởng tiêu cực của những chao đảo, biến động lớn từ bên ngoài.

- Hội nhập phù hợp với chủ trương “phát triển kinh tế đối ngoại theo hướng xây dựng hệ thống kinh tế mở”, hình thành thị trường đồng bộ, thông suốt trong cả nước, gắn với kinh tế và thị trường thế giới, thể hiện cả trong sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đổi mới có chế quản lý... góp phần khơi dậy và phát huy có hiệu quả các nguồn lực trong nước...”.

2.4 Một số nhiệm vụ và biện pháp cần thực hiện trong quá trình Hội nhập kinh tế quốc tế.

2.4.1 Nhiệm vụ quan trọng.

- Tiến hành rộng rãi công tác tư tưởng, tuyên truyền, giải thích trong các tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể, trong các doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân để đạt được nhận thức và hành động thống nhất và nhất quán về hội nhập kinh tế quốc tế, coi đó là nhu cầu vừa bức xúc, vừa cơ bản và lâu dài của nền kinh tế nước ta, nâng cao niềm tin vào khả năng và quyết tâm của nhân dân ta chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

- Căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội IX, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010 cũng như các quy định của các tổ chức kinh tế quốc tế mà nước ta tham gia, xây dựng chiến lược tổng thể về hội nhập với một lộ trình cụ thể để các ngành, các địa phương, các doanh nghiệp khẩn trương sắp xếp lại và nâng cao hiệu quả sản xuất, nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh, bảo đảm cho hội nhập có hiệu quả. Trong khi hình thành chiến lược hội nhập, cần đặc biệt quan tâm đảm bảo sự phát triển của các ngành dịch vụ như tài chính, ngân hàng, viễn thông... là những lĩnh vực quan trọng mà ta còn yếu kém.

- Chủ động và khẩn trương trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới công nghệ và trình độ quản lý để nâng cao khả năng cạnh tranh, phát huy tối đa lợi thế so sánh của nước ta, ra sức phấn đấu không ngừng nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm và dịch vụ, bắt kịp sự thay đổi nhanh chóng trên thị trường thế giới, tạo ra những ngành, những sản phẩm mũi nhọn để hàng hoá và dịch vụ của ta chiếm lĩnh thị phần ngày càng lớn ở trong nước cũng như trên thế giới, đáp ứng nhu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Tiến hành điều tra, phân loại, đánh giá khả năng cạnh tranh của từng sản phẩm, từng dịch vụ, từng doanh nghiệp, từng địa phương để có biện pháp thiết

thực nhằm nâng cao hiệu quả và tăng cường khả năng cạnh tranh. Gắn quá trình thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ ba khoá IX về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Trong quá trình hội nhập cần quan tâm tranh thủ những tiến bộ mới của khoa học, công nghệ; không nhập khẩu những công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường.

- Tích cực tạo lập đồng bộ cơ chế quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; thúc đẩy sự hình thành, phát triển và từng bước hoàn thiện các loại hình thị trường hàng hoá, dịch vụ, lao động, khoa học - công nghệ, vốn, bất động sản...; tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, bình đẳng cho mọi thành phần kinh tế, tiếp tục đổi mới các công cụ quản lý kinh tế của Nhà nước đối với nền kinh tế, đặc biệt chú trọng đổi mới và củng cố hệ thống tài chính, ngân hàng.

- Có kế hoạch cụ thể đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực, vững vàng về chính trị, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có đạo đức trong sáng, tinh thông nghiệp vụ và ngoại ngữ, có tác phong công nghiệp và tinh thần kỷ luật cao. Trong phát triển nguồn nhân lực theo những tiêu chuẩn chung nói trên, cần chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý và kinh doanh hiểu biết sâu về luật pháp quốc tế và nghiệp vụ chuyên môn, nắm bắt nhanh những chuyển biến trên thương trường quốc tế để ứng xử kịp thời, nắm bắt được kỹ năng thương thuyết và có trình độ ngoại ngữ tốt. Bên cạnh đó, cần hết sức coi trọng việc đào tạo đội ngũ công nhân có trình độ tay nghề cao.

Cùng với việc đào tạo nguồn nhân lực, cần có chính sách thu hút, bảo vệ và sử dụng nhân tài; bố trí, sử dụng cán bộ đúng với ngành nghề được đào tạo và với sở trường năng lực từng người.

- Kết hợp chặt chẽ hoạt động chính trị đối ngoại với kinh tế đối ngoại. Cũng như trong lĩnh vực chính trị đối ngoại, trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế cần giữ vững đường lối độc lập tự chủ, thực hiện đa

phương hoá, đa dạng hoá thị trường và đối tác, tham gia rộng rãi các tổ chức quốc tế. Các hoạt động đối ngoại song phương và đa phương cần hướng mạnh vào việc phục vụ đặc lực nhiệm vụ mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Tích cực tham gia đấu tranh vì một hệ thống quan hệ kinh tế quốc tế bình đẳng, công bằng, cùng có lợi, bảo đảm lợi ích của các nước đang phát triển và chậm phát triển.

- Gắn kết chủ động hội nhập kinh tế quốc tế với nhiệm vụ củng cố an ninh quốc phòng ngay từ khâu hình thành kế hoạch, xây dựng lộ trình cũng như trong quá trình thực hiện, nhằm làm cho hội nhập không ảnh hưởng tiêu cực tới nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và an toàn xã hội; mặt khác, các cơ quan quốc phòng và an ninh cần có kế hoạch chủ động hỗ trợ tạo môi trường thuận lợi cho quá trình hội nhập.

- Tích cực tiến hành đàm phán để gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) theo các phương án và lộ trình hợp lý, phù hợp với hoàn cảnh của nước ta, là một nước đang phát triển ở trình độ thấp và đang trong quá trình chuyển đổi cơ chế kinh tế. Gắn kết quá trình đàm phán với quá trình đổi mới mọi mặt hoạt động kinh tế ở trong nước.

- Kiện toàn Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế đủ năng lực và thẩm quyền giúp Thủ tướng Chính phủ tổ chức chỉ đạo các hoạt động về hội nhập kinh tế quốc tế.

2.4.2 Các biện pháp hỗ trợ nhằm tạo khả năng tốt nhất cho việc thực hiện các cam kết hội nhập.

- Tăng cường đổi mới kinh tế trong nước và vai trò quản lý kinh tế của Nhà nước. Đổi mới bên trong và hội nhập là hai quá trình gắn bó chặt chẽ với nhau, hỗ trợ và thúc đẩy lẫn nhau. Đổi mới bên trong tạo tiền đề và điều kiện thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế. Ngược lại, hội nhập một mặt đặt ra yêu cầu

phải thúc đẩy mạnh đổi mới, cải cách bên trong, mặt khác cũng tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy quá trình đổi mới đó.

- + Thúc đẩy sự hình thành, phát triển và từng bước hoàn thiện các loại thị trường, đặc biệt quan tâm đến các thị trường quan trọng nhưng hiện chưa có hoặc còn sơ khai như thị trường lao động, thị trường khoa học - công nghệ.

- + Hình thành đồng bộ cơ chế quản lý nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, khắc phục những yếu kém hiện nay, gỡ bỏ những vướng mắc cản trở sự phát triển. Cơ chế quản lý kinh tế cần được đổi mới sâu rộng, phát huy những yếu tố tích cực của cơ chế thị trường, triệt để xoá bỏ bao cấp trong kinh doanh, tăng cường vai trò quản lý và điều tiết vĩ mô của Nhà nước, đấu tranh có hiệu quả chống hành vi tiêu cực, lãng phí, tham nhũng, gây phiền hà.

- + Tiếp tục đổi mới các công cụ quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế. Cơ chế thị trường kết hợp với cơ chế kế hoạch, quy hoạch; tăng cường công tác thông tin kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế, công tác thống kê; ứng dụng các thành tựu khoa học - công nghệ trong công tác dự báo; kiểm tra tình hình thực hiện ở cả cấp vĩ mô và doanh nghiệp.

- Cải thiện chính sách đầu tư gắn với điều chỉnh cơ cấu kinh tế. Đầu tư và tích tụ vốn có ý nghĩa quyết định đối với sự tăng trưởng và phát triển kinh tế. Mở cửa hội nhập có tác động thúc đẩy đầu tư nhưng một mình nó không quyết định được mức đầu tư và tích tụ vốn. Do đó, cần phải hỗ trợ cho định hướng hội nhập bằng một chiến lược đầu tư đồng bộ trong nước nhằm làm tăng hiệu suất đầu tư cho các doanh nghiệp, khơi dậy và phát huy ý thức tự chủ kinh doanh của họ. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư cần phải dựa trên việc phát huy các thế mạnh, các lợi thế so sánh quốc tế của đất nước, gắn với nhu cầu thị trường trong nước và ngoài nước thì mới phát huy được hiệu quả và hỗ trợ cho tiến trình hội nhập.

- Đẩy mạnh cải cách các doanh nghiệp nhà nước theo hướng nâng cao tính chủ động, hiệu quả và khả năng cạnh tranh. Việc đẩy mạnh cải cách doanh nghiệp nhà nước có một ý nghĩa rất quan trọng đối với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và việc nâng cao khả năng cạnh tranh hội nhập của bản thân các doanh nghiệp nhà nước. Chúng ta cần phải tiếp tục tăng cường cải cách, đổi mới một cách toàn diện các doanh nghiệp nhà nước theo hướng nâng cao tính tự chủ, hiệu quả và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp nhà nước, góp phần thực hiện chủ trương kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo, đồng thời tạo thuận lợi cho tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế trong những năm tới.

- Giải quyết vấn đề mất việc làm và thay đổi ngành nghề của người lao động. Hội nhập là mở cửa tham gia vào quá trình toàn cầu hoá - cũng có nghĩa là quá trình cạnh tranh và phân công lao động quốc tế. Trong xã hội ở những thời điểm nhất định có thể sẽ có tình trạng một bộ phận người lao động mất việc và phải tìm việc làm mới. Nhà nước cần chủ động có chính sách và biện pháp thích hợp giải quyết vấn đề này, tránh để nó trở thành một vấn đề có thể gây bùng nổ xã hội bằng việc hỗ trợ cho sự hình thành mạng lưới an sinh xã hội nhằm giải quyết các nhu cầu của những người không có khả năng tự lo cho mình và có các chương trình đầu tư xã hội để giúp mọi người được đào tạo những kỹ năng cần phải có trong một nền kinh tế hiện đại.

- Tăng cường cải cách hành chính.

Nghị quyết Đại hội IX của Đảng đã phân tích sâu sắc nội dung vấn đề cải cách hành chính. Mặc dù công cuộc cải cách hành chính ở nước ta trong những năm qua đã đạt được những thành tựu đáng kể nhưng để hỗ trợ cho quá trình hội nhập mang lại hiệu quả thiết thực, một trong những yêu cầu quan trọng cấp thiết hiện nay đối với nước ta là tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng đẩy mạnh cải cách hành chính đồng bộ với đổi mới kinh tế, đổi mới hệ thống chính trị và mở cửa hội nhập nhằm thực hiện mục tiêu xây

dựng một nền hành chính trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội và nhân dân tốt hơn. Do đó cần tập trung thực hiện một số việc chính sau:

a/ Thực hiện triệt để việc tách chức năng quản lý hành chính nhà nước với hoạt động sản xuất kinh doanh và sự nghiệp.

b/ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thể chế kinh tế, tạo cơ sở pháp lý để xây dựng nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, giải phóng và phát triển sản xuất, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, tạo khung pháp lý phù hợp với luật lệ quốc tế, bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh và bình đẳng, hạn chế và kiểm soát độc quyền kinh doanh.

c/ Tổ chức bộ máy hành chính nhà nước cần được cải cách trên cơ sở phân công, phân cấp rõ ràng cụ thể về thẩm quyền, trách nhiệm; tinh giản, kiện toàn tổ chức theo mô hình quản lý nhà nước đa ngành, đa lĩnh vực bao quát trong phạm vi cả nước đối với tất cả các thành phần kinh tế cải tiến phương thức hoạt động, sự chỉ đạo của các cơ quan nhà nước để nâng cao chất lượng, hiệu quả và đáp ứng những biến động của cơ chế thị trường và những thách thức của quá trình hội nhập.

d/ Xây dựng và hoàn chỉnh thể chế, hệ thống văn bản tiêu chuẩn nghiệp vụ, làm cơ sở pháp lý và khoa học cho việc xây dựng, quản lý cán bộ, công chức theo tinh thần của chiến lược cán bộ trong thời kỳ mới. Chính sách tiền lương cần được cải cách theo hướng: trả tương xứng với nhiệm vụ, gắn với sự phát triển kinh tế - xã hội, trả đúng là thực hiện đầu tư phát triển.

e/ Cải cách tài chính công trên cơ sở phân cấp mới theo luật định, nguyên tắc công khai, minh bạch trong thu chi.

3. Hội nhập kinh tế quốc tế - một xu hướng phát triển của thời đại ngày nay.

Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình xoá bỏ các rào cản cách để hình thành các thị trường toàn cầu. Do đó, tương lai phát triển của toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế là sẽ đưa chúng ta tới một thế giới trong đó các thị trường hàng hoá, dịch vụ và các tư liệu sản xuất được liên kết với nhau một cách hoàn hảo; những biên giới, rào cản đối với các luồng lưu chuyển của hàng hoá, dịch vụ, vốn, công nghệ, nhân công, ý tưởng... sẽ không còn nữa. Cả thế giới sẽ là một thị trường được điều tiết bởi hệ thống những luật chơi thống nhất.

Bởi vì toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế trên thế giới hiện nay nhìn chung vẫn ở mức rất hạn chế. Mặc dù xu thế hoá đang gặp nhiều trở ngại và tiến triển có phần chậm lại từ năm 2000 trở lại đây, nhưng xu thế này nhìn chung sẽ tiếp tục phát triển trong một vài thập kỷ tới, tuy không phải lúc nào cũng theo con đường thẳng tắp. Nhiều nhân tố tác động thuận tới chiều hướng phát triển của tiến trình này trong một số thập kỷ tới, trong đó có những nhân tố chủ yếu sau:

Thứ nhất: Cuộc Cách mạng khoa học công nghệ, đặc biệt là cuộc cách mạng trong lĩnh vực thông tin, tiếp tục phát triển mạnh mẽ và sẽ thúc đẩy sự phát triển một cách rộng rãi và toàn diện của tiến trình toàn cầu hoá. Sự giao lưu của các luồng vốn, tài nguyên, nhân lực, thông tin và công nghệ sẽ diễn ra một cách sôi động, nhanh chóng hơn trên toàn cầu. Hầu hết các nước đều bị lôi cuốn và ràng buộc vào hệ thống kinh tế thế giới.

Thứ hai: Sự quốc tế hoá các hoạt động sản xuất - kinh doanh, đặc biệt là với sự hỗ trợ to lớn của nền công nghiệp Internet, sẽ thúc đẩy các ngành dịch vụ của thế giới phát triển và mở rộng một cách đáng kể; ngày càng có thêm nhiều công ty xuyên quốc gia trở thành trụ cột chính của nền kinh tế thế giới. Cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ, sự phát triển của hệ thống các công ty xuyên quốc gia sẽ là những yếu tố quan trọng hàng đầu đối với sự tiếp tục phát triển của toàn cầu hoá trong một số thập kỷ tới.

Thứ ba: Xu thế chính của thời đại là hoà bình và phát triển sẽ tiếp tục tăng cường. Mặc dù còn những biến động, thậm chí xảy ra những xung đột cục bộ, kể cả xung đột quân sự ở một số nơi, nhưng nhìn chung tình hình quốc tế sẽ vẫn ổn định về cơ bản. Các nước sẽ tiếp tục ưu tiên cao cho phát triển kinh tế, cố gắng duy trì hoà bình quốc tế và tăng cường hợp tác với nhau. Chính sách mở cửa và tự do hoá vẫn sẽ được các nước tiếp tục thực hiện.

Thứ tư: Sự ra đời và phát triển của nền kinh tế tri thức, trước hết ở các nước phát triển, các nước công nghiệp mới, đang ngày càng được khẳng định như là một xu thế tất yếu của nền kinh tế “hậu công nghiệp”, góp phần quan trọng thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế nói chung trên toàn thế giới và tăng cường tính toàn cầu của thị trường cũng như tính linh hoạt rộng khắp của quá trình sản xuất kinh doanh.

Trong những năm gần đây, kinh tế tri thức phát triển khá nhanh tại các nước phát triển và các nước công nghiệp hoá mới, đã đóng góp phần quan trọng đặc biệt trong sự tăng trưởng kinh tế của các nước này (bình quân chiếm tới 60% mức tăng GDP hàng năm của các nước thuộc OECD, riêng Mỹ là 70%). Nhiều nước đang phát triển như Ấn độ, Trung quốc, Thái lan... cũng hướng mạnh vào phát triển một số ngành kinh tế dựa trên tri thức. Theo nhận định của một số chuyên gia, khoảng hai - ba thập kỷ nữa, kinh tế tri thức sẽ lan toả khắp thế giới.

Tuy nhiên, ngoài những yếu tố thuận nói trên, hiện nay và trong một vài thập kỷ tới, xu thế toàn cầu hoá còn chịu ảnh hưởng nghịch chiều của nhiều nhân tố, đặc biệt là những nhân tố chính sau:

Một là, mâu thuẫn và đấu tranh lợi ích diễn ra ngày càng gay gắt giữa các nước, nhóm nước trên thế giới và các nhóm xã hội trong từng nước trong quá trình toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là sự lớn mạnh của phong trào quốc tế phản đối toàn cầu hoá, tạo ra những lực cản mạnh mẽ đối với tiến trình phát triển của toàn cầu hoá.

Hai là, khủng hoảng kinh tế ở các nước lớn hay các trung tâm kinh tế và khu vực quan trọng trên thế giới vẫn luôn luôn là nguy cơ tiềm tàng, đặc biệt là hiện nay nền kinh tế của hầu hết các nước và trung tâm kinh tế lớn đang ở tình trạng rất khó khăn và đứng trước nguy cơ suy thoái. Trong bối cảnh quan hệ giữa các nước ngày càng chặt chẽ, một cuộc khủng hoảng khu vực hoặc trong một lĩnh vực cụ thể rất có khả năng lan truyền trở thành một cuộc khủng hoảng kinh tế chính trị lớn trên thế giới nếu không có một cơ chế quốc tế xử lý có hiệu quả như bài học của cuộc khủng hoảng tài chính ở Đông á vừa qua. Những cuộc suy thoái và khủng hoảng kinh tế tại các nước và trung tâm kinh tế lớn đều có ảnh hưởng rất tiêu cực tới tiến trình phát triển của toàn cầu hoá, không chỉ thông qua việc làm giảm khối lượng của các dòng lưu chuyển về hàng hoá, dịch vụ và các yếu tố đầu vào của sản xuất, mà còn mở đường cho sự quay lại của chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch và tăng cường những tình cảm chống toàn cầu hoá ở các nước.

Ba là, những bất ổn về chính trị, những xung đột về tôn giáo, văn hoá, sắc tộc, nhân quyền và chủ nghĩa khủng bố tiếp tục gia tăng ở nhiều nước và khu vực trên thế giới, gây cản trở không nhỏ đối với quá trình thực hiện tự do hoá mậu dịch trên phạm vi toàn cầu cũng như khu vực. Sự thay đổi trong tập hợp lực lượng quốc tế, đặc biệt với sự nổi lên nhanh chóng của Trung quốc và Ấn độ, cũng như quá trình đa cực hoá với ít nhất ba trung tâm chính trị - kinh tế lớn trong tương lai là Bắc Mỹ, EU và Đông á sẽ có ảnh hưởng to lớn đối với cơ cấu địa - chính trị toàn cầu. Cùng với nhiều nhân tố khác, sự phát triển nói trên của quá trình biến đổi trong quan hệ quốc tế sẽ làm giảm vai trò chi phối và dẫn dắt của Mỹ và các nước phát triển trong quá trình toàn cầu hoá hiện nay.

Tất cả các nhân tố trên đồng thời tác động tới tiến trình toàn cầu hoá. Khi nào các yếu tố thuận mạnh hơn hoặc áp đảo thì toàn cầu hoá phát triển và nổi lên thành cao trào, khi nào các yếu tố nghịch mạnh hoặc áp đảo thì tiến trình này chậm lại hoặc thoái trào trong một thời gian. Nhìn chung, trong vòng

một, hai thập kỷ tới, các yếu tố thuận xem ra vẫn còn mạnh hơn, vì vậy toàn cầu hoá sẽ vẫn tiếp tục phát triển và là một xu thế quan trọng của quan hệ quốc tế hiện đại.

chương II.

Chiến lược chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của ngành ngân hàng Việt nam.

1. Những đặc điểm của kinh tế Việt nam trước thêm hội nhập.

1.1 Chính sách đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ quốc tế giai đoạn 1991 – 1995.

Trong cuộc khủng hoảng thứ nhất đầu những năm 1980 còn chưa được khắc phục một cách cơ bản thì cuộc khủng hoảng thứ hai xuất phát từ bên ngoài lại ảnh hưởng trực tiếp đến nước ta. Đó là sự sụp đổ của Liên xô cũ và hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu. Nền kinh tế nước ta phải đương đầu với những khó khăn hết sức to lớn tưởng chừng như không thể vượt qua được khi nguồn vốn đầu tư bị cắt giảm đột ngột, nguồn viện trợ không còn và thị trường xuất nhập khẩu truyền thống bị đảo lộn và thu hẹp đột ngột trong khi Mỹ vẫn tiếp tục cấm vận kinh tế đối với nước ta. Lạm phát tăng trở lại lên tới 67,1% năm 1990 và 67,5% năm 1991. Kim ngạch xuất khẩu giảm và nhập khẩu cũng giảm.

Đảng ta đã đề Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000. Đại hội VII (6-1991) của Đảng đã khẳng định việc tiếp tục đường lối đổi mới của Đại hội VI với mục tiêu trong kế hoạch 5 năm 1991 - 1995 là vượt qua khó khăn thử thách, ổn định và phát triển kinh tế xã hội, tăng cường ổn định chính trị, đưa nước ta cơ bản ra khỏi tình trạng khủng hoảng. Đồng thời, Đại hội cũng đã đề ra đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, đa dạng hoá, đa phương hoá theo tinh thần: “Việt nam muốn làm bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển” nhằm phát triển mạnh mẽ quan hệ đối ngoại, phá thế bị bao vây cấm vận, tham gia tích cực vào

đời sống của cộng đồng quốc tế. Quyết định này đánh dấu một bước phát triển trong mới trong tiến trình hội nhập quốc tế của ta xuất phát từ yêu cầu nội tại của sự phát triển của tình hình đối nội cũng như đối ngoại của ta lúc đó, trên cơ sở những thành tựu ban đầu của công cuộc đổi mới và phù hợp với những xu thế chung của thời đại là toàn cầu hoá, hội nhập, hoà bình, ổn định và hợp tác vì phát triển.

Về lĩnh vực kinh tế đối ngoại, Đại hội VII chủ trương: “Gắn thị trường trong nước với thị trường thế giới, giải quyết tốt mối quan hệ giữa tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, có chính sách bảo vệ sản xuất nội địa”. Như vậy, ngay từ năm 1991, Đảng đã xác định chủ trương gắn kết thị trường nội địa với thị trường quốc tế. Đây chính là nội dung chủ yếu của hội nhập kinh tế quốc tế và là bước phát triển logic tất yếu sau khi chúng ta đã cơ bản thống nhất được thị trường trong nước theo cơ chế một giá được xác định cơ bản trên cơ sở cung - cầu của thị trường. Văn kiện Đại hội cũng đã xác định các nguyên tắc hội nhập kinh tế quốc tế của ta là “mở rộng, đa dạng hoá và đa phương hoá quan hệ kinh tế đối ngoại trên nguyên tắc giữ vững độc lập chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi”. Trong Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ ba (khoá VII) tháng 6 -1992, Đảng ta xác định nội dung nhiệm vụ chủ yếu của công tác hội nhập lúc đó là: “cố gắng khai thông quan hệ với các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế như Quỹ tiền tệ quốc tế, Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển Châu á..., mở rộng quan hệ với các tổ chức hợp tác khu vực ở Châu á - Thái Bình Dương”.

Ngày 17-10-1994, Việt nam chính thức gửi đơn xin gia nhập ASEAN và trở thành thành viên chính thức của tổ chức này kể từ ngày 28-7-1995 với cam kết sẽ bắt đầu thi hành nghĩa vụ thành viên Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) từ ngày 1-1-1996. Mục tiêu của AFTA là loại bỏ hoàn toàn các hàng rào cản trở thương mại đối với hầu hết hàng hoá trong nội bộ ASEAN, kể cả thuế quan và các hàng rào phi thuế quan. Có thể nói quyết định tham gia AFTA

là một biện pháp đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế của Việt nam. Đây là lần đầu tiên Việt nam thực sự tham gia vào một hiệp định tự do hoá thương mại quốc tế ở tầm khu vực phù hợp với các luật lệ thương mại chung của thế giới. Việc thực hiện các cam kết về mở cửa tự do hoá thương mại theo một lộ trình cụ thể và trên nguyên tắc có đi có lại thể hiện quyết tâm hội nhập của Việt nam và đánh dấu một bước ngoặt trên con đường hội nhập bởi Việt nam đã có thể sử dụng các cam kết mở cửa tự do hoá của mình để thương lượng buộc các nước đối tác cũng phải có các cam kết mở cửa tương ứng cho hàng xuất khẩu của Việt nam.

Tháng 12-1994, Việt nam đã gửi đơn xin nhập WTO. Việt nam quyết định xin gia nhập WTO vì các mục tiêu của WTO phù hợp với lợi ích của Việt nam. Các mục tiêu đó là: nâng cao mức sống và thu nhập; bảo đảm đầy đủ việc làm; mở rộng sản xuất và thương mại; sử dụng tốt nhất các nguồn lực của thế giới cho sự phát triển bền vững và cố gắng bảo đảm cho các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước kém phát triển nhất có được một tỷ trọng lớn hơn trong sự tăng trưởng của thương mại quốc tế. Theo đó, quá trình Việt nam gia nhập WTO là một quá trình thương lượng trong đó Việt nam phải cam kết thực hiện một lộ trình từng bước điều chỉnh các luật lệ của mình phù hợp các nguyên tắc của các hiệp định đa phương, đồng thời cam kết cắt giảm thuế quan và điều chỉnh các quy định kiểm soát nhằm mở cửa hơn thị trường của mình cho hàng hoá và dịch vụ của nước ngoài, để đổi lấy việc được hưởng tất cả các cam kết về mở cửa thị trường của các thành viên WTO từ trước tới nay theo nguyên tắc MFN. Quyết định xin gia nhập WTO là một quyết định cực kỳ quan trọng, có ý nghĩa quyết định đối với định hướng chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế trong tương lai của Việt nam.

1.2 Đẩy mạnh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới từ năm 1996 đến nay.

Cùng với sự phát triển của quá trình hội nhập nền kinh tế Việt nam với kinh tế khu vực và thế giới, các tư tưởng và chủ trương chỉ đạo của Đảng và Nhà nước ta về hội nhập ngày càng rõ hơn, cụ thể hơn. Đại hội VIII của Đảng (1996) đã đánh giá tình hình phát triển hiện nay của quan hệ quốc tế và cho rằng hoà bình ổn định và hợp tác để phát triển ngày càng trở thành đòi hỏi bức xúc của các dân tộc và các quốc gia trên thế giới. Trong khi đó Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ tư (khoá VIII), ngày 29-12-1997 đã đề cao chủ trương phát huy nội lực, chủ động phòng tránh và khắc phục khủng hoảng. Nghị quyết của Hội nghị nhấn mạnh tiếp tục mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại để tranh thủ vốn, công nghệ và gia nhập thị trường quốc tế, nhưng phải dựa trên cơ sở độc lập tự chủ, phát huy đầy đủ các yếu tố nội lực, dựa vào các nguồn lực trong nước là chính, bao gồm các nguồn lực con người, đất đai, tài nguyên, trí tuệ, truyền thống đi đôi với tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài. Nội dung nhiệm vụ của công tác kinh tế đối ngoại và hội nhập cho đến năm 2005 được xác định là:

Tiếp tục điều chỉnh chính sách bảo hộ hợp lý sản xuất trong nước theo tinh thần bảo hộ có chọn lọc, có điều kiện và có thời hạn, phù hợp với tiến trình hội nhập quốc tế. Lộ trình giảm thuế nhập khẩu và giảm dần các hàng rào phi thuế quan được công bố rõ để từng doanh nghiệp có kế hoạch phấn đấu cụ thể. Việc thu hút FDI được khuyến khích mạnh mẽ thông qua các quy định pháp lý và áp dụng thống nhất chính sách thuế, các loại giá cả dịch vụ đối với các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.

Đồng thời, Hội nghị cũng nêu phương châm hội nhập quốc tế là: “ Trên cơ sở phát huy nội lực thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách thu hút các nguồn lực bên ngoài; tích cực chủ động thâm nhập và mở rộng thị trường quốc tế”, và nêu nhiệm vụ: “Chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết về cán bộ, luật pháp và nhất là những sản phẩm mà chúng ta có khả năng cạnh tranh để hội nhập thị trường khu vực và thị trường quốc tế. Tiến hành khẩn trương vững

chắc việc đàm phán hiệp định thương mại với Mỹ, gia nhập APEC và WTO. Có kế hoạch cụ thể để chủ động thực hiện các cam kết trong khuôn khổ AFTA”.

Thực hiện các chủ trương trên, Chính phủ đã tiến hành nhiều biện pháp nhằm giữ vững và mở rộng thị trường đã tạo lập được với các nước trong khu vực và các nước thuộc Liên minh Châu Âu, khôi phục thị trường Nga và các nước Đông Âu, phát triển quan hệ thương mại chính ngạch với Trung quốc, tăng cường quan hệ buôn bán, hợp tác với Ấn độ, mở rộng thị trường Mỹ, đẩy mạnh việc tìm thị trường mới ở Trung cận Đông, Châu Phi, Mỹ Latinh; đa phương hoá quan hệ thương mại, giảm sự tập trung vào một vài đối tác và việc mua bán qua thị trường trung gian. Đến tháng 9 - 2002, Việt nam đã mở rộng quan hệ ngoại giao với 175 nước và quan hệ kinh tế thương mại với trên 150 nước và lãnh thổ trên thế giới, trong đó có tất cả các nước lớn và các trung tâm kinh tế thế giới. Trong thời gian này, Việt nam đã thực hiện một số bước hội nhập kinh tế quốc tế đáng chú ý sau:

Với Trung Quốc, việc bình thường hoá quan hệ ngoại giao đã mở đường cho sự phát triển quan hệ nhiều mặt giữa hai nước, đặc biệt là quan hệ kinh tế. Hai bên đã ký nhiều hiệp định tạo cơ sở pháp lý cho hợp tác giữa hai nước. Đặc biệt trong tháng 4 - 2003 Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh đã thăm và làm việc tại Trung quốc và đã có các cuộc trao đổi quan hệ giữa hai nước theo phương châm 16 chữ “ Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai” trên cơ sở tăng cường sự tin cậy lẫn nhau. Quan hệ Việt nam -Trung quốc sẽ ngày càng được củng cố và tăng cường góp phần nâng quan hệ hai nước lên tầm cao mới trong thế kỷ mới.

Với Mỹ, sau khi bình thường hoá quan hệ ngoại giao, hai bên đã thực hiện nhiều cố gắng để bình thường hoá và thúc đẩy quan hệ kinh tế như giải quyết xong vấn đề nợ cũ của chế độ Sài gòn; ký Hiệp định về bảo hộ bản quyền; từ năm 1998, Mỹ tạm miễn áp dụng tu chính án Jackson - Vanik (nội

dung chủ yếu nhằm hạn chế quan hệ kinh tế giữa Mỹ với một số nước trong đó có Việt nam); Việt nam ký Hiệp định khung về bảo lãnh với Ngân hàng xuất khẩu (Eximbank - 1999) - một ngân hàng chuyên hỗ trợ cho việc buôn bán với nước ngoài của Mỹ và Thoả thuận về hoạt động của Công ty đầu tư tư nhân ở nước ngoài (OPIC-1999), một tổ chức của chính quyền Hoa kỳ hỗ trợ cho các công ty Mỹ làm ăn ở nước ngoài; đàm phán và ký kết Hiệp định thương mại Việt - Mỹ dựa trên các nguyên tắc của WTO (14-7-2000). Việc Hiệp định Thương mại Việt-Mỹ đã được Quốc hội hai nước phê chuẩn và có hiệu lực từ ngày 11-12-2001 đang tạo ra môi trường mới cho quan hệ kinh tế, đặc biệt là quan hệ thương mại giữa hai nước mở rộng và phát triển.

Với Nhật bản, quan hệ kinh tế giữa hai nước được khôi phục và phát triển mạnh kể từ năm 1986. Hai nước đã ký nhiều hiệp định hợp tác song phương về kinh tế, thương mại, đầu tư, văn hoá, khoa học, kỹ thuật... Tháng 4 - 2003 Thủ tướng Chính phủ Phan Văn Khải đã sang thăm và bàn những biện pháp đẩy mạnh hơn nữa quan hệ kinh tế thương mại giữa hai nước, đặc biệt là khuyến khích đầu tư của Nhật bản vào Việt nam. Hiện nay Nhật là bạn hàng buôn bán quan trọng hàng đầu của Việt nam và là nước cung cấp ODA lớn nhất cho Việt nam.

Về quan hệ đa phương, là thành viên Liên hợp quốc từ năm 1977, Việt nam đã tích cực tham gia vào các cơ chế của tổ chức toàn cầu này, đặc biệt là các tổ chức kinh tế trực thuộc và chuyên môn của Liên hợp quốc như: UNDP, UNIDO, FAO, UNCTAD, ECOSOC, ESCAP nhằm tranh thủ sự hỗ trợ của các tổ chức này cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đến nay ta đã tranh thủ được gần 1 tỷ USD viện trợ không hoàn lại từ các tổ chức quốc tế trong hệ thống phục vụ phát triển của Liên hợp quốc. Nhiều chương trình, dự án được thực hiện với hiệu quả cao, được Liên hợp quốc đánh giá và cho phổ biến tại tổ chức lớn nhất hành tinh này như những chương trình, dự án điển hình.

Quan hệ giữa EU và Việt nam đã phát triển mạnh trong giai đoạn này. Việt nam chính thức bình thường hoá quan hệ ngoại giao với EU vào tháng 11-1990 và ký Hiệp định hàng dệt song phương vào năm 1992. Về FDI, đến hết năm 2000, đã có 11 trên 15 nước thành viên EU đầu tư vào Việt nam trong 534 dự án với tổng số vốn đăng ký là 6,62 tỷ USD.

Quan hệ với Liên bang Nga: Việt nam vẫn giữ vững mối quan hệ với Liên bang Nga từ trước và hiện nay nhiều doanh nghiệp vẫn đang tham gia xuất khẩu vào thị trường Nga. Bộ thương mại vừa hoàn thành xong đề án đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường Nga, trong đó có những giải pháp cụ thể để hỗ trợ một số ngành hàng quan trọng và có nhiều lợi thế của Việt nam trong vấn đề thanh toán và vận chuyển hàng hoá từ Việt nam sang Nga. Tuy nhiên, mức thuế nhập khẩu của hải quan Nga đối với hàng Việt nam còn khá cao.

Với ASEAN: Sau khi chính thức gia nhập ASEAN (7-1995), Việt nam đã tích cực tham gia vào mọi hoạt động của ASEAN và đã đóng vai trò quan trọng trong việc xác định các phương hướng hợp tác và phát triển của khu vực và trong các quyết sách lớn của ASEAN phù hợp với lợi ích của ta. Đồng thời, ta cũng tham gia tích cực vào Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA). Tại Hội đồng AFTA của ASEAN vào tháng 10-1995, Việt nam đã chính thức công bố danh mục giảm thuế quan 1.633 mặt hàng cho cả thời kỳ 1996-2000. Bên cạnh việc tham gia AFTA, Việt nam cũng đã cùng các nước ASEAN khác ký Hiệp định khung về thành lập Khu vực đầu tư ASEAN (AIA) ngày 7-10-1998 với mục tiêu nhằm tạo ra một khu vực đầu tư tự do trong nội bộ các nước ASEAN vào năm 2010 và cho các nước ngoài ASEAN vào năm 2020.

Với ASEM: Tháng 3-1996, Việt nam đã tham gia ASEM với tư cách là một trong những thành viên sáng lập. Về mặt kinh tế, ASEM đã đặt ra ba mục tiêu cụ thể là: Thúc đẩy giao lưu giữa các doanh nghiệp; Cải thiện môi trường kinh doanh nhằm thúc đẩy thương mại và đầu tư; Tạo sự tăng trưởng kinh tế ổn định và bền vững.

Với APEC: Việt nam đã gửi đơn xin gia nhập APEC năm 1996 và chính thức trở thành thành viên của Diễn đàn này vào tháng 11-1998. Về kế hoạch hành động tập thể, Việt nam đã tích cực tham gia vào các lĩnh vực tiêu chuẩn hợp chuẩn, thủ tục hải quan, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, giải quyết tranh chấp và đi lại của doanh nhân. Việt nam cũng đã tích cực đưa ra các sáng kiến để tăng cường hợp tác trong APEC, tranh thủ sự hỗ trợ của các thành viên phát triển.

Với WTO: Tháng 1-1995, Việt nam đã gửi đơn xin gia nhập Tổ chức thương mại thế giới. Ngày 30-1-1995, Nhóm công tác về việc gia nhập WTO của Việt nam đã được thành lập. Hiện nay, Việt nam đang tích cực chuẩn bị cho các phiên họp tới theo hướng bên cạnh việc tiếp tục minh bạch hoá chính sách, sẽ tiến hành cuộc đàm phán song phương với một số thành viên WTO bằng các bản chào mở cửa thị trường của Việt nam, đặc biệt trong lĩnh vực hàng hoá và dịch vụ.

Tóm lại, để có thể thực hiện các cam kết về hội nhập kinh tế quốc tế và tham gia có hiệu quả vào các hoạt động của các thể chế kinh tế quốc tế, Việt nam đã tiếp tục thúc đẩy quá trình cải cách trong nước, đặc biệt là thực hiện điều chỉnh, bổ sung hệ thống chính sách và luật pháp về thương mại, đầu tư, kinh doanh, sở hữu trí tuệ, dịch vụ... nhằm làm cho hệ thống này phù hợp dần với các quy định của các thể chế liên kết kinh tế quốc tế mà Việt nam tham gia. Trong mấy năm qua, chúng ta đã tích cực triển khai chương trình xây dựng pháp luật (đã thông qua Luật thương mại, Luật đầu tư sửa đổi, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật doanh nghiệp..., đang soạn thảo và chuẩn bị ban hành nhiều văn bản luật định mới về nhiều lĩnh vực trong đó có các vấn đề quy chế tối huệ quốc, quy chế đối xử quốc gia và bảo vệ trong tình trạng khẩn cấp) là những bước đi chủ động của ta trong tiến trình hội nhập. Đồng thời, Việt nam cũng đã bước đầu tiến hành một số điều chỉnh cơ cấu kinh tế, đầu tư theo hướng thị trường nhằm tăng khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Vấn đề nghiên cứu xây

dựng kế hoạch chuyển dịch cơ cấu kinh tế được Chính phủ, các Bộ, ngành quan tâm triển khai. Đặc biệt quan trọng là thời gian qua, Chính phủ Việt nam đã tích cực tiến hành việc xây dựng một chiến lược tổng thể về hội nhập kinh tế. Bên cạnh đó, Chính phủ Việt nam cũng đầu tư nỗ lực vào việc xây dựng bộ máy tổ chức điều hành và thực hiện các công tác hội nhập trong toàn quốc. Năm 1997, Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế do Phó Thủ tướng Nguyễn Mạnh Cẩm làm Chủ tịch đã được thành lập với thành viên là đại diện lãnh đạo của hầu hết các Bộ, ngành. Tại các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành đều thành lập bộ phận đầu mối về hội nhập. Trong thời gian qua, cơ chế tổ chức trên vận hành khá tốt và đã phát huy được vai trò trong việc chỉ đạo, phối hợp thực hiện các công tác hội nhập trong toàn quốc. Các cơ quan đại diện ngoại giao và thương mại của Việt nam ở nước ngoài được tăng cường thêm chức năng và vai trò xúc tiến thương mại, chuyển mạnh sang hoạt động phục vụ kinh tế, đóng góp thiết thực hơn vào việc thúc đẩy quan hệ kinh tế giữa Việt nam với nước sở tại, đặc biệt là trong việc xuất khẩu hàng Việt nam, thu hút FDI, du lịch và hợp tác xuất khẩu lao động. Việc đào tạo cán bộ tham gia vào công tác hội nhập từ trung ương xuống địa phương, cũng như đào tạo đối với các doanh nghiệp được Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế và nhiều Bộ, ngành quan tâm triển khai. Nhiều nỗ lực trong công tác thông tin, tuyên truyền nhằm làm cho nhân dân hiểu biết và nâng cao nhận thức về hội nhập kinh tế quốc tế cũng đã được các ngành, các cấp tiến hành.

2. Chiến lược chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của Việt nam.

2.1 *Bối cảnh quốc tế.*

Việt nam đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh thế giới đang diễn ra những thay đổi to lớn về chính trị và kinh tế. Trong 10 - 15 năm tới, thế giới tiếp tục có những biến động phức tạp, đầy bất trắc khó lường. Xu thế hoà bình, ổn định và hợp tác để phát triển ngày

càng trở thành đòi hỏi bức xúc của mọi dân tộc và quốc gia trên thế giới. Tuy ít có khả năng xảy ra chiến tranh thế giới mới, chiến tranh tổng lực sử dụng vũ khí hạt nhân và vũ khí giết người hàng loạt khác, nhưng chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, hoạt động can thiệp lật đổ, khủng bố, khủng hoảng kinh tế - xã hội sẽ còn xảy ra ở nhiều nơi trên thế giới với tính phức tạp ngày càng tăng. Cuộc đấu tranh của các dân tộc cho hoà bình và phát triển, chống chính sách cường quyền, áp đặt, vì độc lập dân tộc, dân chủ, dân sinh, tiến bộ và công bằng xã hội sẽ có những bước tiến mới. Khu vực Đông Nam á, Châu á - Thái bình dương có khả năng tiếp tục phát triển năng động nhưng vẫn tiềm ẩn những nhân tố gây bất ổn định. Một số xu thế kinh tế có tác động trực tiếp tới sự phát triển kinh tế - xã hội và tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của ta là:

Khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, tiếp tục có những bước nhảy vọt, ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, thúc đẩy sự phát triển kinh tế trí thức, làm chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế và biến đổi sâu sắc các lĩnh vực của đời sống xã hội. Trí thức và sở hữu trí tuệ có vai trò ngày càng quan trọng. Trình độ làm chủ thông tin, trí thức có ý nghĩa quyết định sự phát triển. Chu trình luân chuyển vốn, đổi mới công nghệ và sản phẩm ngày càng được rút ngắn; các điều kiện kinh doanh trên thị trường thế giới luôn thay đổi đòi hỏi các quốc gia cũng như doanh nghiệp phải rất nhanh nhạy, nắm bắt, thích nghi. Các nước đang phát triển, trong đó có nước ta, có cơ hội thu hẹp khoảng cách so với các nước phát triển, cải thiện vị thế của mình; đồng thời đứng trước nguy cơ tụt hậu xa hơn nếu không tranh thủ được cơ hội, khắc phục yếu kém để vươn lên.

Toàn cầu hoá kinh tế là xu thế khách quan, lôi cuốn các nước, bao trùm hầu hết các lĩnh vực, vừa thúc đẩy hợp tác, vừa tăng sức ép cạnh tranh và tính tuỳ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế. Quan hệ song phương, đa phương giữa các quốc gia ngày càng sâu rộng cả trong kinh tế, văn hoá và bảo vệ môi trường, phòng chống tội phạm, thiên tai và các đại dịch... Các công ty xuyên

quốc gia tiếp tục cấu trúc lại, hình thành những tập đoàn khổng lồ chi phối nhiều lĩnh vực kinh tế. Sự cách biệt giàu nghèo giữa các quốc gia ngày càng tăng.

Toàn cầu hoá kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế là một quá trình vừa hợp tác để phát triển, vừa đấu tranh của các nước đang phát triển bảo vệ lợi ích của mình, vì một trật tự kinh tế quốc tế công bằng, chống lại những áp đặt phi lý của các cường quốc kinh tế, các công ty xuyên quốc gia. Đối với nước ta, tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế trong thời gian tới được nâng lên một bước gắn với việc thực hiện các cam kết quốc tế, đòi hỏi chúng ta phải ra sức cạnh tranh và khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế, tham gia có hiệu quả vào phân công lao động quốc tế.

Châu á - thái Bình Dương vẫn là khu vực phát triển năng động, trong đó Trung quốc có vai trò ngày càng lớn. Sau khủng hoảng tài chính - kinh tế, nhiều nước ASEAN và Đông á đang khôi phục đà phát triển với khả năng cạnh tranh mới. Tình hình đó tạo thuận lợi cho chúng ta trong hợp tác phát triển kinh tế, đồng thời cũng gia tăng sức ép cạnh tranh cả trong và ngoài khu vực.

2.2 Mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại.

Tiếp tục mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại theo hướng đa phương hoá, đa dạng hoá; chủ động hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình phù hợp với điều kiện của nước ta và bảo đảm thực hiện những cam kết trong quan hệ song phương và đa phương như AFTA, APEC, Hiệp định thương mại Việt - Mỹ, tiến tới gia nhập WTO...

Nhà nước có chính sách khuyến khích mạnh mẽ mọi thành phần kinh tế tham gia sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ. Nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển mạnh những sản phẩm hàng hoá và dịch vụ có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế; giảm mạnh xuất khẩu sản phẩm thô và sơ chế, tăng nhanh tỷ trọng sản phẩm chế biến và tỷ lệ nội địa hoá trong

sản phẩm; nâng dần tỷ trọng sản phẩm có hàm lượng trí tuệ, hàm lượng công nghệ cao. Xây dựng các quỹ hỗ trợ xuất khẩu, nhất là đối với hàng nông sản. Khuyến khích sử dụng thiết bị, hàng hoá sản xuất trong nước. Tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu, tiến tới cân bằng xuất nhập. Thực hiện chính sách bảo hộ có lựa chọn, có thời hạn đối với sản phẩm sản xuất trong nước.

Đẩy mạnh các lĩnh vực dịch vụ thu ngoại tệ, du lịch, xuất khẩu lao động, vận tải, bưu chính - viễn thông, tài chính - tiền tệ, dịch vụ kỹ thuật, tư vấn, thu hút kiều hối...

Chủ động và tích cực thâm nhập thị trường quốc tế, chú trọng thị trường các trung tâm kinh tế thế giới, duy trì và mở rộng thị phần trên các thị trường quen thuộc, tranh thủ mọi cơ hội mở thị trường mới. Từng bước hiện đại hoá phương thức kinh doanh phù hợp với xu thế mới của thương mại thế giới. Đẩy mạnh hoạt động tiếp thị, xúc tiến thương mại, thông tin thị trường bằng nhiều phương tiện và tổ chức thích hợp, kể cả các cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia các hoạt động môi giới, khai thác thị trường quốc tế.

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, hoàn thiện các hình thức đầu tư, nâng cao khả năng cạnh tranh trong việc thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Giảm mạnh, tiến tới xoá bỏ sự phân biệt về chính sách và pháp luật giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài. Cải tiến nhanh các thủ tục hành chính để đơn giản hoá việc cấp giấy phép đầu tư, thực hiện từng bước cơ chế đăng ký đầu tư, thực hiện từng bước cơ chế đăng ký đầu tư. Chú trọng thu hút đầu tư của các công ty nắm công nghệ nguồn và có thị phần lớn trên thị trường thế giới. Tăng cường hỗ trợ và quản lý sau cấp giấy phép, tạo điều kiện cho các dự án đã được cấp giấy phép triển khai thực hiện có hiệu quả. Nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý Nhà nước đối với các khu công nghiệp, khu chế xuất và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. thực hiện cổ phần hoá những doanh

ng nghiệp có điều kiện. Triển khai từng bước vững chắc các hình thức đầu tư gián tiếp của nước ngoài ở nước ta.

Khuyến khích người Việt nam định cư ở nước ngoài về nước đầu tư kinh doanh, doanh nghiệp Việt nam đầu tư ra nước ngoài và có chính sách hỗ trợ công dân Việt nam kinh doanh hợp pháp ở nước ngoài.

Tiếp tục tranh thủ nguồn tài trợ của các Chính phủ và các tổ chức tài chính quốc tế, các tổ chức phi chính phủ. Đẩy nhanh tốc độ giải ngân, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, gắn chặt việc sử dụng vốn vay với trách nhiệm trả nợ.

2.3 Hình thành đồng bộ các yếu tố thị trường - Đổi mới chính sách và kiện toàn hệ thống tài chính – tiền tệ.

Là một nước đang phát triển, Việt nam cần nhận thức đúng đắn lợi ích và rủi ro của toàn cầu hoá tài chính - tiền tệ để đảm bảo tăng trưởng kinh tế và ổn định tiền tệ. Nếu phiên diện nhấn mạnh lợi ích của toàn cầu hoá tài chính - tiền tệ, thiếu chuẩn bị phòng ngừa rủi ro, có thể dẫn đến bùng nổ khủng hoảng tiền tệ. Ngược lại, nếu ta theo một chiều thổi phồng rủi ro của toàn cầu hoá, chần chừ mở cửa với bên ngoài sẽ làm cho kinh tế đất nước phát triển chậm chạp và càng thêm tụt hậu, thụt lùi so với khu vực cũng như trên thế giới.

Xúc tiến việc hình thành đồng bộ các loại thị trường đi đôi với việc tạo lập khung pháp luật bảo đảm sự quản lý và giám sát của Nhà nước. Coi trọng công tác tiếp thị và tổ chức thị trường. Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp và cá nhân tiếp cận thị trường, ký kết hợp đồng, tự chủ và tự chịu trách nhiệm kinh doanh; giảm đến mức tối đa sự can thiệp hành chính của các cơ quan Nhà nước vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; thực hiện nguyên tắc công khai, minh bạch trong kinh doanh. Thực hiện nghiêm túc Luật Doanh nghiệp; sửa đổi, bổ sung Luật Phá sản doanh nghiệp; chống đặc quyền và lũng đoạn thị trường, ban hành Luật Cạnh tranh và Kiểm soát độc quyền trong kinh doanh phù hợp với những điều kiện thực tế của Việt nam.

Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý và chính sách nhằm mở rộng bình đẳng và tiếp cận trực tiếp về đào tạo và việc làm cho mỗi công dân, khuyến khích người lao động học tập, đào tạo và tự kiếm việc làm. Bảo đảm sự dịch chuyển linh hoạt của người lao động trong khu vực kinh tế Nhà nước. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đào tạo nghề, hoạt động dịch vụ giới thiệu việc làm và xuất khẩu lao động. Có chính sách thích hợp thu hút nhân tài và lao động có trình độ chuyên môn cao ở trong nước và ngoài nước. Sửa đổi, bổ sung Bộ luật Lao động phản ánh những thực tế đã thay đổi, bảo vệ lợi ích hợp lý của người lao động, đồng thời khuyến khích người sử dụng lao động tạo thêm việc làm, tạo điều kiện thuận lợi cho việc dịch chuyển lao động, tìm việc làm trong nước và ngoài nước. Đẩy mạnh xuất khẩu lao động, nhất là lao động có đào tạo. Thu hút mọi nguồn lực để phát triển mạnh mẽ và hiện đại hoá hệ thống đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu của thị trường và sự phát triển khoa học, công nghệ. Cải cách hệ thống bảo hiểm xã hội đối với người lao động trong các thành phần kinh tế; giải quyết thoả đáng quyền lợi của người lao động và người sử dụng lao động.

Phát triển thị trường bất động sản, trong đó có thị trường quyền sử dụng đất, tạo điều kiện thuận lợi để chuyển quyền sử dụng đất; mở rộng cơ hội cho các nông dân và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế được dễ dàng có đất và sử dụng đất lâu dài cho sản xuất kinh doanh. Tính đủ giá trị của đất, sử dụng có hiệu quả quỹ đất của các doanh nghiệp Nhà nước, cơ quan Nhà nước và lực lượng vũ trang, ngăn chặn sử dụng đất lãng phí, kém hiệu quả. Hoàn thành dứt điểm việc đăng ký và cấp giấy phép chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà trên toàn quốc, trước hết là ở các đô thị. Tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tích tụ và tập trung đất canh tác trong một số vùng có điều kiện. Sửa đổi các quy định về việc chuyển quyền sử dụng đất và sở hữu nhà, thúc đẩy quá trình bán nhà ở của Nhà nước tại các đô thị, mở rộng các hình thức kinh doanh bất động sản. Giải quyết dứt điểm các tranh chấp về quyền sử dụng

đất canh tác, đất thổ cư và nhà ở còn tồn đọng. Có chính sách xử lý đất canh tác và việc làm cho nông dân.

Từng bước mở rộng thị trường bất động sản cho người Việt nam ở nước ngoài và người nước ngoài tham gia đầu tư. Quy hoạch sử dụng đất đai, nhất là ở các đô thị, theo hướng văn minh, hiện đại, công bố công khai quy hoạch này để doanh nghiệp và người dân thực hiện.

Phát triển các thị trường dịch vụ như dịch vụ khoa học công nghệ; dịch vụ tư vấn pháp luật, tư vấn quản lý, thị trường sản phẩm trí tuệ; dịch vụ tài chính - tiền tệ, dịch vụ bảo hiểm... Xúc tiến nhanh việc ứng dụng thương mại điện tử. Khuyến khích người Việt nam ở nước ngoài tham gia các thị trường dịch vụ nói trên.

Phát triển thị trường vốn và tiền tệ với các hình thức đa dạng thích hợp, bao gồm hệ thống ngân hàng, thể chế tài chính phi ngân hàng, công ty bảo hiểm, các quỹ đầu tư và bảo lãnh đầu tư... nhằm thu hút các nguồn vốn trong xã hội, mở rộng nguồn vốn dài hạn và trung hạn.

Triển khai an toàn và từng bước mở rộng phạm vi hoạt động của thị trường chứng khoán. Tích cực đổi mới và hoàn thiện hệ thống chính sách tài chính - tiền tệ quốc gia, động viên hợp lý và phân phối có hiệu quả mọi nguồn lực nhằm thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Thực hiện nguyên tắc công bằng, hiệu quả trong chính sách phân phối và phân phối lại nguồn thu nhập trong xã hội. Tạo lập môi trường tài chính lành mạnh, thông thoáng nhằm giải phóng và phát triển các nguồn lực tài chính và tiềm năng sản xuất của các doanh nghiệp, các tầng lớp dân cư; bồi dưỡng và mở rộng nguồn thu ngân sách, thu hút các nguồn vốn bên ngoài; đa dạng hoá các công cụ và hình thức tổ chức tài chính, tiền tệ phi ngân hàng và các quỹ đầu tư nhằm động viên các nguồn lực cho phát triển kinh tế, xã hội. Kết hợp chặt chẽ kế hoạch hoá với các chính sách kinh tế, tài chính để định hướng và khuyến khích nhân dân, doanh nghiệp tiết kiệm đầu tư, kinh doanh.

Bảo đảm sự phát triển an toàn, lành mạnh của thị trường tài chính - tiền tệ trong toàn bộ nền kinh tế.

Tiếp tục cải cách hệ thống thuế phù hợp với tình hình đất nước và các cam kết quốc tế. Bổ sung, hoàn thiện, đơn giản hoá các sắc thuế, từng bước áp dụng hệ thống thuế thống nhất, không phân biệt doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác nhau, doanh nghiệp Việt nam và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. áp dụng thuế thu nhập cá nhân thống nhất và thuận lợi cho mọi đối tượng chịu thuế, bảo đảm công bằng xã hội và tạo động lực phát triển. Hiện đại hoá công tác thu thuế và tăng cường quản lý của Nhà nước.

Tiếp tục cơ cấu lại ngân sách Nhà nước, tăng dần tỷ lệ tích lũy cho đầu tư phát triển, phân định rõ hoạt động sự nghiệp và quản lý hành chính công để có chính sách tài chính thích hợp; thực hiện cải cách tiền lương đi liền với tinh giản biên chế bộ máy và cải cách thủ tục hành chính; giảm mạnh và tiến tới xóa bỏ những khoản chi mang tính chất bao cấp trong ngân sách. Sử dụng ngân sách Nhà nước phải chủ động và có hiệu quả, tăng cường kiểm soát các khoản chi, kiên quyết chống lãng phí, thất thoát. Nâng cao hiệu quả đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước từ xác định chủ trương, lập và duyệt dự án đến thực hiện dự án. Bảo đảm nguồn tài chính cho những nhiệm vụ ưu tiên chiến lược. Thực hiện chính sách khuyến khích phát triển đối với các vùng kinh tế trọng điểm, đồng thời quan tâm đầu tư nhiều hơn cho các vùng khó khăn. Tiếp tục đổi mới chính sách tài trợ giải quyết việc làm, sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước, giúp đỡ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; thúc đẩy xã hội hoá khu vực sự nghiệp, đồng thời bảo đảm cho người nghèo được hưởng các phúc lợi cơ bản.

Đổi mới và hoàn thiện cơ chế phân cấp quản lý tài chính và ngân sách Nhà nước, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống tài chính quốc gia và vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương; đồng thời phát huy tính chủ động, sáng tạo của địa phương và các ngành trong việc quản lý tài chính và ngân sách đã được phân cấp.

Thực hiện chế độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm về tài chính của doanh nghiệp; tách biệt tài chính Nhà nước và tài chính doanh nghiệp. Thực hiện công khai hoá tài chính doanh nghiệp và tài chính công. Nhà nước giám sát, điều tiết tài chính doanh nghiệp thông qua chế độ kế toán, kiểm toán và hệ thống thuế, bảo hộ các nguồn thu nhập hợp pháp, khuyến khích tất cả các tầng lớp dân cư, các thành phần kinh tế cần kiệm đầu tư kinh doanh, làm giàu chính đáng.

Cân đối ngân sách một cách tích cực, tăng dần dự trữ, giữ bội chi ở mức hợp lý, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô. Quản lý chặt chẽ việc vay nợ và trả nợ nước ngoài, giữ mức nợ quốc gia trong giới hạn an toàn; bảo đảm nghiêm ngặt hiệu quả sử dụng vốn vay; quy định rõ và thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ.

Thực thi chính sách tiền tệ bảo đảm đảm ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng, kích thích đầu tư phát triển. Sử dụng linh hoạt, có hiệu quả các công cụ chính sách tiền tệ như tỷ giá, lãi suất, nghiệp vụ thị trường mở theo các nguyên tắc của thị trường. Nâng dần và tiến tới thực hiện đầy đủ tính chuyển đổi của đồng tiền Việt nam.

Hình thành môi trường minh bạch, lành mạnh và bình đẳng cho hoạt động tiền tệ – ngân hàng. ứng dụng phổ biến công nghệ thông tin, mở rộng nhanh các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt và thanh toán qua ngân hàng. Đa dạng hoá các hình thức huy động vốn, cho vay, cung ứng các dịch vụ và tiện ích ngân hàng thuận lợi và thông thoáng đến mọi doanh nghiệp và dân cư, đáp ứng kịp thời các nhu cầu vốn tín dụng cho sản xuất, kinh doanh và đời sống, chú trọng khu vực nông nghiệp, nông thôn.

Hình thành đồng bộ khuôn khổ pháp lý, áp dụng đầy đủ hơn các thiết chế và chuẩn mực quốc tế về an toàn trong kinh doanh tiền tệ - ngân hàng. Giải quyết nợ tồn đọng đi đôi với tăng cường những chế định pháp lý, kinh tế và hành chính về nghĩa vụ trả nợ của người đi vay và bảo vệ quyền thu nợ hợp pháp của người cho vay. Tăng cường năng lực tự kiểm tra của các TCTD và

công tác thanh tra, giám sát của các cơ quan chức năng, không để xảy ra đổ vỡ tín dụng.

Sắp xếp lại hệ thống ngân hàng.

Không phân biệt chức năng của NHNN và NHTM Nhà nước, chức năng cho vay của ngân hàng chính sách với chức năng kinh doanh tiền tệ của NHTM. Bảo đảm quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của NHTM trong kinh doanh. Giúp đỡ và thúc đẩy các TCTD trong nước nâng cao năng lực quản lý và trình độ nghiệp vụ, có khả năng cạnh tranh với các chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Bảo đảm quyền kinh doanh của các ngân hàng và các tổ chức tài chính nước ngoài theo các cam kết của nước ta với quốc tế. Gắn cải cách ngân hàng với cải cách doanh nghiệp nhà nước. Sắp xếp lại các ngân hàng cổ phần, xử lý các ngân hàng yếu kém. Đưa hoạt động của QTDND đi đúng hướng và bảo đảm an toàn.

2.4 Tăng cường hiệu lực của các công cụ, chính sách quản lý vĩ mô, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

2.4.1 Đổi mới mạnh mẽ công tác kế hoạch hoá.

Nâng cao tính định hướng và dự báo, nâng cao chất lượng của các quy hoạch và kế hoạch, gắn quy hoạch, kế hoạch với thị trường. Hoàn thiện hệ thống thông tin và dự báo, phục vụ kế hoạch, gắn kế hoạch với cơ chế chính sách. Tăng cường chế độ trách nhiệm và sự phối hợp giữa các bộ, ngành và giữa các cấp trong xây dựng, điều hành thực hiện theo hướng huy động tối đa nội lực, khai thác mọi tiềm năng của ngành, của địa phương gắn với sử dụng có hiệu quả cao nguồn lực bên ngoài. Công bố công khai chiến lược kinh tế - xã hội, quy hoạch tổng thể và kế hoạch phát triển để tạo cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch của từng ngành, từng cấp và kế hoạch sản xuất, kinh doanh của các

doanh nghiệp. Có định hướng phát triển phù hợp cho từng vùng kinh tế để phát huy cao nhất mọi tiềm năng trong vùng.

2.4.2 Chính sách đầu tư Nhà nước

Chính sách đầu tư Nhà nước được điều chỉnh theo hướng tăng đầu tư phát triển nguồn nhân lực, đầu tư kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động; thúc đẩy các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, qua đó nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội của đầu tư Nhà nước.

Tiếp tục xoá bỏ bao cấp trong đầu tư phát triển. Ngân sách Nhà nước tập trung đầu tư vào kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, các dự án không có khả năng thu hồi vốn; hỗ trợ đầu tư cho những vùng khó khăn, các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình kinh tế trọng điểm của Nhà nước.

Huy động các nguồn vốn trong xã hội để đầu tư vào các dự án phát triển sản xuất, kinh doanh bằng các hình thức thích hợp, Nhà nước chỉ hỗ trợ đầu tư vào một số dự án ở những ngành, lĩnh vực và những vùng ưu tiên phát triển trong từng thời kỳ.

2.4.3 Tăng cường hiệu lực và đổi mới cơ chế quản lý ngân sách Nhà nước.

Tăng cường hiệu lực và đổi mới cơ chế quản lý Ngân sách Nhà nước theo hướng triệt để tiết kiệm, nâng cao quyền hạn và trách nhiệm của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp trong việc quyết định chi tiêu ngân sách Nhà nước.

2.4.4 Tăng cường quản lý nợ.

Tăng cường quản lý nợ, nhất là nợ nước ngoài; xử lý nợ của doanh nghiệp Nhà nước. Đổi mới tổ chức và cơ chế hoạt động của các quỹ hỗ trợ sản xuất, kinh doanh của Nhà nước theo hướng chuyển từ tiền ưu đãi sang hậu đãi. Đổi mới chế độ kế toán, kiểm toán, thanh tra tài chính, chế độ báo cáo, thông

tin, bảo đảm hoạt động kinh doanh phải công khai, minh bạch đối với tài chính doanh nghiệp. Xây dựng Luật Quản lý vốn và tài sản của Nhà nước. ứng dụng rộng rãi khoa học - công nghệ mới trong quản lý tài chính, nâng cấp và từng bước áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế về công khai và nghiệp vụ kế toán, kiểm toán đối với hệ thống tài chính. Thiết lập cơ chế giám sát tài chính - tiền tệ nhằm bảo đảm an ninh tài chính quốc gia, kiểm soát các luồng vốn, các khoản vay nợ, trả nợ, mở rộng các hình thức công khai tài chính. Nâng cao hiệu lực pháp lý và chất lượng kiểm Nhà nước như một công cụ mạnh của Nhà nước.

Xây dựng và thực hiện chính sách tiền tệ nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy sản xuất, tiêu dùng, kích thích đầu tư phát triển, bảo đảm nền kinh tế tăng trưởng cao và bền vững. Đổi mới chính sách tiền tệ theo hướng vận dụng các công cụ chính sách gián tiếp. Thực hiện chính sách tỷ giá, lãi suất, nghiệp vụ thị trường mở theo cung cầu trên thị trường, từng bước nâng cao khả năng chuyển đổi của đồng tiền Việt nam, trước hết là đối với những tài khoản vãng lai. Nâng cao vai trò của NHNN trong lĩnh vực điều hành, quản lý tiền tệ, giám sát các hoạt động tín dụng; tăng cường năng lực của NHNN về tổ chức, thể chế và cán bộ.

Đẩy mạnh việc xây dựng và hoàn thiện khung pháp luật phù hợp với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung pháp luật hiện hành phù hợp với yêu cầu thực hiện chiến lược kinh tế - xã hội và yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, nhất là các luật: Luật Thương mại, Luật phá sản doanh nghiệp, Bộ Luật Lao động, Luật các TCTD, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Đất đai... Xây dựng một số luật mới như: Luật Doanh nghiệp trên cơ sở thống nhất Luật doanh nghiệp Nhà nước và Luật doanh nghiệp hiện hành; Luật Đầu tư trên cơ sở thống nhất Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt nam và Luật khuyến khích đầu tư trong nước; Luật khuyến khích cạnh tranh và Kiểm soát độc quyền trong kinh doanh...

3. Chiến lược chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của ngành Ngân hàng Việt nam.

Chiến lược hội nhập quốc tế của ngành ngân hàng nhất thiết phải dựa vào những nguyên tắc chiến lược tổng thể hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước vạch ra, như phải đặt lợi ích quốc gia lên trên hết, điều chỉnh lại hệ thống cơ chế chính sách cho phù hợp với những quy tắc và chuẩn mực quốc tế nhưng đồng thời lại phải thích ứng với những điều kiện cụ thể của nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi của đất nước.

3.1 Nguyên tắc chung:

- Chiến lược hội nhập kinh tế tổng thể nói chung cũng như chiến lược hội nhập quốc tế của hệ thống ngân hàng nói riêng là tổng thể một hệ thống chủ trương chính sách luật pháp về kinh tế, thương mại, tài chính tiền tệ nhằm tạo ra những thuận lợi tối đa có thể được cho các nhà doanh nghiệp, kể cả các nhà doanh nghiệp ngân hàng, kinh doanh có hiệu quả trên thị trường Việt nam và mở ra thị trường nước ngoài, hỗ trợ doanh nghiệp Việt nam vươn mạnh ra kinh doanh và đầu tư ở nước ngoài, những đồng thời cũng phải có tác dụng thu hút, khuyến khích các doanh nghiệp, các nhà đầu tư và các tổ chức ngân hàng nước ngoài vào hoạt động ở Việt nam, tạo điều kiện cho sản xuất phát triển, kinh tế phồn vinh.

- Muốn thực sự hội nhập quốc tế trước hết ngành ngân hàng Việt nam phải được sắp xếp lại, lành mạnh hoá tình hình (minh bạch hoá tình hình tài sản có, tài sản nợ), tách bạch hoạt động chính sách với hoạt động kinh doanh, giải quyết tình trạng nợ nần dây dưa, nợ khoanh cũ... để nâng cao sức cạnh tranh và uy tín của hệ thống ngân hàng ở trong nước cũng như trên thương trường quốc tế.

- Việc sắp xếp lại hệ thống ngân hàng phải được tiến hành đồng bộ với việc cải cách lại các doanh nghiệp và cải cách hành chính. Hệ thống ngân hàng

không lành mạnh, chiến lược hội nhập sẽ không thực hiện được nếu không có một cơ cấu kinh tế hợp lý và một quy chế hành chính năng động có hiệu lực.

3.2 Sự cần thiết của hội nhập quốc tế trong hoạt động ngân hàng:

- Hội nhập kinh tế trong hoạt động ngân hàng là tham gia vào quá trình hội nhập chung của toàn bộ nền kinh tế với những thuận lợi chung của thế giới và khu vực. Khi chúng ta nhìn nhận nền kinh tế Việt nam nói chung và hệ thống tài chính ngân hàng Việt nam nói riêng là một phần trong nền kinh tế khu vực và thế giới, cùng với các yếu tố thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa và khu vực hóa thì chúng ta thấy rằng có nhiều yếu tố khách quan nằm ngoài mong muốn của đất nước đặc biệt là đối với một nước đang phát triển như Việt nam. Do vậy, Việt nam sẽ chỉ có một cách lựa chọn duy nhất là phải tham gia vào tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, hội nhập hoạt động tài chính ngân hàng quốc tế bởi vì nếu đứng ngoài xu thế hội nhập hệ thống ngân hàng Việt nam sẽ bị gạt ra ngoài hệ thống tài chính, tiền tệ quốc tế, bị cô lập và càng bị tụt hậu hơn kèm theo những hậu quả bất yếu về kinh tế chính trị và xã hội.

- Các nỗ lực trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của các nước trong thời gian qua đã thể hiện xu thế tự do hóa và mở cửa dịch vụ tài chính ngân hàng với tính chất tự nguyện tự giác xuất phát từ nhận định cho rằng đây là con đường đúng đắn vì sự đổi mới và phát triển thích ứng đối với hệ thống tài chính ngân hàng của mỗi nước. Thực tế hơn 10 năm đổi mới của nền kinh tế Việt nam nói chung và Ngành ngân hàng nói riêng đó là một minh chứng.

- Hiện nay nhiều nước mà trong đó đặc biệt là các nước đang phát triển đang ngày càng tham gia một cách tích cực hơn vào tiến trình hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tài chính ngân hàng mặc dù mức độ tham gia còn khác nhau. Các nước là thành viên của WTO đã kết thúc vòng đàm phán và đã đưa ra được những cam kết mở cửa và tự do hóa về dịch vụ tài chính ngân hàng vào cuối năm 1997. Các nước ASEAN đã ký Hiệp định khung năm 1995 về mở cửa và

tự do hóa các lĩnh vực dịch vụ trong đó có dịch vụ tài chính ngân hàng, với các cam kết cụ thể ban đầu đã được đưa ra vào cuối năm 1998. Là thành viên ASEAN và đang trong quá trình đàm phán xin gia nhập WTO, Việt Nam không thể không hội nhập quốc tế về các dịch vụ, tài chính, ngân hàng.

3.3 Chiến lược hội nhập của ngành ngân hàng Việt nam.

3.3.1 Chiến lược Ngân hàng Nhà nước.

Trước hết, là một tổ chức có nhiệm vụ quản lý Nhà nước trong lĩnh vực ngân hàng, NHNN đã tiến hành và sẽ tiếp tục xem xét, rà soát lại các văn bản pháp luật áp dụng trong ngành Ngân hàng, hoàn thiện hành lang pháp lý tập trung vào hệ thống chuẩn mực kế toán. Bên cạnh đó, NHNN phối hợp với các bên có liên quan thực hiện các biện pháp tổ chức lại các NHTM Nhà nước, giải quyết các khoản nợ khó đòi của hệ thống ngân hàng, lên kế hoạch cho từng bước đi cụ thể để củng cố các NHTM cổ phần, đồng thời đẩy nhanh tốc độ thực hiện các dự án đổi mới công nghệ ngân hàng với sự trợ giúp của WB và các tổ chức tài chính quốc tế khác.

Xây dựng và từng bước hoàn thiện các khung pháp lý đảm bảo sân chơi bình đẳng và an toàn cho tất cả các Ngân hàng Thương mại (kể cả ngân hàng nước ngoài) hoạt động trên lãnh thổ Việt nam trong lĩnh vực tín dụng, dịch vụ ngân hàng, đầu tư và các nghiệp vụ tài chính khác.

Xoá bỏ các cơ chế bao cấp đối với các NHTM đặc biệt là các Ngân hàng thương mại quốc doanh.

Nới lỏng các hạn chế về tham gia cổ phần của các định chế tài chính nước ngoài tại Việt nam.

Ngân hàng Nhà nước không can thiệp vào hoạt động kinh doanh của các NHTM bằng các mệnh lệnh tài chính.

Xây dựng và hoàn thiện thị trường tài chính, đặc biệt thị trường tiền tệ ngắn hạn làm cơ sở áp dụng công cụ gián tiếp của chính sách tiền tệ.

Lãi suất và tỷ giá được xác định dựa trên quan hệ cung cầu trên thị trường thực hiện kiểm soát gián tiếp thông qua các công cụ của chính sách tiền tệ.

Xây dựng mô hình NHNN phù hợp với chức năng của NHTW là quản lý chính sách tiền tệ. Giám sát hoạt động của NHTM và quản lý hệ thống thanh toán.

Xây dựng cơ chế quản lý ngoại tệ theo hướng tự do hoá có kiểm soát, làm cho đồng tiền Việt nam được tự do chuyển đổi. Hạn chế và tiến tới chấm dứt tình trạng đôla hoá, thực hiện trên lãnh thổ Việt nam chỉ tiêu tiền Việt nam.

Xây dựng hệ thống thanh toán đảm bảo an toàn nhanh, chính xác cho hoạt động thanh toán trong nước và Quốc tế.

Xây dựng hệ thống thông tin tài chính hiện đại (MIS), đảm bảo cho hệ thống tài chính hoạt động an toàn và hiệu quả, dễ giám sát, đồng thời lập một chương trình về hội nhập trên mạng Internet để cập nhật thông tin tài chính, tiền tệ thế giới.

Xây dựng hệ thống quản lý rủi ro và thiết lập hệ thống xếp hàng ngân hàng theo tiêu chuẩn CAMELS.

Công tác cán bộ và đào tạo đóng vai trò quan trọng quyết định đối với quá trình hội nhập hệ thống Ngân hàng Việt nam. Việc bố trí sử dụng cán bộ phải dựa trên cơ sở nhu cầu công việc và năng lực sở trường của từng người.

Với một số điểm cơ bản cụ thể hoá chiến lược hội nhập của ngành ngân hàng Việt nam như trên, theo kinh nghiệm của một số quốc gia lân cận, trong quá trình hội nhập quốc tế và khu vực, chúng ta cần chú ý:

Thứ nhất: Việt nam nên tiến hành mở cửa thị trường tài chính một cách từ từ hợp lý sao cho vừa đảm bảo nâng dần năng lực và khả năng cạnh tranh vừa thích nghi và tiến gần hơn đến những tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế. Kinh

nghiệm mở cửa thị trường của Trung quốc đã cho thấy, do có sự bảo hộ quá lâu thông qua những điều kiện ngặt nghèo không cho phép du nhập phổ biến các hoạt động kinh doanh quốc tế, nên công cuộc cải cách đã diễn ra trên 2 thập kỷ song hệ thống dịch vụ tài chính ở Trung quốc vẫn kém phát triển với tính cạnh tranh thấp.

Thứ hai: Bảo hộ thị trường nội địa bằng cách hạn chế sự thâm nhập của các hoạt động đầu tư quốc tế không phải là biện pháp tối ưu để nâng cao cạnh tranh của hệ thống ngân hàng nội địa mà thông qua những cải cách triệt để mới có thể tạo ra năng lực tự bảo vệ trong điều kiện cạnh tranh quốc tế khi tiến hành hội nhập. Một trong những nguyên nhân chủ yếu của cuộc khủng hoảng tài chính ở Thái lan là do sự yếu kém của hệ thống ngân hàng nội địa khi thi hành chính sách mở cửa. Việc mở cửa thị trường quá đột ngột mà không sự cải cách đáng kể hệ thống tài chính nội địa trước khi tiến hành mở cửa sẽ rất dễ dẫn đến tình trạng hỗn loạn, bất lợi, mất khả năng kiểm soát của Chính phủ đối với lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

Thứ ba: Cải cách hệ thống dịch vụ tài chính không có nghĩa là cải cách về mặt cơ cấu tổ chức, năng lực nghề nghiệp, mà phải được tiến hành toàn diện về quan điểm và phương pháp điều hành vĩ mô của toàn bộ hệ thống gắn với những điều kiện quốc tế. Trong đó, những cải cách về điều hành chính sách tỷ giá, quản lý ngoại tệ và chính sách lãi suất phải được coi là đặc biệt quan trọng vì chúng hết sức nhạy cảm đối với nền kinh tế. Bài học rút ra từ các cuộc khủng hoảng tiền tệ trên thế giới đã cho thấy, việc duy trì một chế độ tỷ giá thực, buông lỏng quản lý quản lý ngoại hối và quá lạm dụng chính sách lãi suất để tác động vào nền kinh tế trong một thời gian dài sẽ là một bất lợi khi tiến hành mở cửa thị trường và tham gia hội nhập, thậm chí đó sẽ là nguyên nhân trực tiếp gây khủng hoảng.

Thứ tư: Cải cách hành chính song song với việc mở cửa dần dần thị trường cần phải được hỗ trợ đồng thời bằng việc hoàn thiện hệ thống luật pháp

nhằm tạo nên một hành lang pháp lý ổn định, hiệu quả, minh bạch, tạo sân chơi bình đẳng giữa các bên tham gia thị trường.

Thứ năm: Việt nam cần tận dụng tối đa vị thế của một nước đang phát triển trong các cuộc đàm phán song phương và đa phương để được hưởng những ưu đãi hoặc nhượng bộ trong việc thực hiện nghĩa vụ với tư cách thành viên.

- Phạm vi cam kết hẹp hơn;
- Mức độ cam kết thấp hơn;
- Lộ trình cam kết dài hơn.

Những nhượng bộ và ưu đãi này sẽ là những điều kiện tốt để cơ cấu, cải tổ lại và tăng cường cạnh tranh quốc tế, là bước chuẩn bị quan trọng cho một thị trường được tự do hoá hoàn toàn.

3.3.2 Chiến lược ngân hàng thương mại.

Tạo ra các ngân hàng thương mại có quy mô đủ lớn, hoạt động an toàn, có hiệu quả và có sức cạnh tranh cao, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Đảm bảo các ngân hàng thương mại huy động vốn và phân bổ vốn tín dụng có hiệu quả. Vốn điều lệ là một trong những vấn đề bất cập nổi lên đối với hệ thống ngân hàng. Vốn điều lệ của các NHTM là tất cả những gì để bù đắp rủi ro, là điều kiện để đảm bảo an toàn trong hoạt động của các NHTM, là bước đệm quan trọng cho hoạt động của các ngân hàng, là vấn đề tạo uy tín của NHTM và lòng tin của công chúng vào hoạt động ngân hàng. Tuy nhiên, hiện nay vốn điều lệ của các NHTM Việt nam là quá nhỏ bé, ngay kể cả đối với các NHTM Nhà nước, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt nam có vốn tự có lớn nhất cũng chỉ 2.200 tỷ đồng, còn các NHTM Nhà nước khác chỉ có 1.100 tỷ đồng. Các NHTM cổ phần có tổng số vốn điều lệ khoảng trên

25.000 tỷ đồng, như vậy trung bình mỗi ngân hàng cổ phần bình quân khoảng 3 triệu USD.

Tách nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng theo nguyên tắc thương mại phù hợp với cơ chế thị trường và nghiệp vụ tín dụng ưu đãi theo chính sách của Nhà nước.

Nâng cao năng lực quản lý và tiềm lực tài chính của các ngân hàng thương mại.

Việc cơ cấu lại ngân hàng thương mại phải bảo đảm không gây trở ngại cho hoạt động tiền tệ - tín dụng - thanh toán đối với nền kinh tế.

Tạo điều kiện cho việc hiện đại hoá hoạt động ngân hàng.

Trên những cơ sở đó tăng cường khả năng hội nhập của các ngân hàng thương mại vào thị trường tài chính quốc tế.

Đối với các NHTM, được sự giúp đỡ của Ngân hàng Nhà nước, các NHTM cần ưu tiên tập trung phát triển và tiêu chuẩn hoá các sản phẩm ngân hàng cốt lõi; sớm đưa vào ứng dụng các dịch vụ ngân hàng hiện đại như ATM, Home Banking, E- Banking, E- Commerce...; xây dựng mạng thông tin nội bộ hỗ trợ cho công tác quản lý và điều hành của mỗi ngân hàng. Tuy nhiên, không thể phát triển tràn lan, mỗi ngân hàng nên lựa chọn chiến lược đầu tư phát triển, hoàn thiện các nghiệp vụ ngân hàng phù hợp với xu thế chung cũng như điều kiện riêng của từng ngân hàng.

Nội dung sắp xếp lại các ngân hàng thương mại.

a/ Tăng cường quyền lực quản lý Hội đồng Quản trị: Hội đồng Quản trị phải có quyền bầu và bỏ phiếu bất tín nhiệm Giám đốc điều hành Cơ quan kiểm soát nội bộ ngân hàng phải độc lập với cơ quan điều hành trực thuộc Hội đồng Quản trị.

b/ Giảm chi phí nghiệp vụ: Rà soát lại cơ cấu tổ chức của các NHTM và tiến hành giảm biên chế cả ở khâu quản lý và nghiệp vụ cụ thể. Đồng thời áp dụng tiên bộ công nghệ để nâng cao năng suất có hiệu quả.

c/ Tăng cường đào tạo và sử dụng các cán bộ có năng lực: Đào tạo và đào tạo lại phải coi là một công việc cấp bách, trước hết ưu tiên đào tạo cán bộ quản lý với chương trình đào tạo hiện đại tiên tiến của thế giới. Các chứng chỉ của các khoá đào tạo này là một trong những tiêu chuẩn để lựa chọn các nhà quản lý NHTM hiện đại.

d/ Nâng cao hơn nữa quyền tự chủ tài chính: Các NHTM phải được đảm bảo sự độc lập, tự chủ tài chính và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh.

e/ Sửa đổi các quy chế: Xây dựng quy trình tín dụng, quy trình kiểm soát phù hợp với tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế.

f/ Nâng cấp hệ thống thông tin: Nâng cấp hệ thống thông tin quản lý điều hành là một trong những ưu tiên hàng đầu nhằm nâng cao chất lượng quản lý và kinh doanh của các NHTM.

g/ Hệ thống kế toán: Xây dựng hệ thống kế toán, tính toán các chỉ tiêu tài chính phù hợp với chuẩn mực kế toán được Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế công nhận.

h/ Cổ phần hoá: Bước đầu thực hiện thí điểm bán một số cổ phần không chi phối cho các ngân hàng ở các nước có nền tài chính phát triển. Tiếp theo, tiến hành bán cổ phần không hạn chế.

4. Cơ hội và thách thức đối với hoạt động ngân hàng Việt nam trong quá trình Hội nhập quốc tế.

4.1 Cơ hội của quá trình hội nhập quốc tế trong hoạt động ngân hàng Việt Nam:

Hội nhập kinh tế trong hoạt động ngân hàng có ý nghĩa quan trọng nó mở ra các cơ hội trao đổi và hợp tác quốc tế về các vấn đề tài chính tiền tệ, các diễn biến kinh tế, các chiến lược hợp tác vĩ mô và qua đó nâng cao được uy tín và vị thế của hoạt động ngân hàng Việt nam trên trường quốc tế.

Tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế Ngành ngân hàng Việt nam có điều kiện tranh thủ vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý từ các nước có trình độ phát triển cao.

Thông qua hội nhập quốc tế, Việt nam có cơ hội để tăng cường, phát triển ngành ngân hàng: bằng cách chuyên môn hóa sâu hơn các nghiệp vụ ngân hàng, tăng cường hiệu quả sử dụng các nguồn vốn trong nền kinh tế, mở rộng quá trình tiếp cận đối với các dịch vụ ngân hàng mới ưu việt, qua đó Ngành ngân hàng Việt nam có nhiều cơ hội hơn để khai thác và sử dụng có hiệu quả các ưu thế của hoạt động ngân hàng trên quy mô hiện đại và đa năng.

Hội nhập quốc tế trong hoạt động ngân hàng sẽ là động lực để thúc đẩy công cuộc đổi mới và cải cách ngành Ngân hàng của Việt nam. Để đáp ứng các điều kiện hội nhập và thực hiện cam kết với các tổ chức thương mại toàn cầu và khu vực, các cam kết này ngày càng phức tạp và chặt chẽ hơn theo xu hướng nói lỏng các hạn chế hiện tại tiến tới mở cửa và tự do hóa toàn diện, do vậy đòi hỏi ngành Ngân hàng Việt nam phải đẩy mạnh công cuộc cải cách sâu rộng và triệt để hơn nhằm đem lại hiệu quả và lợi ích cho nền kinh tế Việt nam. Chính công cuộc cải cách thành công này sẽ làm cho cơ chế chính sách ngân hàng của Việt nam phù hợp hơn với các chuẩn mực quốc tế, các quy định của các tổ chức thương mại quốc tế, hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt nam sẽ có hiệu quả và uy tín hơn. Do vậy, thị trường Việt nam sẽ hấp dẫn hơn thu hút nhiều vốn, đầu tư và công nghệ từ bên ngoài phục vụ cho công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

Tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế, đội ngũ cán bộ ngân hàng sẽ có nhiều cơ hội để trao đổi kinh nghiệm, sử dụng công nghệ hiện đại, nâng cao trình độ nghiệp vụ.

Hội nhập vào hệ thống tài chính - tiền tệ quốc tế là góp phần củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của các ngân hàng, các trung gian tài chính. Nhờ mở cửa mà các ngân hàng trong nước có thể bổ sung được nguồn vốn hoạt động từ các nguồn bên ngoài, tiếp cận được các công nghệ ngân hàng tiên tiến, mở rộng hoạt động kinh doanh về ngoại hối, chứng khoán quốc tế, phát triển các dịch vụ ngân hàng mới, tạo điều kiện cho các ngân hàng trong nước đa dạng hoá hình thức kinh doanh, phân tán rủi ro. Mở cửa sẽ tăng sức ép cạnh tranh từ bên ngoài, buộc các NHTM trong nước phải cải tiến quản lý, tuân thủ các nguyên tắc thị trường, đổi mới kiểm soát nội bộ, phòng ngừa rủi ro và giám sát an toàn hoạt động, mở rộng phạm vi cung cấp dịch vụ tốt hơn, cải thiện vị thế của mỗi ngân hàng trên thị trường thế giới.

4.2 Thách thức của quá trình hội nhập quốc tế trong hoạt động ngân hàng Việt Nam:

Thách thức lớn nhất đối với quá trình hội nhập quốc tế trong dịch vụ ngân hàng của Việt nam đó là xuất phát điểm và trình độ phát triển của ngành ngân hàng của Việt nam còn thấp, công nghệ, tổ chức ngân hàng và trình độ quản lý còn non yếu so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Hơn nữa, hoạt động ngân hàng Việt nam nằm trong bối cảnh của một nền kinh tế phát triển từ cơ chế tập trung chuyển sang cơ chế thị trường với những cơ chế chính sách chưa đồng bộ, chưa nhất quán và thích hợp theo các quy định và chuẩn mực của quốc tế. Trong khi đó, khi đã mở cửa và hội nhập tiến tới tự do hóa hoạt động ngân hàng thì chúng ta phải tham gia vào luật chơi chung bình đẳng áp dụng cho tất cả các nước, chấp nhận cơ chế cạnh tranh khốc liệt, chấp nhận quy luật “được mất” và “sống còn”. Các ngân hàng trong nước ngay lúc

đều có thể mất đi thị trường và khách hàng. Trong quá trình cạnh tranh không cân sức, các ngân hàng trong nước có thể bị thu hẹp thị trường, nếu không tự khẳng định được mình và tiếp tục làm ăn thua lỗ, các ngân hàng trong nước sẽ đi đến chỗ phải ngừng hoạt động hoặc tồi tệ hơn là phá sản;

Mặc dù đã chuyển sang cơ chế thị trường, hoạt động của các ngân hàng thương mại quốc doanh (lực lượng chính của ngân hàng thương mại Việt Nam) vẫn còn mang nặng tính bao cấp, ỷ lại vào Nhà nước, ngành ngân hàng phải đổi mới cơ bản về cơ chế quản lý, theo hướng các ngân hàng tự hạch toán kinh doanh, nỗ lực vươn lên và đẩy mạnh cải cách để phát triển.

Hội nhập quốc tế về ngân hàng có nghĩa là gia tăng giao dịch với bên ngoài với quy mô lớn hơn và sâu hơn do đó có nhiều rủi ro hơn. Hệ thống ngân hàng có thể dễ bị tổn thương từ bên ngoài như khủng hoảng tài chính, tiền tệ...

Vốn ngân hàng Việt nam nhỏ, kỹ thuật lạc hậu mà nguồn thu chủ yếu của Ngân hàng Việt nam là tín dụng chiếm 90% mà dịch vụ chỉ có 10%, còn đối với các nước khác thì dịch vụ là 45 – 50%. Khả năng sinh lời của các NHTM Việt nam rất thấp. Tỷ lệ lãi ròng trên vốn tự có trung bình thấp hơn cả chi phí vốn và có hướng ngày càng suy giảm. Tỷ lệ chi phí hoạt động trên tài sản có cao hơn nhiều so với mức trung bình của các ngân hàng khu vực. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình hình này, nhưng chủ yếu vẫn do công nghệ lạc hậu, chi phí nhân lực quá lớn và năng suất lao động thấp.

Các ngân hàng Việt nam chỉ kinh doanh vào khoảng 300 loại dịch vụ, trong khi đó các ngân hàng nước khác có tới 6000 loại dịch vụ.

Lãi suất của Việt nam cao gấp rưỡi LIBOR-SIBOR (Khoản chênh lệch giữa các lãi suất tiền vay và lãi suất tiền gửi) so với lãi suất của các ngân hàng nước ngoài.

Thách thức không nhỏ đối với các NHTM Việt nam là vai trò và thị phần của nhóm ngân hàng nước ngoài ngày càng tăng nhờ sức mạnh về vốn, công nghệ, dịch vụ và quy mô hoạt động toàn cầu, nhất là từ khi NHNN cho phép họ

huy động VND bằng 50% vốn điều lệ tại các khách hàng không có quan hệ tín dụng.

Một thách thức chủ yếu khác là kỹ năng quản lý của các NHTM Việt nam tụt hậu rất xa so với các ngân hàng trong khu vực: một số NHTM với sự trợ giúp của các tổ chức tài chính đa biên đã cố gắng tiếp cận những phương pháp quản lý mới. Tuy nhiên sự đổi mới còn trì trệ so với những biến đổi nhanh chóng của các công cụ và cách thức quản lý mới. Điều quan trọng đối với hệ thống Ngân hàng Việt nam cần thực hiện đổi mới thực sự trên cơ sở điều hành hệ thống ngân hàng bằng công nghệ quản lý ngân hàng hiện đại.

Do những bất lợi về trình độ phát triển, khả năng hạn chế về nguồn vốn hạn chế về khả năng thích ứng với tập quán kinh doanh trong khu vực và thế giới, hạn chế về khả năng tiếp nhận và sử dụng vốn còn nhiều nên hoạt động của hệ thống ngân hàng trong nước dễ rơi vào thế yếu và chịu nhiều thua thiệt trong cạnh tranh với các tổ chức tín dụng nước ngoài.

Hội nhập đồng nghĩa với việc mở cửa và tiến tới tự do hóa trong lĩnh vực dịch vụ ngân hàng ở Việt nam, với việc phát triển các hoạt động của tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt nam, với việc các ngân hàng Việt Nam phải có mặt trên thị trường quốc tế. Điều đó đặt ra các thách thức mới về mặt quản lý, điều hành và giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

Có thể nói rằng, trong thế kỷ 21 này, xu thế toàn cầu hoá sẽ ngày càng phát triển cao hơn nhờ có những tiến bộ khoa học công nghệ đặc biệt là trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Vì vậy, vấn đề cực kỳ quan trọng đối với các nước đang phát triển nói chung và Việt nam nói riêng là, phải tranh thủ được một cách hiệu quả nhất các cơ hội xuất hiện trong quá trình toàn cầu hoá, đồng thời phải hạn chế được rủi ro ở mức thấp nhất. Thực tế cho thấy, trong nhiều trường hợp, có những nhân tố và chính sách có thể giúp các nước đang phát triển tranh thủ được lợi ích của toàn cầu hoá, đồng thời cũng bảo vệ các quốc gia này tránh khỏi những tác động tiêu cực của quá trình này. Đặc biệt, Chính

phủ không thể không chú ý đến tầm quan trọng của việc duy trì sự ổn định của môi trường kinh tế vĩ mô phản ánh qua tỷ lệ lạm phát vừa phải, chính sách tài khoá và tỷ giá hối đoái ổn định.

Tóm lại, hệ thống ngân hàng Việt nam phải chịu những tác động của xu thế toàn cầu hoá cả về mặt tích cực và mặt tiêu cực, những tác động này sẽ phát huy ngày càng mạnh mẽ hơn khi mà chúng ta ngày càng mở rộng các mối quan hệ đối ngoại và hội nhập sâu hơn vào thị trường tài chính toàn cầu. Tuy nhiên, những tác động này là tất yếu và cần thiết, nếu chúng ta có các chính sách tốt, làm chủ được tình thế thì sẽ có thể tối đa hoá lợi ích và giảm thiểu rủi ro.

4.3 Một số vấn đề hội nhập đối với ngành ngân hàng Việt nam.

Quá trình hội nhập của ngành ngân hàng có thể hiểu là quá trình cải cách từng bước hệ thống ngân hàng xuất phát từ yêu cầu thực tế của quá trình toàn cầu hoá nền kinh tế quốc gia, vì có như vậy, hệ thống ngân hàng mới có thể đảm nhiệm và phát huy được vai trò trung gian tài chính của mình trong bối cảnh nền kinh tế mới với nhiều biến động phức tạp của thị trường quốc tế nói chung và thị trường nội địa nói riêng.

Với việc tham gia vào các tổ chức quốc tế và khu vực như Hiệp hội các quốc gia Đông Nam á (ASEAN), Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu á - Thái Bình Dương (APEC) và đang tiến tới trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), đặc biệt là việc ký kết Hiệp định Thương mại Việt nam - Hoa kỳ ngày 13/7/2000 (vừa được Thượng viện Hoa kỳ thông qua vào ngày 3/10/2001), lộ trình hội nhập của nền kinh tế Việt nam nói chung và ngành ngân hàng nói riêng không còn dài.

Đánh giá được những sức ép và triển vọng của việc hội nhập thị trường quốc tế, trong thời gian vừa qua, Ngân hàng Nhà nước đã sử dụng một cách đồng bộ, linh hoạt các công cụ chính sách tiền tệ: Lãi suất, tỷ giá, tái cấp vốn, dự trữ bắt buộc, nghiệp vụ thị trường mở, đặc biệt là đổi mới cơ chế điều hành

lãi suất, đưa nghiệp vụ thị trường mở vào hoạt động, kết hợp việc điều hành giữa công cụ trực tiếp với công cụ gián tiếp. Cụ thể là trong năm 2000, Ngân hàng Nhà nước đã chuyển sang cơ chế điều hành lãi suất cơ bản đối với cho vay bằng VND và gắn lãi suất trong nước với lãi suất quốc tế đối với lãi suất cho vay bằng ngoại tệ. Cơ chế điều hành lãi suất mới đã tạo chủ động cho các tổ chức tín dụng trong việc xác định lãi suất cho vay và huy động phù hợp với cơ chế thị trường nhưng vẫn đảm bảo vai trò quản lý của Nhà nước. Công cụ tỷ giá được điều hành linh hoạt hơn trên cơ sở đánh giá được những biến động phức tạp có thể xảy ra của tỷ giá giữa VND và USD bởi các yếu tố nội tại của nền kinh tế nước ta cũng như những biến động của thị trường tiền tệ thế giới. Tháng 7/2001, NHNN đưa nghiệp vụ thị trường mở vào hoạt động, đây là một bước đổi mới căn bản trong việc điều hành chính sách tiền tệ ở Việt nam, chuyển từ điều hành bằng công cụ trực tiếp sang công cụ gián tiếp. Các công cụ chính sách tiền tệ khác như tái cơ cấp vốn, tái chiết khấu và dự trữ bắt buộc cũng được sử dụng hết sức linh hoạt góp phần giữ ổn định thị trường tiền tệ trong nước.

Trong những năm gần đây, các NHTM đã không ngừng củng cố và hoàn thiện để thích ứng với nền kinh tế thị trường, đều nỗ lực đổi mới công nghệ, cung cấp các dịch vụ ngân hàng mới và đào tạo đội ngũ nhân viên. Đặc biệt, nhận thức được rằng cung cấp dịch vụ ngân hàng sẽ là hoạt động kinh doanh then chốt của các NHTM trong bối cảnh hội nhập, các NHTM Việt nam ngày càng chú trọng đến việc cung cấp dịch vụ ngân hàng. Trong đó một số hình thức dịch vụ ngân hàng tiên tiến có khả năng ứng dụng và phát triển mạnh trong thời gian tới là dịch vụ ngân hàng trọn gói cá nhân (còn gọi là ngân hàng bán lẻ), dịch vụ ngân hàng điện tử (E - Banking) bao gồm một số sản phẩm đặc trưng như: tín dụng kinh doanh nhỏ, tín dụng tiêu dùng, thẻ tín dụng, rút tiền tự động, dịch vụ thanh toán, chuyển tiền, dịch vụ ghi có/nợ báo trước (trả lương, thanh toán tiền điện thoại, tiền nước...), tư vấn đầu tư và các dịch vụ hỗ trợ

khác. Tuy có nhiều điểm tương đồng nhưng dịch vụ ngân hàng điện tử chủ yếu hướng vào đối tượng khách hàng là các doanh nghiệp, các tổng công ty lớn. Đây cũng là yếu điểm cơ bản của hệ thống NHTM Việt nam vốn dựa chủ yếu vào tín dụng doanh nghiệp (bán buôn). Kinh nghiệm của các nước trên thế giới là lợi nhuận từ dịch vụ bán lẻ thường lớn hơn và khó kiểm soát hơn (lãi suất, doanh số, lệ phí) so với bán buôn. Ngoài ra, loại dịch vụ bán lẻ gắn chặt với cuộc sống hằng ngày của dân cư, chính vì vậy dần tạo nên uy tín tốt về mặt kinh tế - xã hội của các NHTM. Điều này, ngoài tác động cạnh tranh lợi hại, các NHTM còn có thể định hướng được tiết kiệm và tiêu dùng của dân cư, nhất là tầng lớp giàu có và trung lưu (dùng thẻ điện tử hạn mức tín dụng cao, vay mua sắm nhà cửa, bất động sản, đi du học nước ngoài...) hình thành nên xã hội tiêu dùng, từ đó ảnh hưởng đến tiết kiệm và đầu tư toàn xã hội.

Từ thực tế trên, có thể thấy rằng chính sách tiền tệ của ngân hàng Nhà nước Việt nam cũng như logic kinh doanh của NHTM đã có những thay đổi cơ bản đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập nền kinh tế thế giới và nâng cao khả năng điều hành chính sách tiền tệ một cách hiệu quả theo các quy luật kinh tế thị trường. Phản ánh chiến lược chủ động hội nhập của hệ thống ngân hàng Việt nam, trong đó NHNN giữ vai trò quan trọng định hướng sự phát triển của cả hệ thống ngân hàng.

chương III

Một số giải pháp và kiến nghị nhằm chủ động Hội nhập kinh tế quốc tế của ngành Ngân hàng Việt nam.

2. Giải pháp để hệ thống Ngân hàng Việt nam chủ động hội nhập.

1.1 Giải pháp về phía Nhà nước

1.1.1 Nhà nước tạo điều kiện pháp lý nâng cao tính độc lập của hệ thống ngân hàng Việt nam

Hệ thống ngân hàng Việt nam được hình thành và phát triển trong thời gian dài theo cơ chế tập trung quan liêu bao cấp. Mọi cơ chế chính sách trong thời kỳ đổi mới đều theo kế hoạch và phân bổ. Trong hoạt động ngân hàng cũng vậy, Ngân hàng Nhà nước thực hiện cấp phát vốn theo kế hoạch Chính phủ phê duyệt với mức lãi suất cố định, thậm chí đôi khi lãi suất cho vay lại còn thấp hơn lãi suất huy động. Ngân hàng Nhà nước vừa đóng vai trò điều hành quản lý vừa trực tiếp đưa vốn ra nền kinh tế.

Khi nền kinh tế nước ta thực hiện đổi mới, ngành ngân hàng cũng từng bước đổi mới, mở đầu là sự ra đời của hai Pháp lệnh ngân hàng, tách chức năng quản lý ra khỏi chức năng kinh doanh, hình thành hệ thống ngân hàng hai cấp. Đây là bước ngoặt đáng kể trong quá trình hình thành và phát triển của hệ thống ngân hàng Việt nam. Tuy nhiên, với xu hướng phát triển trong nước và quốc tế, Ngân hàng Nhà nước ngày càng cần có tính độc lập tương đối để làm sao về khía cạnh cơ chế chính sách và quản lý phải thực thi được mục tiêu của chính sách tiền tệ, thực hiện chức năng quan trọng nhất của một Ngân hàng Trung ương là ổn định đồng tiền, góp phần đảm bảo ổn định vĩ mô để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, Ngân hàng Nhà nước cần phải được toàn quyền chủ động, linh hoạt sử dụng các công cụ chính sách tiền tệ để đạt được mục tiêu đã đề ra.

Từ tháng 10/1998, Luật về Ngân hàng Nhà nước và Luật các Tổ chức tín dụng đã bắt đầu có hiệu lực. Đây là một bước tiến mới, cải thiện môi trường pháp lý trong hoạt động của ngành ngân hàng. Tuy nhiên về cơ chế điều hành, Chính phủ không chỉ đạo điều hành trực tiếp những hoạt động cụ thể của Ngân hàng Nhà nước mà nên dừng lại chỉ đạo ở mục tiêu đặt ra cho việc thực hiện chính sách tiền tệ như mục tiêu lạm phát, mục tiêu về dự trữ ngoại tệ... còn phương pháp thực hiện nên để cho Ngân hàng Nhà nước quyết định.

1.1.2 Cải cách khu vực doanh nghiệp Nhà nước.

Đổi mới sắp xếp lại các doanh nghiệp Nhà nước là chủ trương đúng của Đảng và Nhà nước. Ngày 14 tháng 9 năm 2001 Chính phủ đã ra Nghị định số 63/2001/NĐ - CP về chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Việc cải cách doanh nghiệp Nhà nước là mục tiêu của Chính phủ trong 3 năm 2001- 2003, trong đó việc đổi mới doanh nghiệp Nhà nước, phát triển khu vực tư nhân và các đổi mới khác có thể đồng bộ hoá. Việc cải cách doanh nghiệp nhà nước là đòn bẩy để các doanh nghiệp Nhà nước nói riêng và các doanh nghiệp nói chung quản lý, quản trị các nguồn lực nói chung, sử dụng vốn và tài sản nhà nước nói riêng có hiệu quả hơn. Đến hết năm 2002 đã có 1035 doanh nghiệp Nhà nước đã chuyển đổi sở hữu theo các phương thức giao, bán, khoán, cho thuê và sáp nhập, hợp nhất; cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước. Tuy nhiên, hiện nay cả nước vẫn còn 5175 doanh nghiệp Nhà nước trong đó số doanh nghiệp hoạt động không có hiệu quả (lỗ và không có lãi) vẫn chiếm khoảng 25% (393 doanh nghiệp). Năm 2003, được Chính phủ xác định là năm đột phá trong việc chuyển đổi sở hữu các doanh nghiệp Nhà nước, đến năm 2005 chỉ để lại 1575 doanh nghiệp có 100% vốn nhà nước chiếm 41% tổng số doanh nghiệp chuyển đổi sở hữu. Cùng với tiến trình đó, sẽ có hàng nghìn Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập và hoạt

động có hiệu quả hơn, nhiều doanh nghiệp Nhà nước cùng góp vốn đầu tư với các thành phần kinh tế khác. Xu hướng cải cách các doanh nghiệp Nhà nước và việc thực thi luật doanh nghiệp đã và đang đạt được kết quả khích lệ.

Quy mô của các doanh nghiệp Nhà nước nhỏ, manh mún và thiếu tính liên kết nên hiệu quả kinh doanh thấp, thậm chí là lỗ, sự ỷ lại vào Nhà nước của các doanh nghiệp Nhà nước. Do vậy, phải cải cách các doanh nghiệp Nhà nước mà cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là giải pháp quan trọng để tổ chức lại doanh nghiệp Nhà nước.

Cải cách hệ thống doanh nghiệp đặt biệt là hệ thống doanh nghiệp quốc doanh vì các ngân hàng thương mại không thể tồn tại nếu thiếu các doanh nghiệp và khả năng hoạt động của các doanh nghiệp lại quyết định đến tài sản có và tình hình tài chính của các ngân hàng thương mại. Do vậy Nhà nước cần có các cải cách mạnh mẽ các doanh nghiệp quốc doanh, hướng tới chỉ duy trì các doanh nghiệp then chốt và làm ăn thực sự hiệu quả để tránh nguy cơ mất vốn, đọng vốn cho các ngân hàng thương mại. Quá trình cải cách các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong khu vực sản xuất cũng mang tính quyết định đến sự thành công của hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại.

Các giải pháp có thể thực hiện cải cách doanh nghiệp Nhà nước như: Cổ phần hoá, tư nhân hoá, cho thuê, sáp nhập vào các doanh nghiệp khác hoặc giải thể thì giải pháp cổ phần hoá là quan trọng nhất. Quá trình cổ phần hoá sẽ phân gánh nặng quản lý cho Nhà nước, góp phần cho việc hình thành phát triển thị trường vốn. Điều đặc biệt quan trọng trong cổ phần hoá là nó gắn trực tiếp quyền lợi và trách nhiệm của các cổ đông với kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Đây là giải pháp hiệu quả nhất trong quá trình tìm kiếm câu trả lời về yêu cầu hữu chủ hoá quyền sở hữu ở các doanh nghiệp Nhà nước hiện nay. Sự hấp dẫn khác của giải pháp cổ phần hoá là nó cho phép điều chỉnh vai trò của Nhà nước đối với doanh nghiệp.

Do vậy, giải pháp có thể thực hiện tốt nhất đó là đẩy nhanh tiến trình cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước, biện pháp này vừa có khả năng tăng thêm vốn cho các doanh nghiệp vừa thúc đẩy tăng cường sự năng động trong kinh doanh góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

1.2 *Giải pháp về phía Ngân hàng Nhà nước*

1.2.1 *Lành mạnh hoá tình hình tài chính của hệ thống ngân hàng*

Hệ thống ngân hàng Việt nam đã có những bước phát triển lớn trong hơn 10 năm qua, tuy nhiên nhìn chung hầu hết các ngân hàng đều có quy mô nhỏ thể hiện ở vốn tự có, vốn điều lệ ở mức thấp. Vì vậy để tiến tới hội nhập quốc tế, hệ thống ngân hàng Việt nam phải tiến hành lành mạnh hoá tình hình tài chính của mình, mà chỉ đạo quá trình này không ai khác là Ngân hàng Nhà nước.

Đánh giá lại vị thế của các ngân hàng thương mại thông qua thực hiện kiểm toán, kiểm tra để đánh giá được tình hình hoạt động và tài chính của ngân hàng. Trong quá trình đánh giá lại, các tiêu chuẩn kế toán và kiểm toán cần được chuẩn hoá, giúp đánh giá thống nhất tình trạng của tất cả các ngân hàng.

Trên cơ sở đánh giá được thực trạng của ngân hàng, trước hết cần thực hiện giải pháp lành mạnh hoá bằng tổng kết tài sản của các ngân hàng thương mại với sự hỗ trợ từ các nguồn tài chính của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, bao gồm:

Tăng vốn khả dụng cho các ngân hàng thương mại quốc doanh để mở rộng tín dụng, tạo điều kiện cơ cấu lại sở hữu vốn của các ngân hàng thương mại cổ phần để tăng vốn điều lệ. Hình thức cấp vốn có thể thực hiện thông qua mua lại các tài sản cầm cố, thế chấp và các khoản nợ xấu của ngân hàng thương mại, cấp vốn để xoá các khoản nợ khoanh, nợ trả thay cho Chính phủ, nợ khó đòi, góp vốn cổ phần nhà nước vào nguồn vốn của các ngân hàng thương mại cổ phần gặp khó khăn để tăng cường nguồn vốn cũng như khả

năng tham gia quản lý ngân hàng của Nhà nước, sử dụng các khoản cho vay đặc biệt trong trường hợp cấp bách.

Hỗ trợ tín dụng và thanh toán từ Ngân hàng Nhà nước thông qua nghiệp vụ tái cấp vốn, có thể hạ lãi suất tái cấp vốn cho các ngân hàng đang gặp khó khăn cần tiếp cận nguồn vốn. Tuy nhiên giải pháp này cần được xem xét trong mối tương quan đối với mục tiêu chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ, bởi lẽ nó sẽ mâu thuẫn với mục tiêu chính sách tiền tệ thắt chặt.

Tăng cường xử lý nợ quá hạn của các ngân hàng thương mại để giải toả nguồn vốn ngay trong bản thân ngân hàng, tăng vốn khả dụng cho ngân hàng. Việc xử lý nợ quá hạn được thực hiện thông qua các biện pháp: thúc đẩy quá trình phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ, mua bán nợ giữa các ngân hàng thương mại hoặc với tổ chức chuyên xử lý nợ, thực hiện khoan nợ hoặc xóa nợ đối với những khoản nợ có thể bù đắp bằng nguồn ngân sách nhà nước.

Phân loại các ngân hàng thương mại để xử lý căn cứ vào tình hình tài chính: nếu ngân hàng gặp phải khó khăn về tài chính nhưng vẫn tiếp tục hoạt động tốt thì sẽ thực hiện các biện pháp “ bơm thêm vốn”; các ngân hàng không thể tiếp tục hoạt động cần thanh lý, sáp nhập, quốc hữu hoá... tổ chức giám sát đặt biệt đối với các ngân hàng thương mại có tỷ lệ nợ xấu cao, khả năng thanh toán thấp.

Trong khi cần tiến hành toàn bộ chương trình trong cải cách ngay lập tức thì các biện pháp cơ cấu lại vốn cần tiến hành thận trọng và chia thành nhiều giai đoạn phân loại tài sản, củng cố khả năng quản lý tài sản, và tái cơ cấu vốn. Việt nam nhất thiết không tiến hành cơ cấu lại vốn cho các ngân hàng khi chưa tiến hành củng cố về thể chế và quản lý của các ngân hàng này. Nguyên tắc củng cố trước, tái cơ cấu sau nên đi cùng với nguyên tắc tái cơ cấu thận trọng, phù hợp với khả năng thu hồi vốn. Đối với các ngân hàng thương mại cổ phần, trong quá trình tái cơ cấu nguồn vốn, nên sử dụng vốn cổ phần là chính, trong những trường hợp đặt biệt, Nhà nước mới can thiệp xử lý.

Chuyển hướng điều hành chính sách tiền tệ từ điều hành bằng các công cụ trực tiếp sang các công cụ gián tiếp, phù hợp với quy luật của kinh tế thị trường, từng bước tự do hoá lãi suất và tỷ giá, xây dựng hệ thống thông tin về hoạt động tiền tệ, tín dụng, tài chính của các ngân hàng công khai và trung thực, phát huy năng lực điều hành của Ngân hàng Trung ương và khả năng kiểm soát, thanh tra hoạt động của các ngân hàng thương mại nhằm duy trì sự an toàn và ổn định của toàn hệ thống.

Thực hiện đồng bộ quá trình lành mạnh hoá tài chính với quá trình cải cách khu vực Nhà nước cũng như hoàn thiện hệ thống luật pháp.

Chấn chỉnh lại hệ thống luật pháp để tăng cường kỷ luật về tài chính, đảm bảo an toàn cho hoạt động kinh doanh của hệ thống ngân hàng. Hệ thống luật pháp và các quy chế dưới luật có nhiều ảnh hưởng tới hoạt động ngân hàng đối với các vấn đề tài sản, đất đai, thế chấp, phá sản... Đảm bảo tính minh bạch, rõ ràng trong các quan hệ về tài sản, vay trả giữa các ngân hàng với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp quốc doanh và tư nhân sẽ tạo điều kiện cho các ngân hàng có điều kiện thuận lợi trong việc nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng.

Đảm bảo ổn định môi trường kinh tế vĩ mô, kiểm soát và sẵn sàng can thiệp để ổn định giá cả, hạn chế tối đa những cú sốc nội, ngoại sinh dẫn đến khả năng chịu rủi ro đột biến trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng.

1.2.2 Sắp xếp lại hệ thống ngân hàng thương mại nhằm nâng cao sức cạnh tranh của hệ thống ngân hàng Việt nam.

Song song với các giải pháp hỗ trợ, cải thiện tình hình tài chính của các ngân hàng thương mại nhằm tái tạo nguồn vốn, trong sạch bảng cân đối tài sản như đã đề cập ở phần trên, các giải pháp mạnh nhằm cơ cấu, sắp xếp lại các ngân hàng thương mại cũng phải được tiến hành trên cơ sở các ngân hàng đã được phân loại. Cụ thể là:

Bước đi đầu tiên là sắp xếp lại các ngân hàng thương mại quốc doanh, biện pháp trước mắt là tăng thêm vốn cho 4 ngân hàng này, sắp xếp lại hệ thống chi nhánh, nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ. Thành lập ngân hàng chính sách để tách các hoạt động chính sách ra khỏi hoạt động kinh doanh thương mại của các ngân hàng thương mại quốc doanh.

Sáp nhập các ngân hàng thương mại nhỏ, có nguồn vốn thấp, khả năng cạnh tranh yếu với nhau nhằm tạo ra một ngân hàng lớn mạnh về vốn, về phạm vi hoạt động, tăng khả năng quản lý tập trung, cũng như hoạt động kinh doanh. Giải pháp này không nhằm sáp nhập các ngân hàng nhỏ đã hoặc đang rơi vào tình trạng khó khăn, mất khả năng thanh toán mà là giải pháp đi trước - có tính phòng ngừa những rủi ro do kém khả năng cạnh tranh của ngân hàng có thể gặp phải. Đặc biệt, đối với tình hình hệ thống ngân hàng thương mại cổ phần của Việt nam hiện nay với đặc điểm là số lượng ngân hàng thương mại cổ phần nhiều nhưng khả năng quản lý yếu kém, vốn tự có thấp, công nghệ lạc hậu, phạm vi hoạt động hạn chế, khó cạnh tranh đối với các ngân hàng thương mại quốc doanh hoặc các ngân hàng lớn và chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Giải pháp này phải được thực hiện trên cơ sở lựa chọn các ngân hàng nhỏ đang ở tình trạng hoạt động bình thường và chỉ nhằm mục đích tăng khả năng cạnh tranh khi thống nhất lại. Trái lại, tuyệt đối không sáp nhập hai ngân hàng đang gặp khó khăn, đang có nguy cơ phá sản. Việc sáp nhập các ngân hàng thương mại cổ phần nhỏ thành một ngân hàng thương mại cổ phần lớn cần giải quyết thận trọng trong vấn đề tổ chức, sáp nhập bộ máy quản lý trên cơ sở tự nguyện, có chỉ đạo, hỗ trợ của Ngân hàng Nhà nước.

Sáp nhập các ngân hàng thương mại cổ phần nhỏ, vốn nhỏ, hoạt động yếu kém hiệu quả hoặc rơi vào tình trạng khó khăn, đứng trước nguy cơ mất khả năng thanh toán với các ngân hàng lớn, ngân hàng thương mại quốc doanh, hoặc các ngân hàng đang hoạt động tốt dưới hình thức mua lại cổ phần, mua lại ngân hàng đó hoặc mua lại thông qua việc góp vốn giữa các ngân hàng thương

mại khác có khả năng. Giải pháp này giúp việc tiếp tục duy trì sự tồn tại của hệ thống ngân hàng cũ đang có những điều kiện hoạt động như địa bàn đang kinh doanh, hệ thống khách hàng, hệ thống trụ sở, tài sản cố định...Trên cơ sở mua lại cổ phần, hoặc góp vốn mua lại cổ phần, các ngân hàng lớn, hoạt động tốt, có khả năng tài chính mạnh có thể vừa sử dụng ngay được hệ thống ngân hàng cũ, vừa dần dần tháo gỡ những khó khăn mà ngân hàng cũ đang phải giải quyết như nợ đọng, nợ khó đòi và tăng cường hoạt động các nghiệp vụ quản lý tài sản có mới. Giải pháp này là một giải pháp xử lý tích cực giúp giải quyết được những vấn đề xã hội phát sinh khi một ngân hàng đang đứng trước nguy cơ phá sản, tránh phải đóng cửa hay tuyên bố phá sản để không gây ảnh hưởng về tâm lý hay các hoạt động kinh tế xã hội khác. Trong trường hợp cần thiết, Chính phủ cũng có thể hỗ trợ việc mua lại một ngân hàng yếu kém thông qua việc hỗ trợ vốn cho các ngân hàng thương mại quốc doanh, hoặc giúp chuyển các khoản nợ của ngân hàng cũ thành các khoản nợ của khu vực Chính phủ.

Giải pháp cuối cùng là đóng cửa các ngân hàng thương mại quá yếu kém trên cơ sở đánh giá những hậu quả mà việc đóng cửa ngân hàng đó mang lại. Đây là giải pháp mạnh khi không thể tiếp tục hỗ trợ về vốn hoặc sáp nhập vào các ngân hàng khác. Việc đóng cửa một ngân hàng cần cân nhắc những chi phí phát sinh khi phải thực hiện hàng loạt các thủ tục sau đó: xử lý các khoản nợ của ngân hàng, phát mại tài sản, thanh lý. Thực tế, việc xóa bỏ một ngân hàng trong hệ thống sẽ không những chỉ ảnh hưởng lớn đến hoạt động của toàn bộ hệ thống ngân hàng mà còn gây tác động không có lợi cho đời sống kinh tế xã hội, tâm lý dân cư. Do vậy, giải pháp này chỉ nên áp dụng khi thật cần thiết và không thể không xử lý. Đồng thời, để hỗ trợ về mặt pháp lý cho giải pháp này có thể thực hiện được, cần sớm chuyển các ngân hàng thương mại sang mô hình kinh doanh thực sự, loại bỏ vai trò can thiệp của Nhà nước (đặc biệt về vốn) nhằm có thể áp dụng Luật phá sản đối với các ngân hàng thương mại một cách dễ dàng theo pháp luật.

Các giải pháp hỗ trợ có thể đưa ra nhằm mục đích tạo điều kiện thuận lợi hơn cho quá trình cơ cấu lại hệ thống ngân hàng ở Việt nam có thể phải triển khai là: mở rộng phạm vi tiếp cận các nguồn tài chính quốc tế, tạo điều kiện cho các ngân hàng nước ngoài, các tổ chức tài chính, tiền tệ nước ngoài tham gia góp vốn hoặc trực tiếp mua lại các ngân hàng thương mại yếu kém trong nước; xây dựng mô hình các định chế bảo hiểm tiền gửi, bảo hiểm tiền vay, tổ chức mua, bán nợ... nhằm đảm bảo an toàn cho các ngân hàng thương mại và các khách hàng trong trường hợp ngân hàng bị phá sản, mất khả năng thanh toán. Nhà nước có thể hỗ trợ giảm bớt các khoản thu ngân sách đối với các ngân hàng thương mại gặp khó khăn để giúp các ngân hàng này tự khôi phục lại khả năng tài chính; hệ thống thanh tra, giám sát, cung cấp thông tin đối với các ngân hàng thương mại cũng cần phải chú trọng tăng cường và phát triển giúp cho các ngân hàng dự báo được những rủi ro, khó khăn do các nguyên nhân nội sinh và ngoại sinh gây ra.

Để làm tốt được việc chấn chỉnh hệ thống ngân hàng thương mại cần phải chấn chỉnh hệ thống thanh tra, giám sát đối với các hoạt động ngân hàng, chấn chỉnh bộ máy quản lý của các ngân hàng thương mại theo những yêu cầu mới về trình độ nghiệp vụ, kỹ năng quản trị ngân hàng và các yêu cầu về kiểm soát tài chính khác. Đồng thời cần chú trọng việc đào tạo nâng cao trình độ của viên chức ngân hàng thương mại, đặc biệt là kỹ năng thẩm định dự án đầu tư, quản lý và thu hồi nợ, quản lý món vay lớn.

1.2.3 Phát triển các quan hệ hợp tác giữa ngân hàng Việt Nam và cộng đồng tài chính khu vực và thế giới.

Trong bối cảnh nền tài chính - tiền tệ quốc tế đang vận động theo hướng toàn cầu hoá, đa phương hoá, hợp tác và phát triển, hệ thống ngân hàng Việt nam cần tăng cường mối quan hệ hợp tác với các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế. Tuy nhiên, do những khó khăn về trình độ, về tốc độ phát triển của hệ thống

tài chính - tiền tệ nói chung và của hệ thống ngân hàng nói riêng, việc phát triển các mối quan hệ hợp tác với bên ngoài cần hết sức thận trọng, có chuẩn bị kỹ lưỡng để nhằm mục đích “tranh thủ” hợp tác và hỗ trợ của nước ngoài nhưng cũng phải đảm bảo tránh được những rủi ro bất lợi mà quá trình mở cửa, hội nhập có thể gây ra..

Khẳng định chính sách đối ngoại của ngành theo hướng mở rộng quan hệ hợp tác với tất cả các nước, các tổ chức tài chính tiền tệ trên thế giới nhằm tranh thủ sự ủng hộ về vốn, về khoa học công nghệ và đào tạo, kiên trì đấu tranh để cải thiện các mối quan hệ với bên ngoài nhằm mục đích tăng cường hội nhập nhưng không hoà tan. Quán triệt định hướng trên, ngành ngân hàng cần xây dựng một chiến lược hội nhập với những quyết sách và biện pháp phù hợp với trình độ phát triển của hệ thống ngân hàng Việt nam, tối đa hoá những lợi ích có được và giảm thiểu những yếu tố bất lợi có thể xảy ra từ quá trình hội nhập. Để làm được điều này ngành ngân hàng cần phải gấp rút xây dựng kế hoạch hành động, nâng cao khả năng cạnh tranh và xây dựng đội ngũ cán bộ của hệ thống ngân hàng, xây dựng và hoàn thiện các văn bản hướng dẫn Luật ngân hàng Nhà nước và Luật tổ chức tín dụng trên cơ sở phù hợp với yêu cầu của đất nước và tập quán quốc tế, các quy chuẩn của các tổ chức tài chính quốc tế mà ta đã và sẽ tham gia.

Xác định rõ lợi ích của việc hội nhập với cộng đồng tài chính khu vực và trên thế giới: giúp cho hệ thống ngân hàng Việt nam mở cửa ra các cơ hội trao đổi và hợp tác quốc tế về các vấn đề tài chính tiền tệ, các diễn biến kinh tế, các chiến lược hợp tác vĩ mô qua đó nâng cao uy tín và vị thế của hoạt động ngân hàng Việt nam trong khu vực và quốc tế. Việc tham gia vào quá trình hội nhập còn giúp hệ thống ngân hàng Việt nam tranh thủ được vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý, tăng cường phát triển các nghiệp vụ ngân hàng, chuyên môn hoá sâu hơn, sử dụng các nguồn vốn có hiệu quả hơn. Hội nhập quốc tế trong hoạt động ngân hàng sẽ là động lực để thúc đẩy công cuộc đổi mới và cải cách

ngành ngân hàng của Việt nam. Để đáp ứng các điều kiện hội nhập và thực hiện các cam kết với các tổ chức quốc tế trong khi các cam kết ngày càng phức tạp và chặt chẽ theo xu hướng nới lỏng các hạn chế hiện tại, tiến tới mở cửa và tự do hoá toàn diện là một thách thức lớn đòi hỏi hệ thống ngân hàng Việt nam phải đẩy mạnh công cuộc cải cách sâu rộng và triệt để hơn nhằm đem lại hiệu quả và lợi ích cho nền kinh tế Việt nam. Chính công cuộc cải cách thành công này sẽ làm cho cơ chế chính sách ngân hàng của Việt nam phù hợp hơn với các chuẩn mực quốc tế do vậy thị trường Việt nam sẽ hấp dẫn hơn, thu hút nhiều vốn đầu tư và công nghệ từ bên ngoài phục vụ cho công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Ngoài ra việc phát triển các quan hệ hợp tác giữa hệ thống ngân hàng Việt nam với cộng đồng tài chính quốc tế và khu vực sẽ có thêm điều kiện đào tạo đội ngũ cán bộ ngân hàng có trình độ chuyên môn cao.

Đánh giá khách quan những thách thức sẽ phải đương đầu và đối phó trong quá trình hội nhập: đó là xuất phát điểm và trình độ ngành ngân hàng Việt nam còn thấp, công nghệ, tổ chức ngân hàng và trình độ quản lý còn non yếu so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Hơn nữa hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt nam nằm trong bối cảnh một nền kinh tế phát triển từ cơ chế tập trung chuyển sang cơ chế thị trường với những cơ chế chính sách chưa đồng bộ chưa nhất quán và thích hợp theo các quy định và chuẩn mực của quốc tế. Trong khi đó đã mở cửa và hội nhập tiến tới tự do hoá hoạt động ngân hàng thì chúng ta phải tham gia vào luật chơi chung bình đẳng áp dụng cho tất cả các nước, do đó thách thức này là lớn nhất và khó khăn đòi hỏi ngành ngân hàng phải nỗ lực vươn lên và đẩy mạnh cải cách để phát triển. Do những bất cập về trình độ phát triển, khả năng hạn chế về nguồn vốn nên hoạt động của hệ thống ngân hàng trong nước dễ rơi vào thế yếu và chịu nhiều thua thiệt trong cạnh tranh với các tổ chức tín dụng nước ngoài, đây là một vấn đề gay gắt trong quá trình mở cửa. Hệ thống ngân hàng trong nước do những hạn chế nhất định chưa thích ứng ngay với tập quán kinh doanh trong khu vực và thế

giới, đi kèm với khả năng tiếp nhận và sử dụng vốn còn nhiều hạn chế do vậy cũng gây bất lợi cho hệ thống ngân hàng trong nước của Việt nam.

Việc mở cửa và tiến tới tự do hoá trong lĩnh vực dịch vụ ngân hàng ở Việt nam cùng với sự phát triển các hoạt động của tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt nam đặt ra các thách thức mới về mặt điều hành, quản lý và giám sát của Ngân hàng Nhà nước. Ngoài ra khung pháp lý cần phải làm rõ hơn để khuyến khích ngành ngân hàng Việt nam tiếp cận với các thị trường vốn quốc tế và tham gia có hiệu quả.

Củng cố quan hệ với Quỹ tiền tệ quốc tế thông qua đàm phán nhằm tiếp cận với các nguồn vốn hỗ trợ từ tổ chức này. Trong quá trình đàm phán, các Bộ, ngành cần có sự phối hợp chặt chẽ về chủ trương, nội dung và quyết định các thoả thuận giữa Việt nam và Quỹ. Thực hiện những yêu cầu của phía Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF) trên cơ sở đảm bảo phù hợp với khả năng tiếp nhận của Việt nam, không gây những khó khăn đối với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế và phát triển của Việt nam. Tăng cường công tác quản lý nguồn vốn vay của IMF để đảm bảo phát huy có hiệu quả, đảm bảo khả năng trả nợ để có thể tiếp tục tiếp cận với các khoản vay mới. Chú trọng đề xuất với IMF tạo điều kiện hỗ trợ về các lĩnh vực công nghệ ngân hàng, đào tạo cán bộ và cải cách hệ thống tài chính - tiền tệ.

Đồng thời với phát triển quan hệ với IMF, quan hệ với Ngân hàng Thế giới (WB) và Ngân hàng phát triển Châu á (ADB) cũng cần tăng cường theo quan điểm bình thường hoá mối quan hệ này. Kết hợp với các ngành ký kết các hiệp định vay vốn của các tổ chức này.

Quan hệ song phương với các Chính phủ, ngân hàng các nước khác trên thế giới cần được phân định rõ ràng để có định hướng riêng cho từng khu vực: Tranh thủ sự hợp tác với các nước phát triển, khối Âu - Mỹ nhằm thu hút các nguồn vốn đầu tư cho các dự án trọng điểm trong nước; Phối hợp và chỉ đạo các ngân hàng thương mại đàm phán và ký kết các hiệp định thanh toán giữa

các nước; Tăng cường quan hệ hợp tác và đề xuất các chính sách, chủ trương phát triển các mối quan hệ trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng với các nước trong khối ASEAN; Chú trọng các mối quan hệ song phương với các nước có chung biên giới, đặc biệt là Trung quốc nhằm giải quyết các quan hệ thanh toán giữa hệ thống ngân hàng thương mại, hỗ trợ cho hoạt động mậu dịch biên giới.

Tăng cường hợp tác với các nước có hệ thống ngân hàng phát triển cao như Mỹ, Đức, Anh, Singapore, Trung quốc...để trao đổi kinh nghiệm, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ thông qua việc gửi các cán bộ Việt nam đi học tập ở nước ngoài, mời các chuyên gia tư vấn và đào tạo cho cán bộ trong nước.

Đồng thời cần giải quyết một số vấn đề trước mắt để tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế và các nước trên thế giới: thống nhất tập trung cho một đơn vị chủ trì, định hướng và tư vấn trong quá trình đàm phán, thống nhất về số liệu thông tin cung cấp cho phía bạn giữa các Bộ, ngành trong khi đàm phán; quản lý chặt chẽ việc sử dụng các nguồn vốn đã tiếp cận được và tiến trình trả nợ; tạo điều kiện cấp giấy phép cho các chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn phòng đại diện NHNN ở Việt nam; tiếp tục xử lý nợ và quản lý quá trình xử lý nợ nước ngoài của Chính phủ và của doanh nghiệp nhằm nâng cao uy tín của Việt nam ; tập trung nghiên cứu các chiến lược hội nhập với khu vực trên cơ sở xu hướng hội nhập trên thế giới

(Khối đồng EURO; khối Bắc Mỹ) để có định hướng về chính sách tài chính - tiền tệ vừa phù hợp với điều kiện phát triển của Việt nam, vừa đảm bảo có thể tham gia vào các hoạt động chung của khối ASEAN.

1.2.4 Hoàn chỉnh các cơ chế nghiệp vụ cho phù hợp với điều kiện công nghệ mới, hoàn thiện các quy chế về thông tin, báo cáo, quy chế giám sát, kiểm soát, chế độ kế toán, kiểm toán theo đúng thông lệ quốc tế.

Trong quá trình chuyển đổi sang cơ chế quản lý kinh tế thị trường, ngành ngân hàng cũng đã từng bước cải tiến các cơ chế nghiệp vụ để phù hợp với tình hình mới. Trên cơ sở ban hành Luật ngân hàng Nhà nước và Luật các tổ chức tín dụng, hệ thống các văn bản hướng dẫn hai Luật này đã và đang được tiếp tục triển khai gấp rút nhằm tạo ra một môi trường pháp lý hoàn chỉnh và đầy đủ để các ngân hàng thương mại hoạt động. Hệ thống các văn bản này ra đời sẽ tạo ra những cơ chế nghiệp vụ phù hợp với cơ chế quản lý kinh tế mới, theo hướng chuẩn hoá hoạt động ngân hàng theo các mô hình tiêu chuẩn trên thế giới. Cơ chế điều hành và sử dụng các công cụ điều hành chính sách tiền tệ cũng được đổi mới theo hướng ngày một tôn trọng các quy luật của kinh tế thị trường, nói lỏng việc sử dụng các công cụ quản lý mang tính hành chính bắt buộc. Tuy nhiên, các cơ chế nghiệp vụ cũng được “nới lỏng” từng bước phù hợp với điều kiện và trình độ phát triển của hệ thống ngân hàng, công nghệ ngân hàng trong nước để đảm bảo kiểm soát được những rủi ro phát sinh, đảm bảo sự ổn định và an toàn tạo điều kiện cho các bước cải tiến và đổi mới tiếp sau.

Hệ thống thông tin, báo cáo cần được chủ trọng cải tiến về phương pháp, số lượng, chất lượng và hình thức nhằm đáp ứng được yêu cầu chuẩn xác, nhanh gọn, cập nhật và bảo đảm tính bảo mật, an toàn cho các ngân hàng thương mại. Trước mắt, NHNN cần tiến hành rà soát lại tổng thể các loại hình báo cáo, các quy định về báo cáo để giải quyết giảm bớt chồng chéo, bất hợp lý trong chế độ báo cáo, gây khó khăn cho các ngân hàng thương mại trong quá thực hiện. trên cơ sở đó thực hiện rút gọn, tinh giản các mẫu biểu và các quy định báo cáo để đảm bảo hiệu quả, lượng thông tin đầy đủ phục vụ tốt cho công tác kiểm soát của NHNN. Đồng thời, cần xây dựng các đề án hiện đại hoá chế độ báo cáo và kiểm soát báo cáo thông qua các hệ thống mạng vi tính, mạng thông tin và giám sát thông tin giữa các NHTM và NHNN, giữa các chi nhánh trong nội bộ từng ngân hàng, giữa các Vụ, Cục tại Ngân hàng Nhà nước.

Xúc tiến xây dựng các quy chế về kiểm soát, kiểm toán và thanh tra nội bộ trong hệ thống ngân hàng để các ngân hàng thương mại thực hiện, đặc biệt là chế độ kiểm toán bắt buộc và các quy định chế tài về xử phạt những vi phạm trong hoạt động ngân hàng, chú trọng đến công tác kiểm soát hoạt động tín dụng và kinh doanh hối đoái của các ngân hàng thương mại. Hệ thống hạch toán kế toán cũng cần không ngừng đổi mới, cải tiến để từng bước chuẩn hoá theo thông lệ quốc tế, từng bước bổ sung và sửa đổi hệ thống kế toán để cập nhật các nghiệp vụ mới, đáp ứng cho nhu cầu phát triển ngày một nhanh của công nghệ ngân hàng.

1.2.5 Triển khai đúng tiến độ dự án hiện đại hoá ngân hàng và hệ thống thanh toán.

Dự án hiện đại ngân hàng và hệ thống thanh toán ở Việt nam được WB tài trợ với tổng trị giá là 32,9 triệu SDR tương đương khoảng 50 triệu USD, thời gian vay là 40 năm trong đó có 10 năm ân hạn với mức phí cho vay là 0,5%. Dự án này sẽ tập trung cho Ngân hàng Nhà nước Việt nam và 6 ngân hàng thương mại là Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ngân hàng đầu tư và phát triển, Ngân hàng Ngoại thương, Ngân hàng Công thương, Ngân hàng hàng hải và Ngân hàng cổ phần xuất nhập khẩu.

Ngân hàng Nhà nước Việt nam sẽ là cơ quan chịu trách nhiệm chính trong việc thực hiện dự án. Ngoài phần được tài trợ của dự án, Ngân hàng Nhà nước còn tiến hành thủ tục cho vay lại khoản tiền tài trợ đối với các ngân hàng thương mại với số lượng mỗi ngân hàng thương mại trong 6 ngân hàng thương mại nói trên vay từ 2 đến 10 triệu USD ở mức lãi suất cố định là 6,25%/năm, thời hạn thanh toán là 20 năm trong đó có 5 năm ân hạn. Việc thực hiện dự án này sẽ làm cho hệ thống dịch vụ thanh toán được tốt hơn, hệ thống ngân hàng của Việt nam sẽ có thể cung cấp các dịch vụ thanh toán đáng tin cậy cho khách hàng của mình. Đối với Ngân hàng Nhà nước, việc thực hiện dự án này sẽ tăng

cường và hoàn thiện hệ thống thanh toán liên ngân hàng, bộ máy tổ chức trong việc thanh toán. Đối với các ngân hàng thương mại, dự án này sẽ giúp họ cải tiến cơ chế thanh toán nội bộ giữa các chi nhánh trong hệ thống, tăng cường khả năng của các ngân hàng thương mại trong việc cung cấp dịch vụ cho khách hàng và nâng cao năng lực quản lý nội bộ cho các ngân hàng thương mại.

Hiện nay dự án đã thực hiện được 8 năm và đang tiến triển tích cực tại Ngân hàng Nhà nước. Tuy nhiên đây là dự án có quy mô lớn, việc thực hiện gồm nhiều nội dung phức tạp liên quan đến nhiều cơ quan khác nhau vì vậy trong quá trình thực hiện đã có những lúc tiến độ của dự án bị ảnh hưởng. Trong thời gian qua, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã có những chỉ đạo cụ thể nhằm thực hiện tốt dự án này, cụ thể là đã chuyển một phần của dự án từ Ban Quản lý dự án sang Cục Công nghệ tin học Ngân hàng. Trong thời gian tới để đẩy nhanh tốc độ thực hiện dự án, Ngân hàng Nhà nước cần tập trung chỉ đạo các Vụ, Cục liên quan thực hiện đúng các cam kết đã thoả thuận tạo điều kiện thuận lợi trong việc giải ngân và mua sắm thiết bị.

1.2.6 Đánh giá kết quả các chương trình đã triển khai, các hiệp định đã ký với các tổ chức tài chính quốc tế nhằm thúc đẩy tiến độ rút vốn từ các chương trình dự án.

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước mở rộng quan hệ hợp tác với bên ngoài, vượt qua những khó khăn và thách thức, nước ta đã từng bứt phá thế bao vây cấm vận của Mỹ. Tháng 10/1993 ta đã nối lại quan hệ với WB, IMF, ADB. Đây là một thời điểm quan trọng đánh dấu bước hội nhập cơ bản của Việt nam vào cộng đồng tài chính trong khu vực và quốc tế. Tại thời điểm đó các tổ chức tài chính quốc tế đã hỗ trợ tích cực Việt nam trong việc đàm phán với các chủ nợ nước ngoài xử lý các khoản nợ cũ như nợ CLB Pari, nợ CLB London, hỗ trợ Việt nam cả về mặt tài chính và kỹ thuật. Việc thực hiện tốt công tác xử lý nợ của Việt nam với các tổ chức quốc tế, là điều kiện để thu

hút các nguồn lực từ bên ngoài, lành mạnh hoá nợ nước ngoài của Việt nam, nâng cao vị thế của Việt nam trên thị trường quốc tế.

Kể từ năm 1993, sau khi nối lại quan hệ với cộng đồng tài chính thì tính cho tới năm 2000, qua 7 hội nghị nhóm tư vấn các nhà tài trợ dành cho Việt nam, cộng đồng tài chính quốc tế đã cam kết cung cấp ODA cho nước ta với trị giá lên tới 15,04 tỷ USD (bao gồm cả các khoản viện trợ không hoàn lại và các khoản vay ưu đãi), tính đến năm 2000, ta đã giải ngân được khoảng 6,5 tỷ USD.

Trong số các nhà tài trợ có một số nhà tài trợ lớn như Nhật bản, Pháp... đối với các tổ chức tài chính quốc tế thì WB và ADB là hai nhà tài trợ lớn nhất cho Việt nam. Cho đến nay, WB đã cam kết tài trợ cho Việt nam các khoản tín dụng với trị giá lên tới 2 tỷ USD, thời hạn vay 40 năm trong đó có 10 năm ân hạn, lãi suất 0,75%/năm. Nguồn vốn này được cam kết sử dụng trong các lĩnh vực giao thông vận tải, thuỷ lợi, nông nghiệp và phát triển nông thôn, năng lượng, giáo dục, y tế dân số và kế hoạch hoá gia đình, điều chỉnh cơ cấu kinh tế. Còn Ngân hàng phát triển Châu á cho đến nay đã cam kết cung cấp cho ta các khoản tín dụng ưu đãi khoảng 1,56 tỷ USD thời hạn 40 năm trong đó có 10 năm ân hạn, lãi suất 1%/năm, sử dụng cho các lĩnh vực giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn, năng lượng, cấp nước.

1.2.7 Xúc tiến xây dựng đề án, kế hoạch từng bước thâm nhập thị trường quốc tế cho các NHTMQD, các NHTMCP

Xu thế chung của khu vực và thế giới trong những thập kỷ gần đây là thúc đẩy quá trình tự do hoá các quan hệ thương mại và tài chính giữa các nước. Trong bối cảnh đó, mở rộng hoạt động vươn ra các thị trường quốc tế của các NHTMQD, các NHTMCP trong nước ngày càng cần thiết và có ý nghĩa quan trọng đối với công cuộc cải cách đổi mới ngành ngân hàng - tài chính nói riêng và nền kinh tế nước ta nói chung. Do tốc độ hội nhập các quan

hệ này ngày càng diễn ra nhanh chóng, nên nếu các NHTM trong nước không có kế hoạch thâm nhập ra thị trường quốc tế thì sớm hay muộn cũng sẽ bị cô lập, tụt hậu, khả năng cạnh tranh suy giảm. Kể từ khi nền kinh tế Việt nam được đổi mới, mở rộng các mối quan hệ, hệ thống ngân hàng Việt nam đã và đang có những cải tiến không ngừng để bắt nhịp với quốc tế. Tuy nhiên, để có hướng đi vững chắc và đồng bộ, cần sớm có những đề án, kế hoạch cụ thể cho các ngân hàng thương mại trong nước. Cụ thể cần triển khai xây dựng các đề án mở rộng thị trường theo các nội dung cơ bản sau:

Đánh giá đúng tầm quan trọng của việc mở rộng phạm vi hoạt động của hệ thống ngân hàng ra các thị trường quốc tế nhằm:

1. Mở rộng khả năng tiếp cận và thu hút các luồng vốn từ bên ngoài thông qua các quan hệ với các ngân hàng nước ngoài, các tổ chức tài chính – tiền tệ quốc tế, các tổ chức đầu tư, hỗ trợ phát triển quốc tế.
2. Tranh thủ các quan hệ với hệ thống ngân hàng các nước đã phát triển để học hỏi kinh nghiệm của bạn về các lĩnh vực kinh doanh thuộc công nghệ ngân hàng hiện đại: kinh doanh hối đoái, thẩm định dự án, phòng ngừa rủi ro, thông tin, kiểm soát và quản trị ngân hàng, giám sát và quản lý tài chính, dịch vụ khách hàng đào tạo cán bộ
3. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước mở rộng thị trường, tìm kiếm cơ hội đầu tư, bạn hàng để mở rộng xuất khẩu, ngoại thương và các quan hệ kinh tế theo đường lối đối ngoại của Nhà nước.

Tập trung củng cố các ngân hàng thương mại, đặc biệt chú trọng đến hỗ trợ vốn và khả năng quản lý vốn khả dụng của các ngân hàng thương mại, chủ đạo và đi tiên phong trong việc mở rộng phạm vi hoạt động ra khu vực và quốc tế. Vốn là thực sự của các ngân hàng thương mại trong cạnh tranh với các ngân hàng nước ngoài và đồng thời cũng là uy tín và sức mạnh của ngân hàng do

trên thị trường khu vực và quốc tế, tạo tiền đề cho các quan hệ tín dụng với bên ngoài.

Hướng các ngân hàng thương mại phát triển theo hướng đa dạng hoá, đa năng hoá các hoạt động kinh doanh đối ngoại theo cơ chế thị trường, mở rộng các loại hình đầu tư, kinh doanh trên các thị trường trong và ngoài nước. Trước hết, cần củng cố và phát triển các thị trường tiền tệ, thị trường vốn trong nước, mở rộng các công cụ kinh doanh mới, hiện đại, theo thông lệ quốc tế để các ngân hàng thương mại có cơ hội làm quen, tập dượt, tích lũy kinh nghiệm trước khi tham gia vào các thị trường phát triển ở mức độ cao. Chú trọng phát triển các công cụ giao dịch trên thị trường ngoại lệ liên ngân hàng, thị trường chứng khoán, các thị trường giấy tờ có giá, thị trường nội tệ, thị trường bất động sản... đồng thời hoàn thiện các cơ chế quản lý theo hướng giảm bớt các chế tài mang tính hành chính bắt buộc, tôn trọng quy luật thị trường và phát triển các lĩnh vực: tín dụng, thanh toán quốc tế, bảo lãnh, chiết khấu hối phiếu, tín dụng thuê mua, kinh doanh hối đoái, uỷ thác đầu tư, tín dụng tài trợ, thanh toán séc, tư vấn khách hàng. Mở rộng quan hệ đại lý với các tổ chức tín dụng, ngân hàng nước ngoài là một trong những nội dung quan trọng cần phát triển để sớm thích nghi với môi trường hoạt động kinh doanh quốc tế.

Hỗ trợ cho hệ thống ngân hàng thương mại có điều kiện không ngừng cải tiến công nghệ, các phương tiện thiết bị theo hướng hiện đại hoá, tiêu chuẩn hoá quốc tế để đủ khả năng hoà nhập với các hệ thống ngân hàng quốc tế. Đặc biệt chú trọng đến công nghệ thông tin, viễn thông, hệ thống máy tính, hệ thống thanh toán hiện đại nhằm đảm bảo khả năng giao dịch thông suốt, nhanh và an toàn, có thể kiểm soát được. Thực tế hiện nay, hầu hết ngân hàng thương mại của ta đã tham gia vào hệ thống thanh toán SWIFT để chuyển và nhận thanh toán từ các ngân hàng đại lý ở nước ngoài. Tham gia vào các mạng lưới và hệ thống thanh toán đa quốc gia là một trong những điều kiện quan trọng tạo tiền đề cho các ngân hàng thương mại trong nước vươn tầm hoạt động ra thế

giới. Bên cạnh đó, cũng cần tăng cường phát triển hệ thống thanh toán nội bộ trong mỗi ngân hàng, hệ thống thanh toán liên ngân hàng trong nước và các hệ thống xử lý tài khoản khách hàng.

Nâng cao kiến thức và đào tạo cán bộ trực tiếp tham gia vào hoạt động kinh doanh đối ngoại tại các NHTM. Trang bị đầy đủ những kiến thức cần thiết và nâng cao về lĩnh vực ngân hàng, về kinh doanh hối đoái, về ngoại ngữ, tin học và có trình độ nhất định về chính trị để đáp ứng yêu cầu.

Xây dựng đề án triển khai hệ thống kiểm soát nội bộ, giám sát và kiểm tra tài chính để đảm bảo an toàn, duy trì hoạt động kinh doanh lành mạnh ổn định, bảo toàn vốn, phòng ngừa rủi ro. Giúp các ngân hàng thương mại tiếp cận với những thông tin đa dạng về tình hình kinh tế, tài chính, tiền tệ và chính trị của khu vực và quốc tế.

Nhà nước có chủ trương rõ ràng và có định hướng trong chiến lược phát triển kinh tế đối ngoại bao gồm các sách lược riêng đối với mỗi ngành, nghề, từ đó có định hướng cho các ngân hàng thương mại mở rộng hướng hoạt động trên thị trường quốc tế, chú trọng hoạch định rõ các chính sách đầu tư, thu hút vốn nước ngoài, chính sách vay trả nợ nước ngoài, tín dụng hỗ trợ xuất nhập khẩu, chính sách liên doanh, liên kết với từng nước và khu vực. Trên cơ sở nắm rõ đường lối chung, hệ thống ngân hàng thương mại mới có thể từng bước triển khai mở rộng các hoạt động kinh doanh đối ngoại của mình.

2. Một số kiến nghị cụ thể.

2.2 Về cơ chế chính sách.

2.1.1. Nhà nước tạo điều kiện pháp lý để bảo đảm tính độc lập tương đối của hệ thống ngân hàng Việt nam.

Hệ thống ngân hàng Việt nam được hình thành và phát triển trong thời gian kéo dài theo cơ chế tập trung bao cấp. Mọi cơ chế chính sách trong thời kỳ trước khi đổi mới đều theo kế hoạch và phân bổ. Ngân hàng đưa vốn ra cho

nền kinh tế theo kế hoạch chính phủ phê duyệt và với mức lãi suất cố định, thậm chí mức lãi suất cho vay ra thấp hơn mức vốn huy động vào. Các doanh nghiệp Nhà nước thì cũng không quan tâm đến lỗ hay lãi vì lãi thì Nhà nước thu, lỗ thì Nhà nước bù. Hệ thống ngân hàng thì rót vốn theo kế hoạch được duyệt. Ngân hàng Nhà nước vừa đóng vai trò điều hành quản lý vừa là người trực tiếp đưa vốn ra nền kinh tế.

Với một cơ chế hoạt động như vậy đã không khuyến khích các doanh nghiệp phải tính toán đến hiệu quả kinh doanh và cũng không nâng cao được trình độ xem xét thẩm định dự án, phương án kinh doanh để cho vay của hệ thống ngân hàng. Ngân hàng Nhà nước thì vừa là cơ quan quản lý vừa là người thực hiện cho vay trực tiếp. Vì vậy, chức năng nhiệm vụ đan xen nhau nên hiệu quả là không cao. Về phương diện chính sách thì áp đặt, về phương diện hoạt động nghiệp vụ thì độc quyền. Vì vậy, khi nền kinh tế của ta đổi mới, hoạt động của hệ thống ngân hàng cũng từng bước đổi mới. Bước đổi mới đầu tiên là sự ra đời của hai pháp lệnh ngân hàng. Hai pháp lệnh này đã tách chức năng quản lý ra khỏi chức năng kinh doanh. Hình thành hệ thống ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng riêng. Với sự phân tách rõ ràng như trên nên đã tránh được tình trạng “vừa đá bóng vừa thổi còi” như hệ thống ngân hàng trước khi pháp lệnh ra đời. Sự đổi mới này là một bước ngoặt đáng kể trong quá trình hình thành và phát triển của hệ thống ngân hàng Việt nam. Tuy nhiên, với xu hướng phát triển của đất nước nói riêng và của thế giới nói chung, hệ thống ngân hàng càng ngày càng cần có tính độc lập tương đối khách quan để làm sao về khía cạnh cơ chế chính sách và quản lý, phải thực thi được mục tiêu của chính sách tiền tệ, thực hiện được chức năng quan trọng nhất của một ngân hàng trung ương là ổn định đồng tiền, góp phần đảm bảo ổn định vĩ mô để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Muốn làm được như vậy, Thống đốc Ngân hàng Trung ương cần quyền quyết những vấn đề mang tính động và kịp thời để xử lý tình hình biến động của thị trường và đạt được mục tiêu cuối cùng là: Giữ được

mức lạm phát ở mức độ cho phép phù hợp với tốc độ tăng trưởng và dự trữ ngoại tệ được Quốc hội thông qua. Để đạt được mục tiêu trên thì Thống đốc phải đưa ra những chính sách, cơ chế điều hành và toàn quyền quyết định lượng tiền đưa ra hay rút về trong lưu thông chính sách lãi suất hay tỷ giá thế nào để cuối cùng đạt được mục tiêu.

Từ tháng 10/1998, Luật Ngân hàng Nhà nước và tổ chức tín dụng đã bắt đầu có hiệu lực. Đây là một bước tiến mới, cải tiến môi trường pháp lý trong hoạt động của ngành ngân hàng. Tuy nhiên mô hình và cơ chế điều hành của Ngân hàng Nhà nước hiện nay vẫn còn cần phải tiếp tục đổi mới thì mới đáp ứng được việc quản lý chính sách tiền tệ trong cơ chế thị trường nhằm đạt được hiệu quả cần thiết. Về phương diện pháp lý, cần thực hiện những công việc cụ thể sau:

a/ Cơ cấu tổ chức bộ máy ở Ngân hàng Trung ương (trụ sở chính) cần được tăng cường cả về lượng và về chất mới phù hợp được với cơ chế điều hành bằng các công cụ gián tiếp.

b/ Cơ chế điều hành: Chính phủ không chỉ đạo điều hành trực tiếp những hoạt động cụ thể của Ngân hàng Nhà nước mà nên chỉ đạo theo mục tiêu đặt ra cho việc thực thi chính sách tiền tệ như mục tiêu lạm phát, mục tiêu về dự trữ ngoại tệ... còn lượng tiền cung ứng, lãi suất hay tỷ giá để Thống đốc được quyền quyết định.

Đối với hệ thống ngân hàng thương mại, hiện nay nếu tính cả các ngân hàng liên doanh và chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt nam thì con số đã lên đến 952 ngân hàng trong đó có 5 ngân hàng thương mại quốc doanh, 5 ngân hàng liên doanh, 37 ngân hàng thương mại cổ phần và 19 chi nhánh ngân hàng nước ngoài và 886 quỹ tín dụng nhân dân. Tuy nhiên, phần đóng góp của hệ thống ngân hàng thương mại quốc doanh vẫn nắm thị phần chỉ đạo, khoảng 60 - 70% tín dụng cho nền kinh tế.

NHTMQD cũng sẽ dựa vào việc thực hiện chính sách, nên không nâng cao trình độ kinh doanh và điều này sẽ làm giảm khả năng cạnh tranh trong cơ chế thị trường đầy biến động. Do vậy, tháng 9 - 2002 Chính phủ đã thành lập Ngân hàng Chính sách của Việt nam và dần dần các NHTMQD sẽ chuyển các hoạt động vì chính sách sang hẳn Ngân hàng Chính sách để tiến trình thực hiện phù hợp với tiến trình hội nhập của Việt nam đối với khu vực và quốc tế.

2.1.4 Chính phủ điều chỉnh lại những biện pháp chỉ đạo hệ thống ngân hàng phù hợp với điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập.

Chính phủ chỉ đạo hệ thống ngân hàng thông qua chỉ tiêu về lạm phát đặt ra để hệ thống ngân hàng thực hiện, không trực tiếp phê duyệt lượng cung ứng tiền, hay chỉ đạo các NHTM phải cho vay...

NHTW phải đưa ra cơ chế, chính sách biện pháp để thực hiện ổn định tiền tệ góp phần ổn định vĩ mô để thúc đẩy tăng trưởng.

Tuy nhiên, những biện pháp chỉ đạo của Chính phủ cũng phải đồng bộ chung với các bộ ngành khác. Các bộ ngành cùng phối hợp xây dựng chương trình tài chính quốc gia và Chính phủ phải phê chuẩn chương trình tài chính quốc gia trong đó đã dự kiến được các chỉ tiêu cơ bản cho phát triển kinh tế như

- Tốc độ tăng trưởng.
- Tỷ lệ lạm phát.
- Mức dự trữ ngoại tệ.
- Xuất nhập khẩu.
- Vay trả nợ nước ngoài bao gồm cả đầu tư trực tiếp.
- Thu chi ngân sách.
- Cân đối tiền tệ.

Tóm lại, chương trình tài chính quốc gia đã bao gồm toàn bộ các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô được cân đối hài hoà và các bộ ngành phải đưa ra các chính sách cơ chế để thực hiện chương trình đó một cách tổng thể. Với chương trình tài chính đã được phê duyệt, Thống đốc NHTW đề xuất biện pháp cơ chế chính sách để thực thi.

Còn đối với NHTM, thì tách riêng ngân hàng chính sách để thực thi theo chỉ đạo mang tính chính sách còn để các NHTM thực sự mang tính kinh doanh và phải nâng cao trình độ hoạt động cũng như kết quả kinh doanh.

2.1.5 Củng cố và phát triển thị trường hối đoái ở Việt nam trong thời gian tới. Tiến tới thực hiện đồng Việt nam chuyển đổi.

Việc củng cố và phát triển thị trường hối đoái một cách hoàn chỉnh ở Việt nam phải được tiến hành dần dần từng bước trong mối quan hệ tổng thể với các điều kiện kinh tế, kỹ thuật, tổ chức, pháp lý và con người.

a/ Về điều kiện kinh tế:

- Diễn biến của tỷ giá hối đoái cũng như hoạt động của thị trường ngoại hối chịu tác động tổng hợp của các điều kiện kinh tế vĩ mô.
- Cân bằng kinh tế vĩ mô, đặc biệt là cân bằng cán cân vãng lai.
- Hoạt động của thị trường hối đoái gắn liền trực tiếp với diễn biến của cán cân thanh toán vãng lai của đất nước. Nếu cán cân thanh toán vãng lai mất cân đối lớn và triền miên sẽ rất khó nói lòng kiểm soát ngoại hối và thực hiện chuyển đổi đồng tiền một cách tự do. Bởi vậy, duy trì khả năng hướng tới sự cân bằng cán cân vãng lai có ý nghĩa rất quan trọng trong việc củng cố và phát triển thị trường hối đoái. Trong trường hợp mất cân đối cán cân vãng lai thì cán cân vốn phải dư thừa để bảo đảm cho cán cân thanh toán quốc tế được duy trì ở mức độ cho phép, không bội chi vượt quá 30% kim ngạch xuất khẩu.

- Những điều kiện liên quan đến chính sách tiền tệ, chính sách lãi suất, chính sách quản lý ngoại hối và các thị trường ngắn hạn.

Chính sách tiền tệ, đặc biệt là khả năng sử dụng các công cụ gián tiếp trong việc điều hành chính sách tiền tệ có vai trò quyết định trong việc điều chỉnh lượng tiền cung ứng qua đó tác động trực tiếp tới diễn biến tỷ giá.

Lãi suất đồng Việt nam không cao quá mức và không chênh lệch quá xa so với lãi suất quốc tế sẽ tạo ra sự ổn định trong việc lưu chuyển các dòng ngoại tệ qua đó góp phần ổn định tỷ giá và hoạt động thị trường.

Quá trình thiết lập và vận hành các thị trường ngắn hạn, đặc biệt là thị trường tín phiếu kho bạc, thị trường mở, thị trường nội tệ liên ngân hàng luôn luôn gắn bó với hoạt động của thị trường hối đoái. Chỉ trong điều kiện hoạt động nhịp nhàng và có hiệu quả của các thị trường này. Ngân hàng Nhà nước mới có thể điều hành tỷ giá và triệt tiêu được các ảnh hưởng xấu trên thị trường hối đoái. Ngoài ra, thông qua sự can thiệp trên thị trường ngắn hạn, NHNN có thể gián tiếp tác động đến tỷ giá trên thị trường hối đoái. Hơn nữa, các nhà quản lý ngân quỹ và kinh doanh ngoại hối của các ngân hàng thương mại có thể thông qua các thị trường này để quản lý nguồn ngoại tệ và ngăn ngừa rủi ro trong quá trình kinh doanh hối đoái.

Như vậy, sự phát triển của thị trường ngắn hạn sẽ cho phép NHNN sử dụng các biện pháp gián tiếp tác động đến tỷ giá thay vì các biện pháp trực tiếp thông qua công cụ quản lý ngoại hối. Có như vậy, việc củng cố thị trường ngoại hối hoàn chỉnh mới có thể thực hiện được.

b/ Về điều kiện kỹ thuật:

Điều kiện kỹ thuật quan trọng đầu tiên là hệ thống thanh toán liên ngân hàng, khả năng thanh toán bù trừ và khả năng điều hoà ngoại tệ trong từng ngân hàng thương mại và trong toàn hệ thống thương mại.

Về hệ thống giao dịch: mạng vi tính (đường truyền X25), hệ thống TELEX, FAX và hệ thống thông tin Reuters, DowJones Telerate cũng là điều kiện rất quan trọng.

Hệ thống các phòng giao dịch, các phòng ngân quỹ của các ngân hàng thương mại được trang bị hiện đại và hoạt động có hiệu quả cũng là mắt xích quan trọng trong hoạt động của thị trường.

Cuối cùng phải kể đến sự phát triển một mạng lưới các công ty môi giới được hình thành từ những ngân hàng có khả năng nhất trên thị trường. Các công ty môi giới là đầu mối để điều hoà ngoại tệ một cách nhanh chóng. Các tổ chức này với các nhà phân tích thị trường hàng đầu sẽ đóng góp đáng kể vào việc dự đoán tỷ giá và ngăn ngừa rủi ro.

c/ Điều kiện pháp lý:

Một trong những điều kiện pháp lý quan trọng là xây dựng một thể chế giao dịch ngày càng tiếp cận với các tiêu chuẩn quốc tế và áp dụng thống nhất trong tất cả các tổ chức tham gia vào thị trường hối đoái.

d/ Điều kiện con người:

Điều kiện con người có ý nghĩa rất quan trọng trong việc củng cố thị trường hối đoái hoàn chỉnh ở Việt nam. Chỉ có thể đào tạo đội ngũ kinh doanh hối đoái tinh thông nghiệp vụ và có khả năng nắm bắt được các diễn biến thị trường thì mới có thể tham gia vào các hoạt động thị trường đồng thời mới có thể làm chủ được các giao dịch hối đoái như giao dịch SWAP, OPTION...

Ngoài ra đội ngũ các cán bộ phân tích, cán bộ quản lý ngân quỹ và các cán bộ trong bộ phận phía sau (Back office) cũng giữ vai trò quan trọng trong hoạt động đối hoá.

Như vậy, chúng ta chỉ có thể có một thị trường hối đoái hoàn chỉnh với mục tiêu cho phép áp dụng một đồng tiền Việt nam chuyển đổi một khi chúng

ta tạo dựng được các điều kiện kể trên. Bởi vậy, việc củng cố và phát triển thị trường hối đoái hoàn chỉnh tại Việt nam phải là một quá trình dần dần từng bước được chia làm hai giai đoạn sau đây:

Giai đoạn một: Củng cố hoạt động thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

- Mở rộng giao lưu các hoạt động mua bán ngoại tệ giữa các ngân hàng thương mại, kể cả giao dịch trực tiếp cũng như các giao dịch thông qua vai trò trung gian của NHNN.
- Cho phép một số ngân hàng có nhiệm vụ ngoại hối lớn như các công ty môi giới trên thị trường. Trên cơ sở đó từng bước NHNN rút khỏi vai trò trung gian như hiện nay.
- Củng cố khả năng điều hoà ngoại tệ trong từng hệ thống ngân hàng thương mại. Chỉ cho phép trụ sở chính và một chi nhánh chính được phép mở tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài.
- Củng cố và phát triển hệ thống thanh toán liên ngân hàng.
- Hỗ trợ các ngân hàng thành lập các phòng giao dịch. Tổ chức đào tạo hoặc hỗ trợ đào tạo cán bộ giao dịch ngoại hối.
- Thống nhất việc điều hành quỹ điều hoà và quỹ kinh doanh ngoại tệ vào một đầu mối chỉ đạo do một bộ phận trong NHNN quản lý để thống nhất hoạt động mua bán can thiệp của NHNN vào một mối. NHNN chỉ là người giao dịch cuối cùng trên thị trường và chỉ mua bán khi thực hiện chính sách can thiệp.
- Củng cố việc chấp hành những quy định về trạng thái ngoại tệ và chế độ báo cáo hàng ngày, hàng tuần và báo cáo quý, năm của các NHTM.

Giai đoạn hai

Trên cơ sở đưa ra hoạt động thị trường mở và thị trường tín phiếu kho bạc đi vào ổn định, đồng thời với những thành công trong việc kiềm chế lạm phát, tăng trưởng kinh tế, ổn định giá và nâng cao mức dự trữ ngoại tệ quốc tế,

từng bước nói lỏng kiểm soát ngoại hối và mở rộng các hoạt động của thị trường hối đoái.

- Phát triển các tổ chức môi giới hoạt động trên cả thị trường tiền tệ và thị trường hối đoái.
- Mở rộng các loại hình giao dịch trên thị trường như các giao dịch FORWARD, SWAP, OPTION.
- Mở rộng các giao dịch sang các đồng tiền khác ngoài đôla Mỹ.
- củng cố và hiện đại hoá phòng giao dịch của NHNN, đưa các hoạt động giao dịch hối đoái và các giao dịch trên thị trường tiền tệ về một mối.
- Từng bước mở rộng biên độ cho các NHTM, NHNN sẽ chỉ can thiệp trên thị trường tiền tệ và thị trường hối đoái.
- Những điều kiện liên quan đến chính sách tiền tệ, chính sách lãi suất, chính sách ngoại hối và thị trường tiền tệ ngắn hạn được hoàn thiện và phát triển.

Thì lúc đó khả năng đưa đồng tiền Việt nam trở thành đồng tiền chuyên đổi được đạt được một bước tiến lớn. Tuy nhiên lúc đó cũng chỉ là chuyển đổi ở cán cân vãng lai còn cán cân vốn cần phải có thời gian.

2.1.4 Xây dựng chính sách tỷ giá và lãi suất phù hợp với cơ chế thị trường.

Sau mười năm đổi mới, chính sách tỷ giá và lãi suất của NHNN đã có một bước tiến khá dài từ cơ chế tỷ giá đa tỷ giá và cố định sang cơ chế tỷ giá đấu thầu tại các trung tâm giao dịch ngoại tệ cộng với biên độ giao dịch bất định tiến tới cơ chế tỷ giá thả nổi có quản lý. Tỷ giá giao dịch của các NHTM trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng được hình thành theo cung cầu ngoại tệ, còn tỷ giá giao dịch với khách hàng bị khống chế tỷ lệ biến động $\pm 0,25\%$ trong ngày. Tuy nhiên, so với các cơ chế khác và tiến trình sử dụng các công cụ gián tiếp của NHNN thì cơ chế tỷ giá đã đi trước một bước do đó để có sự

đồng bộ nhất định thì cơ chế và chính sách lãi suất cũng phải đổi mới phù hợp. Sắp tới, khi thực hiện theo luật sửa đổi của ngân hàng thì lãi suất cơ bản sẽ xử lý được vấn đề. Tuy nhiên, tốc độ về cơ chế tỷ giá, lãi suất phải phù hợp với trình độ phát triển của thị trường tiền tệ, thị trường ngoại hối và các công cụ gián tiếp của NHTW và hoạt động thị trường mở. Lúc đó cơ chế tỷ giá, lãi suất sẽ được hình thành theo cung cầu thực sự trên thị trường. NHTW sẽ điều tiết qua công cụ gián tiếp, xoá bỏ hoàn toàn biên độ.

2.1.5 Xử lý vấn đề đô la hoá và hoàn thiện chính sách quản lý ngoại hối phù hợp với điều kiện mới trong giai đoạn mới của Việt nam.

Đô la hoá là hiện tượng ở các nước đã trải qua giai đoạn lạm phát cao. ở các nước này, lạm phát cao đồng nghĩa với sự yếu kém của các quan chức quản lý tiền tệ trong việc kiểm soát và ổn định diễn biến tiền tệ, do sự xói mòn lòng tin vào đồng nội tệ, công chúng có xu hướng nắm giữ ngoại tệ thay vì nội tệ để tích luỹ của cải và làm phương tiện trao đổi. Trong thập kỷ qua, mặc dù lạm phát đã được kiểm soát và được giữ ở mức thấp, tình trạng đô la hoá vẫn tiếp diễn ở các nước đang chuyển đổi và đang phát triển, trong đó có cả Việt nam.

Như vậy, kiểm soát tình trạng đô la hoá đồng nghĩa với việc nâng cao giá trị và vị thế của đồng nội tệ, củng cố lòng tin của công chúng vào đồng tiền trong nước, dần dần tự do hoá giao dịch vãng lai và đưa đồng tiền Việt nam thành những đồng tiền tự do chuyển đổi để phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế.

Cho đến nay, sau khi Nghị định quản lý ngoại hối 63 ra đời, đã tăng thêm một bước xoá bỏ dần đô la hoá và hoàn thiện chính sách quản lý ngoại hối. Tuy nhiên, hiện nay giữa cơ chế chính sách và thực tế khách quan chưa đạt được mục tiêu của chính sách. Về pháp lý đã hạn chế được sử dụng đô la Mỹ trên lãnh thổ nhưng thực tế chưa thực hiện được, như vậy một phần do tâm lý người dân đã trải qua thời kỳ lạm phát phi mã ở Việt nam, thay đổi tỷ giá đồng

Việt nam, nên việc giữ và sử dụng ngoại tệ vẫn còn phổ biến. Mặt khác, hiện nay trong bối cảnh khủng hoảng tài chính khu vực vừa qua, tốc độ tăng trưởng bị chậm lại, nhu cầu cho nền kinh tế giảm dẫn đến lãi suất cho vay và tiền gửi đều giảm và đã làm mất tính hấp dẫn trong việc giữ đồng Việt nam. Ngoài ra, tiêu chuẩn đơn vị VND của Việt nam còn nhỏ so với nhu cầu thanh toán nên nhiều khi sử dụng USD trong thanh toán cũng thuận tiện hơn đặc biệt với nhu cầu thanh toán giá trị lớn. Tuy nhiên điều mấu chốt để có thể xoá bỏ hiện tượng đôla hoá vẫn là giá trị của đồng Việt nam tương đối ổn định và lãi suất phải hấp dẫn hơn khi người dân giữ đồng Việt nam. Vấn đề này thì không thể chỉ có cơ chế chính sách ngoại hối mà phải là sự ổn định vĩ mô của nền kinh tế, tốc độ tăng trưởng cũng như lạm phát phải ở mức phù hợp. Ngoài ra, vấn đề phát triển hệ thống thanh toán, các phương tiện thanh toán thuận lợi cũng là yếu tố góp phần tăng tỷ trọng sử dụng đồng Việt nam. Hiện nay, cơ chế ngoại hối của ta đã và đang đạt được một số mục tiêu tiến tới tự do hoá ngoại hối. Tuy nhiên các văn bản pháp quy chưa được làm rõ nên trong quá trình thực hiện còn nhiều vướng mắc. Nếu so với mức hạn chế ngoại hối so sánh với tiêu chuẩn tự do hoá cán cân vãng lai, ta chỉ còn hạn chế một số đối tượng có vốn đầu tư nước ngoài phải tự cân đối ngoại tệ và còn thuế đánh vào lợi nhuận chuyển ra của nhà đầu tư nước ngoài. Về khía cạnh pháp lý, nếu xoá bỏ nốt hai hạn chế này ta có thể tiến tới tự do hoá cán cân vãng lai. Tuy nhiên, để tiến tới tự do hoá ngoại hối hoàn toàn gồm cả cán cân vốn thì Việt nam cần phải có thời gian và khi nền kinh tế phát triển đến mức độ nhất định, mức dự trữ ngoại tệ quốc tế cũng như hệ thống tài chính ngân hàng và thị trường vốn ở Việt nam phát triển phù hợp. Đối với hai hạn chế cuối cùng trong việc tự do hoá cán cân vãng lai thì chỉ còn hạn chế đối với một số xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì cần phải tính kỹ trước khi xoá bỏ, còn việc đánh thuế vào lợi nhuận chuyển về nước của các nhà đầu tư nước ngoài đã đến lúc xoá bỏ được vì sau hơn 10 năm mở cửa đầu tư nước ngoài, luồng vốn từ nước ngoài tương đối lớn, mặc dù

chúng ta muốn khuyến khích các nhà đầu tư sử dụng ngay lợi nhuận để tái đầu tư nhưng không nên đánh thuế để khuyến khích họ đầu tư lợi nhuận trở lại mà phải sử dụng những biện pháp khuyến khích đầu tư một cách tự nguyện thông qua các chính sách ưu đãi đầu tư.

Chúng ta muốn xóa bỏ đôla hoá thì chính nền kinh tế của chúng ta phải tạo ra nhiều nguồn thu ngoại tệ để một mặt phải thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mặt khác tăng dự trữ ngoại tệ của nền kinh tế và nâng cao giá trị của đồng Việt nam. Vì vậy, mục tiêu để nền kinh tế có thể tạo ra được nhiều ngoại tệ có thể từ nhiều hàng xuất khẩu, chuyên tiền một chiều, dịch vụ...

Tuy nhiên, xuất khẩu vẫn phải là phần quan trọng nhất trong cán cân thanh toán quốc tế của quốc gia. Vậy làm thế nào để có thể đẩy mạnh được xuất khẩu? Như chúng ta đều biết, có thể có rất nhiều biện pháp để đẩy mạnh xuất khẩu, nhưng một trong những biện pháp đó phải tính đến một ngân hàng chuyên tài trợ cho xuất khẩu tại Việt nam.

2.2 Về tổ chức cán bộ

2.2.1 Hình thành Ngân hàng phát triển Việt nam để mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, quan hệ thương mại của Việt nam với nước ngoài.

- Như chúng ta đều biết, xuất khẩu không chỉ là một bộ phận cấu thành của tổng sản phẩm quốc dân mà còn là nguồn thu ngoại tệ quan trọng của nền kinh tế. Việc tăng xuất khẩu sẽ làm tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế và tăng dự trữ ngoại tệ quốc gia. Hiện nay, Quỹ Hỗ trợ xuất nhập khẩu trực thuộc Bộ tài chính đang thực hiện việc cấp tín dụng hỗ trợ cho các giao dịch xuất nhập khẩu của doanh nghiệp trong nước. Để hỗ trợ hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp, thông thường các nước thành lập Ngân hàng Xuất nhập khẩu trực thuộc Chính phủ để giúp đỡ các doanh nghiệp nước mình tiếp cận với các thị trường mới mẻ, nhiều rủi ro chính trị và rủi ro quốc gia. Đây chính là phương châm hoạt động của Ngân hàng Xuất nhập

khẩu Hoa Kỳ (US - Eximbank) và Ngân hàng Xuất nhập khẩu của Nhật Bản (J - Eximbank), nhằm mục đích thể chế hoá hoạt động hỗ trợ xuất nhập khẩu, Quỹ này cần được nâng lên thành một định chế độc lập, có quyền tự chủ trong hoạt động kinh doanh và được Nhà nước hỗ trợ. Một trong những biện pháp thúc đẩy xuất khẩu là việc hình thành riêng một ngân hàng phục vụ cho xuất nhập khẩu mà hoạt động của ngân hàng này mang mục tiêu chính sách hơn là mục tiêu kinh doanh. Với chức năng chính sách là hỗ trợ làm sao để thúc đẩy xuất nhập thì hoạt động chính sách của ngân hàng này là:

- Cho vay với lãi suất ưu đãi cho sản xuất hàng xuất khẩu, tìm kiếm thị trường, bán hàng xuất khẩu.
- Bảo lãnh việc nhập khẩu nguyên vật liệu để sản xuất hàng xuất khẩu.
- Cho vay ưu đãi hoặc bảo lãnh cho những nhà nhập khẩu nếu nhập hàng của nước đó.
- Nguồn vốn hoạt động chính là nguồn vốn ưu đãi từ quỹ hỗ trợ xuất khẩu của Chính phủ hoặc như một số nước thì được trích từ một phần lợi nhuận của hệ thống ngân hàng thương mại đóng góp. Tuy nhiên đối với Việt nam, có thể cân nhắc cụ thể khi quyết định hình thành Ngân hàng phát triển.

2.2.2 Ngân hàng Nhà nước cần có chính sách và biện pháp cụ thể đào tạo, quy hoạch và sử dụng đội ngũ cán bộ.

Tất cả các cơ chế, chính sách và biện pháp của Nhà nước có thực hành và thực thi tốt hay không? Điều đó phụ thuộc rất nhiều vào yếu tố con người. Nếu có một đội ngũ cán bộ đủ năng lực chuyên môn và tâm huyết với ngành nghề sẽ góp thêm sức mạnh để chúng ta thực hiện được nhiệm vụ vô cùng to lớn và nặng nề của nền kinh tế trao cho ngành ngân hàng, một ngành kinh tế tổng hợp và là mạch máu của nền kinh tế. Để có đội ngũ cán bộ tốt, đáp ứng

được yêu cầu chuyên môn phù hợp với xu thế phát triển của nền kinh tế nói chung hay của ngành ngân hàng nói riêng thì ngay bây giờ cả NHNNTW và các NHTMQD lên một chiến lược quy hoạch cán bộ cho thời gian tới:

- Quy hoạch cán bộ đến 2010 và 2020.
- Cơ cấu cán bộ giữa cán bộ hoạch định chính sách, cán bộ điều hành, cán bộ nghiệp vụ chuyên môn.
- Cơ cấu tổ chức phải phù hợp với xu thế phát triển của ngành theo cơ chế thị trường.

Ngân hàng Nhà nước:

- Ngân hàng Nhà nước chính sách tập trung ở trung ương và điều hành qua các công cụ gián tiếp.
- Dưới địa phương chủ yếu giám sát thanh tra.

Ngân hàng thương mại:

- Đội ngũ cán bộ đào tạo chính quy, vì công việc để bố trí con người.
- Bộ máy gọn nhẹ, nâng cao khả năng cạnh tranh về chất lượng dịch vụ.

3. Một số nội dung cần quan tâm trong hội nhập và lộ trình hội nhập của ngành ngân hàng Việt nam.

3.1 *Ngân hàng Nhà nước*

1. Xây dựng và từng bước hoàn thiện các khung pháp lý đảm bảo sân chơi bình đẳng và an toàn cho tất cả các ngân hàng thương mại (kể cả ngân hàng nước ngoài) hoạt động trên lãnh thổ Việt nam trong lĩnh vực tín dụng, dịch vụ ngân hàng, đầu tư và các nghiệp vụ tài chính khác.

2. Xoá bỏ các cơ chế bao cấp đối với các NHTM, đặc biệt là các NHTMQD.
3. Nói lỏng các hạn chế về tham gia cổ phần của các định chế tài chính nước ngoài tại Việt nam.
4. NHNN không can thiệp vào hoạt động kinh doanh của các NHTM bằng các mệnh lệnh hành chính.
5. Xây dựng và hoàn thiện thị trường tài chính, đặc biệt thị trường tiền tệ ngắn hạn làm cơ sở áp dụng công cụ gián tiếp của chính sách tiền tệ.
6. Lãi suất và tỷ giá được xác định dựa trên quan hệ cung cầu trên thị trường, thực hiện kiểm soát gián tiếp thông qua các công cụ của chính sách tiền tệ.

Xây dựng mô hình NHNN phù hợp với chức năng của NHTW là quản lý chính sách tiền tệ, giám sát hoạt động của NHTM và quản lý hệ thống thanh toán.

7. Xây dựng cơ chế quản lý ngoại tệ theo hướng tự do hóa có kiểm soát, làm cho đồng tiền Việt nam được tự do chuyển đổi. hạn chế và tiến tới chấm dứt tình trạng đôla hoá, thực hiện trên lãnh thổ Việt nam chỉ tiêu tiền Việt nam.
8. Xây dựng hệ thống thanh toán đảm bảo an toàn, nhanh, chính xác cho hoạt động thanh toán trong nước và quốc tế.
9. Xây dựng hệ thống thông tin tài chính hiện đại đảm bảo cho hệ thống tài chính hoạt động an toàn và hiệu quả.
10. Xây dựng hệ thống quản lý rủi ro và thiết lập hệ thống xếp hạng ngân hàng theo tiêu chuẩn CAMEL.

3.2 *Ngân hàng thương mại.*

Các ngân hàng cổ phần và quốc doanh cần được sắp xếp lại những nguyên tắc sau:

1. Tạo ra các NHTM có quy mô đủ lớn, hoạt động an toàn, có hiệu quả và có sức cạnh tranh cao, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.
2. Đảm bảo các NHTM huy động vốn và phân bổ nguồn tín dụng có hiệu quả.
3. Tách nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng theo nguyên tắc thương mại phù hợp với cơ chế thị trường và nghiệp vụ tín dụng ưu đãi theo chính sách của Nhà nước.
4. Nâng cao năng lực quản lý và tiềm lực tài chính của các ngân hàng thương mại.
5. Việc cơ cấu lại NHTM phải đảm bảo không gây trở ngại cho hoạt động tiền tệ - tín dụng - thanh toán đối với nền kinh tế.
6. Tạo điều kiện cho việc hiện đại hoá hoạt động ngân hàng.
7. Trên những cơ sở đó tăng cường khả năng hội nhập của các NHTM vào thị trường tài chính quốc tế.

3.3 Lộ trình hội nhập.

3.3.1 Giai đoạn từ nay đến năm 2005

- củng cố tăng cường sức mạnh của hệ thống ngân hàng Việt nam theo hướng các hoạt động ngân hàng phải tuân thủ nguyên tắc thị trường và an toàn.
- Cơ cấu lại NHNN và NHTM theo hướng tăng cường năng lực quản lý, giảm số nhân viên thừa, hợp lý hoá hệ thống ngân hàng chi nhánh. Tổ chức tốt hơn cơ cấu quản trị và nâng cao khả năng phân tích tài chính, đánh giá tín dụng và các biện pháp tăng cường quản lý và giám sát trong ngân hàng.

- Xây dựng thị trường thứ cấp làm cơ sở cho hoạt động thị trường mở.
- Hoàn thiện hệ thống thanh toán bù trừ.
- Xoá bỏ cơ chế quản lý ngoại tệ đóng và xây dựng cơ chế quản lý ngoại tệ theo hướng mở cửa.
- Tạo sân chơi bình đẳng cho tất cả các ngân hàng và nâng cao tính minh bạch của hệ thống tài chính
- Tự do hoá lãi suất.
- áp dụng các công cụ dự trữ bắt buộc, cho vay tái chiết khấu nghiệp vụ thị trường mở trong việc điều hành chính sách tiền tệ.
- Tăng cường khả năng khuôn khổ pháp quy và việc giám sát hệ thống tài chính.

3.3.2 *Giai đoạn 2005 – 2010:*

- Xây dựng môi trường pháp lý cho hệ thống tài chính phù hợp thông lệ quốc tế.
- Không hạn chế số lượng nhà cung cấp dịch vụ ngân hàng.
- Không hạn chế về tổng giá trị các giao dịch về dịch vụ ngân hàng.
- Không hạn chế về tổng các hoạt động tác nghiệp hay tổng số lượng dịch vụ ngân hàng.
- Không hạn chế về tổng số người được tuyển dụng của các tổ chức chính nước ngoài.
- Không hạn chế về tổng số người được tuyển dụng của các tổ chức tài chính nước ngoài.
- Không có các biện pháp hạn chế hay yêu cầu phải mang một hình thức pháp nhân nào cụ thể.
- Không hạn chế việc tham gia góp vốn của bên nước ngoài dưới hình thức tỷ lệ phần trăm tối đa số cổ phiếu nước ngoài được nắm giữ.

- Hệ thống ngân hàng Việt nam bắt đầu vươn ra thị trường tài chính quốc tế.

3.3.3 *Giai đoạn 2010 – 2020:*

- Hệ thống Việt nam hoạt động theo chuẩn mực quốc tế kể cả về quản lý, giám sát và công nghệ thông tin.
- Hệ thống ngân hàng Việt nam phải đóng một vai trò nhất định trên khu vực và trên thị trường tài chính quốc tế.

Kết luận

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế là một quá trình lâu dài, khó khăn và phức tạp, đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, một lĩnh vực rất nhạy cảm và quan trọng của nền kinh tế, do vậy khi tiến hành hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi chúng ta phải nỗ lực, quyết tâm rất cao, có sự chuẩn bị công phu và vô cùng thận trọng. Các nhà lý luận kinh tế miêu tả quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của mỗi nền kinh tế và mỗi ngành như là: “Con thuyền đi ra biển cả”, để thuyền không bị chìm giữa biển khơi, người chèo lái con thuyền phải nắm được thời tiết và biết lượng sức mình, phải có hiểu biết về biển cả và mức độ cần thiết về kinh nghiệm.

Việc quan trọng và cần thiết nhất đối với Ngành ngân hàng Việt nam là phải xây dựng một chiến lược tổng thể về hội nhập quốc tế, xác định rõ và cụ thể lộ trình hội nhập, các mức cam kết đối với từng loại tổ chức kinh tế quốc tế để định hướng cho cả tiến trình quan trọng và rộng lớn của hội nhập quốc tế. Trên cơ sở chiến lược tổng thể cần nhanh chóng cụ thể hóa kế hoạch nâng cao sức cạnh tranh của hệ thống ngân hàng Việt nam trên trường quốc tế và ngay trong thị trường nội địa đang từng bước mở cửa bằng cách xây dựng, thực hiện kế hoạch nghiên cứu áp dụng các công nghệ ngân hàng mới, kế hoạch thực hiện tiêu chuẩn hóa chất lượng dịch vụ ngân hàng, đa dạng hóa dịch vụ ngân hàng. Xây dựng chiến lược thị trường bao gồm xác định thị trường, khả năng đáp ứng và cách thức thâm nhập thị trường, củng cố và nâng cao thị phần ngân hàng Việt nam, cải thiện môi trường luật pháp và thể chế, xây dựng một hành lang pháp luật chặt chẽ, hiệu quả, một chế độ tỷ giá linh hoạt và giám sát các khoản nợ và tài sản ngoại tệ trong khu vực tài chính ở nước mình, tạo bình đẳng cho các ngân hàng hoạt động, xây dựng môi trường kinh tế vĩ mô ổn định cùng các biện pháp kích thích kinh doanh, tận dụng tối đa những lợi thế so

sánh. Chúng ta phải tham gia vào dịch vụ thông tin quốc tế để có thể dự báo tình hình cạnh tranh về dịch vụ ngân hàng trong nước, trong khu vực và trên thế giới. Và cuối cùng chúng ta phải có kế hoạch đầu tư vào việc đào tạo đội ngũ cán bộ ngân hàng, đặc biệt những cán bộ trực tiếp tham gia vào các cuộc đàm phán trong quá trình hội nhập.

Chúng ta tin tưởng rằng với thế mạnh Việt Nam về sự ổn định chính trị, có nền tảng vững chắc về công bằng xã hội, trình độ dân trí cao, với những thành tựu của 10 năm đổi mới của Ngành ngân hàng và dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam, công cuộc hội nhập quốc tế của Ngành ngân hàng sẽ thành công, đóng góp một phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa Nhà nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam.

1. Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư ban chấp hành Trung ương Đảng (Khoá VIII).
2. Nghị quyết Đại hội IX Đảng cộng sản Việt nam.
3. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần IX Đảng Cộng sản Việt nam – *NXB Chính trị quốc gia 2001.*
4. Khu vực hoá và toàn cầu hoá - Hai mặt của tiến trình hội nhập quốc tế - *Viện thông tin khoa học xã hội năm 2000.*
5. Việt nam hội nhập kinh tế trong xu thế toàn cầu hoá - *Nhà xuất bản chính trị quốc gia 2002.*
6. Tiến trình hội nhập kinh tế của Việt nam trong bối cảnh toàn cầu hoá kinh tế – *Bộ Ngoại giao 2000.*
7. Toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế của Việt nam - *NXB Chính trị quốc gia, Hà nội 1999.*
8. Một số bài báo và các kết quả nghiên cứu trong Tạp chí Ngân hàng, Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, những vấn đề kinh tế thế giới.
9. Việt nam và Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) - *Đỗ Tuyết Khanh, Hội thảo Liege 8/1999.*
10. Tiền tệ, Ngân hàng và Thị trường tài chính – *NXB Khoa học và Kỹ thuật, 1995.*

11. Toàn cầu hoá và môi trường tài chính quốc tế – *Báo cáo tại Hội nghị Hiệp hội Ngân hàng Châu á lần thứ 17, 9/2000.*
12. Toàn cầu hoá và hợp tác khu vực ở Châu á - *Hayami, 9/2000.*
13. Tính bất ổn của hệ thống tài chính quốc tế – *NXB Chính trị Quốc gia, 2000.*
14. Toàn cầu hoá - *NXB Chính trị Quốc gia, 2000.*
15. Toàn cầu hoá và nền kinh tế Châu á - *Shujiro Urata, 11/2000.*
16. Hội nhập kinh tế Việt nam ASEAN: Những đặc trưng, kinh nghiệm và giải pháp – *NXB Thống kê, 1999.*
17. Nền kinh tế mới toàn cầu hoá: cơ hội và thử thách đối với các nước đang phát triển – *Trần Quốc Hùng, 6/2000.*
18. Ngân hàng Nhà nước Việt nam – Quá trình xây dựng và phát triển – *NXB Chính trị quốc gia, 2001.*
19. Vốn nước ngoài và chiến lược phát triển kinh tế ở Việt nam – *Lê Văn Châu – NXB Chính trị Quốc gia.*
20. Triển vọng kinh tế toàn cầu và các nước đang phát triển – *Ngân hàng Thế giới, Washington D.C 1997.*
21. Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) – *Báo cáo hàng năm của Geneva.*
22. Xu hướng phát triển của thế giới đầu thế kỷ XXI (2020) và chính sách đối ngoại của Việt nam – *Bộ Ngoại giao, 2001.*
23. Việt nam và các tổ chức kinh tế quốc tế – *NXB Chính trị quốc gia 2000.*

24. Dự thảo Chiến lược tổng thể về hội nhập kinh tế quốc tế của Việt nam – Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế, tài liệu trình Chính phủ và Bộ Chính trị, cuối năm 2002.